

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN MUA NGUYÊN VẬT LIỆU

1.1 Khái niệm, nội dung công tác kế toán mua nguyên vật liệu

1.1.1 Các khái niệm

Trong doanh nghiệp “nguyên vật liệu là tài sản lưu động, là yếu tố cơ bản cần thiết của quá trình kinh doanh”.

Nguyên vật liệu là đối tượng lao động, “là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể sản phẩm”.

“Nguyên vật liệu của doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp”.

Trong các doanh nghiệp chi phí về các loại nguyên vật liệu thường chiếm tỉ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, cần quản lý chặt chẽ các nguyên vật liệu từ khâu thu mua, dự trữ bảo quản,...

1.1.2 Đặc điểm và phân loại

1.1.2.1 Đặc điểm

Khi tham gia vào từng chu kỳ sản xuất và chuyển hoá thành sản phẩm, giá trị của nó là một trong những yếu tố hình thành giá thành sản phẩm.

Nguyên vật liệu là tài sản ngắn hạn dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Nguyên vật liệu phong phú về chủng loại, đa dạng về mẫu mã và được nhập từ nhiều nguồn, được bảo quản ở nhiều địa điểm trong mạng lưới tiêu thụ của doanh nghiệp.

“Nguyên vật liệu thường tham gia vào một chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khi tham gia vào hoạt động của đơn vị, vật liệu bị tiêu hao toàn bộ và chuyển dịch giá trị một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ”.

1.1.2.2 Phân loại

Tuỳ theo tình hình sản xuất, nội dung kinh tế, vai trò và công dụng của nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà có sự phân chia khác nhau

a) Căn cứ vào nội dung kinh tế và yêu cầu kế toán quản trị trong doanh nghiệp

- **Nguyên liệu, vật liệu chính (bao gồm cả bán thành phẩm mua ngoài):**
“những nguyên vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất sẽ là thành phẩm chủ yếu cấu thành thực thể vật chất của sản phẩm. Bán thành phẩm mua ngoài

là những chi tiết, bộ phận sản phẩm do đơn vị khác sản xuất ra doanh nghiệp mua về để lắp ráp hoặc gia công tạo ra sản phẩm”

- **Vật liệu phụ:** “những thứ vật liệu khi tham gia vào sản xuất không cấu thành nên thực thể chính của sản phẩm mà có tác dụng phụ như làm tăng chất lượng sản phẩm, tăng giá trị sử dụng của sản phẩm”.
- **Nhiên liệu:** “những thứ vật liệu có tác dụng cung cấp nhiệt năng trong quá trình sản xuất kinh doanh”.
- **Phụ tùng thay thế và vật kết cấu:** “cả hai loại này đều là cơ sở chủ yếu hình thành nên sản phẩm xây lắp nhưng chúng khác với vật liệu xây dựng nên được xếp vào loại riêng”.
- **Thiết bị XDCB:** “những thiết bị được sử dụng cho công việc XDCB”.
- **Vật liệu khác:** “bao gồm các loại như vật liệu đặc chủng, các loại vật liệu loại ra trong quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, vật liệu thu nhặt được, phế liệu thu hồi trong quá trình thanh lý TSCĐ”.

b) *Căn cứ vào nội dung của vật liệu cũng như nội dung quy định phản ánh chi phí vật liệu trên các tài khoản kế toán*

- Nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất, chế tạo sản phẩm
- Vật liệu dùng cho các nhu cầu khác

c) *Căn cứ vào nguồn nhập chia thành vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự gia công chế biến, ...*

1.1.3 Nguyên tắc kế toán

Kế toán nhập – xuất – tồn kho nguyên vật liệu trên Tài khoản 152 được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc.

Tuỳ theo từng nguồn nhập mà giá thực tế của nguyên vật liệu sẽ bao gồm các khoản chi phí khác nhau.

Giá gốc của nguyên vật liệu mua ngoài: giá mua ghi trên hoá đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm, ... nguyên vật liệu từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp, công tác phí cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc thu mua và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

Giá thực tế của nguyên vật liệu mua ngoài	=	Giá mua được ghi trên hoá đơn + Chi phí thu mua - Các khoản giảm trừ
--	---	---

Giá gốc của nguyên vật liệu tự chế biến: giá thực tế của nguyên liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

Giá thực tế của nguyên vật liệu tự chế biến	=	Giá thực tế của nguyên vật liệu xuất chế biến + Chi phí chế biến
--	---	--

Giá gốc của nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến: giá thực tế của nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về đơn vị, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

Giá thực tế của nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến	=	Giá thực tế của NVL xuất chế biến + Chi phí vận chuyển + Tiền thuê ngoài gia công chế biến
---	---	--

Để tính giá trị hàng tồn kho, kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO): theo phương pháp này, giả thiết số nguyên vật liệu nào nhập trước thì xuất trước và lấy giá thực tế của lần đó là giá của vật tư xuất kho. Do đó vật tư tồn cuối kỳ được tính theo đơn giá của những lần nhập kho sau cùng.

Phương pháp thực tế đích danh: theo phương pháp này, doanh nghiệp phải quản lý vật tư theo từng lô hàng. Khi xuất lô hàng nào thì lấy giá thực tế của lô hàng đó.

Phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ: theo phương pháp này, kế toán phải tính đơn giá bình quân gia quyền tại thời điểm xuất kho hoặc ở thời điểm cuối kỳ, sau đó lấy số lượng vật tư xuất kho nhân giá bình quân đã tính.

Đơn giá bình quân	=	$\frac{\text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá hàng nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$
--------------------------	---	---

Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn: đơn giá bình quân sẽ được tính lại sau mỗi lần nhập kho (nếu có phát sinh mới).

1.1.4 Các phương thức mua hàng

Mua hàng theo phương thức nhận hàng (mua hàng trực tiếp): “theo phương thức này, doanh nghiệp cử nhân viên của mình trực tiếp đến mua hàng ở bên bán và trực tiếp nhận hàng chuyển về doanh nghiệp bằng phương tiện tự có hoặc thuê ngoài”.

Sau khi nhận hàng và ký vào hoá đơn của bên bán, hàng hoá đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Mọi tổn thất xảy ra (nếu có) trong quá trình đưa hàng hoá về doanh nghiệp do doanh nghiệp chịu trách nhiệm.

Mua hàng theo phương thức gửi hàng: “doanh nghiệp sẽ ký hợp đồng mua hàng với bên bán, bên bán căn cứ vào hợp đồng sẽ chuyển hàng đến giao cho doanh nghiệp theo địa điểm đã quy định trước trong hợp đồng bằng phương tiện tự có hoặc thuê ngoài. Chi phí vận chuyển bên nào phải trả tuỳ thuộc vào điều kiện quy định trong hợp đồng. Khi chuyển hàng đi thì hàng hoá vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán, hàng mua chỉ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận được hàng và chấp nhận thanh toán”.

1.1.5 Các phương thức thanh toán

Thanh toán trực tiếp (thanh toán ngay): sau khi doanh nghiệp nhận được hàng hoá, doanh nghiệp sẽ thanh toán tiền ngay cho nhà cung cấp có thể bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hoặc thanh toán bằng hàng hoá (hàng đổi hàng).

Thanh toán trả chậm, trả góp (thanh toán sau): doanh nghiệp đã nhận được hàng nhưng chưa thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Việc doanh nghiệp thanh toán trả chậm có thể được thực hiện theo điều kiện ưu đãi trong thoả thuận của hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

1.1.6 Phương pháp kế toán

Có hai phương pháp kế toán hàng tồn kho là phương pháp Kế khai thường xuyên (KKTX) và phương pháp Kiểm kê định kỳ (KKĐK). Tuy nhiên dù doanh nghiệp lựa chọn phương pháp nào cũng phải duy trì ít nhất trong một niên độ kế toán và phải được áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hàng tồn kho trong doanh nghiệp.

Phương pháp Kế khai thường xuyên: “phương pháp theo dõi, phản ánh thường xuyên, liên tục các nghiệp vụ nhập – xuất – tồn kho vật tư, hàng hoá trên sổ. Khi sử

dụng phương pháp này thì các tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh số liệu hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hoá. Vì vậy, giá trị vật tư, hàng hoá trên sổ có thể xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ hạch toán”.

Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế vật tư, hàng hoá tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu tồn trên sổ để xác định số vật tư, hàng hoá thừa, thiếu để xử lý kịp thời.

Giá thực tế xuất kho	=	Số lượng xuất kho x Đơn giá tính cho hàng xuất kho
-----------------------------	---	--

Phương pháp Kiểm kê định kỳ: “phương pháp căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên sổ và từ đó tính ra trị giá vật tư, hàng hoá đã xuất trong kỳ theo công thức”

Trị giá vật tư, hàng hoá xuất kho trong kỳ	=	Trị giá vật tư, hàng hoá tồn kho đầu kỳ + Trị giá vật tư, hàng hoá nhập trong kỳ - Trị giá vật tư, hàng hoá tồn kho cuối kỳ
---	---	---

Nếu doanh nghiệp áp dụng theo phương pháp Kiểm kê định kỳ thì mọi biến động vật tư, hàng hoá không theo dõi thường xuyên, liên tục trên các tài khoản phản ánh hàng tồn kho mà nó được phản ánh trên tài khoản riêng (Tài khoản Mua hàng).

Phương pháp kiểm kê định kỳ có ưu điểm là chi phí thấp và dễ áp dụng nhưng lại có hạn chế là hàng ngày không cập nhật được về số lượng và giá trị hàng tồn kho. Điều này có thể dẫn đến các hậu quả về kế toán như:

- + Không phát hiện được các trường hợp thất thoát hàng tồn kho.
- + Không phát hiện được các sai phạm trong công tác kế toán.

1.1.7 Phương pháp hạch toán

1.1.7.1 Chứng từ sử dụng

- Phiếu yêu cầu mua hàng
- Giấy báo giá
- Đơn đặt hàng
- Hoá đơn mua hàng, hoá đơn GTGT
- Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào không có hoá đơn
- Biên bản nhập kho

- Phiếu nhập kho
- Các chứng từ thanh toán và sao kê ngân hàng
- Phiếu chi

1.1.7.2 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi trên đường
- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu
- Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ có 2 tài khoản cấp 2
 Tài khoản 1331: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ
 Tài khoản 1332: Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
- Tài khoản 111 - Tiền mặt
 Tài khoản 1111: Tiền Việt Nam
 Tài khoản 1112: Ngoại tệ
 Tài khoản 1113: Vàng tiền tệ
- Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Tài khoản 1121: Tiền Việt Nam
 Tài khoản 1122: Ngoại tệ
 Tài khoản 1123: Vàng tiền tệ
- Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Kết cấu và nội dung tài khoản

151 – Hàng mua đang đi trên đường

SDDK: Trị giá hàng mua trên đường đầu kỳ.	
“Trị giá hàng mua đi trên đường phát sinh tăng. Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá, vật tư mua đang đi trên đường cuối kỳ (theo phương pháp kiểm kê định kỳ).”	“Trị giá hàng mua đang đi trên đường đã nhập kho. Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá, vật tư mua đang đi trên đường cuối kỳ (theo phương pháp kiểm kê định kỳ)”.
SDCK: Trị giá hàng mua đang đi trên đường cuối kỳ.	

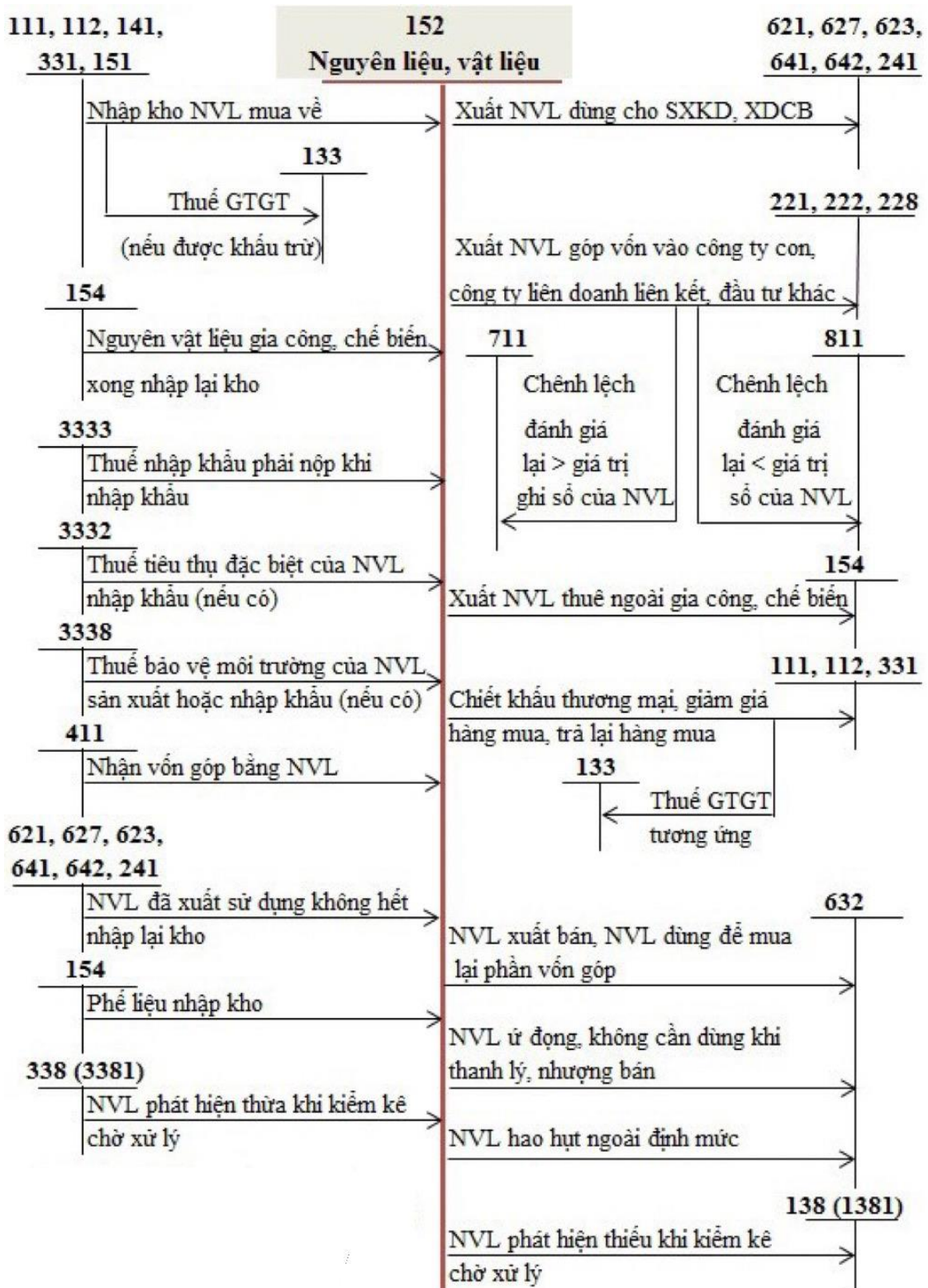
133 - Thuế GTGT được khấu trừ

<p>“Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ,..</p> <p>Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng Ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả”</p>	<p>“Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.</p> <p>Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.</p> <p>Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá.</p> <p>Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại”</p>
<p>Số dư cuối kỳ:</p> <p>Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ.</p> <p>Số thuế GTGT được hoàn lại nhưng Ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.</p>	

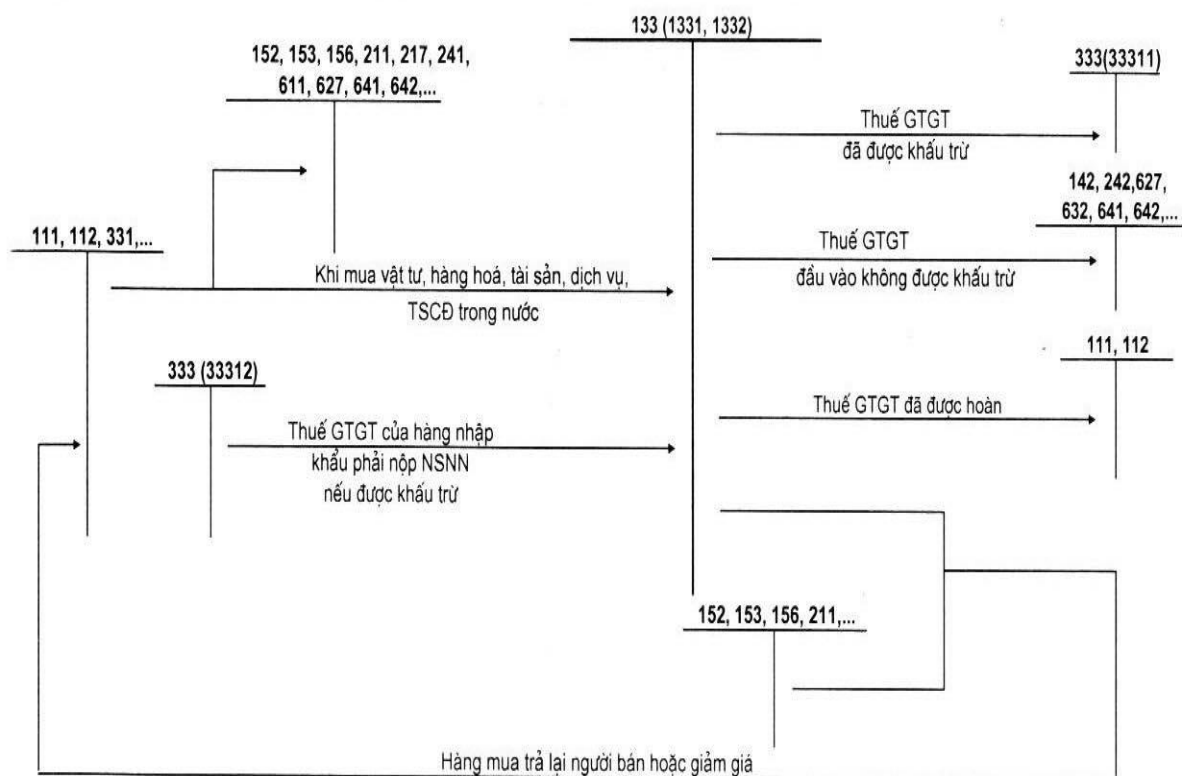
152 – Nguyên liệu, vật liệu

<p>SDDK: Trị giá nguyên vật liệu tồn đầu kỳ</p>	
<p>“Nhập nguyên vật liệu trong kỳ (mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn liên doanh hoặc từ các nguồn khác).</p> <p>Trị giá nguyên vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.</p> <p>Kết chuyển trị giá thực tế nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ (doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)”.</p>	<p>“Xuất nguyên vật liệu trong kỳ (sản xuất, kinh doanh, bán buôn, thuê ngoài gia công, chế biến hoặc góp vốn liên doanh).</p> <p>Trị giá nguyên vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá.</p> <p>Trị giá nguyên vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.</p> <p>Kết chuyển trị giá thực tế nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ (theo phương pháp kiểm kê định kỳ)”</p>
<p>SDCK: Trị giá nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ.</p>	

1.1.7.3 Sơ đồ hạch toán (Sơ đồ chữ T)



Sơ đồ 1.1: Kế toán mua nguyên vật liệu



Sơ đồ 1.2: Kế toán Thuế GTGT

1.2 Ý nghĩa và sự cần thiết của quy trình kế toán mua nguyên vật liệu tại Công ty TNHH Parapex

Kế toán mua nguyên vật liệu là một phần hành quan trọng không thể thiếu trong bộ phận kế toán của doanh nghiệp, nhằm phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình mua nguyên vật liệu.

Kế toán mua nguyên vật liệu chịu trách nhiệm ghi chép các giao dịch mua nguyên vật liệu. Ngoài ra, kế toán mua nguyên vật liệu cần phải đảm bảo mỗi bước trong quy trình mua nguyên vật liệu đều được theo dõi, kiểm tra, giám sát một cách chặt chẽ và tối ưu nhất.

Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về tình hình mua nguyên vật liệu và thanh toán tiền hàng cho Ban Giám đốc để làm căn cứ cho Ban Giám đốc quyết định các bước tiếp theo trong việc điều hành doanh nghiệp.

Luôn theo dõi, kiểm soát số lượng hàng tồn kho để kịp thời phát hiện số lượng nguyên vật liệu tồn kho của mặt hàng còn hay hết để báo cáo Ban Giám đốc để có thể đưa ra quyết định mua thêm nguyên vật liệu để sản xuất và tránh trường hợp tồn kho

còn quá nhiều sẽ khiến doanh nghiệp rơi vào tình trạng ứ đọng vốn dẫn đến việc chi phí lưu kho lớn dần theo theo thời gian và sản phẩm cũng sẽ bị lỗi thời.

Quản lý, duy trì thông tin liên lạc với nhà cung cấp để có thể dễ dàng hơn trong việc đối chiếu, kiểm tra độ chính xác của hàng hoá, hoá đơn bán hàng và thống nhất thời gian giao hàng để có thể thuận lợi hơn cho cả hai bên.

Kế toán mua nguyên vật liệu cần phải luôn tìm được những nhà cung cấp có chi phí hợp lý nhưng đáp ứng được chất lượng nguyên vật liệu cho doanh nghiệp để có thể tối ưu hoá các khoản chi phí vì điều này sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.3 Các luật, chuẩn mực, thông tư liên quan đến kế toán mua nguyên vật liệu

❖ Luật

Luật kế toán số 88/2015/QH13 về “Luật kế toán” quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

❖ Chuẩn mực

Chuẩn mực kế toán số 01 (VAS 01) - Chuẩn mực chung

Chuẩn mực kế toán số 02 (VAS 02) – Hàng tồn kho

Chuẩn mực kế toán số 14 (VAS 14) – Doanh thu và thu nhập khác

❖ Thông tư

Thông tư 200/2014/TT-BTC về “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015”.

Thông tư 156/2013/TT-BTC về Hướng dẫn thi hành “Luật quản lý thuế; luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý Thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP”.

Thông tư 161/2007/TT-BTC về Hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Thông tư 2019/2013/TT-BTC về Hướng dẫn thi hành thuế Giá trị Gia tăng (Ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).


Thông tư 78/2021/TT-BTC về “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ.”

CHƯƠNG 2

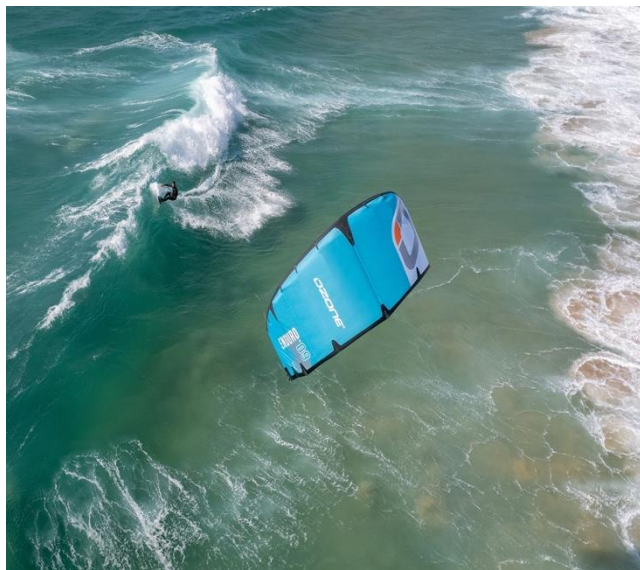
THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN MUA NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH PARAPEX

2.1 Giới thiệu về Công ty TNHH Parapex

2.1.1 Thông tin về Công ty

Logo	
Tên giao dịch tiếng Anh	Parapex Co., Ltd
Tên giao dịch tiếng Việt	Công Ty TNHH Parapex
Địa chỉ	Nhà xưởng 3, Lô D21/II, Lô D22/II, đường số 2B, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, quận Bình Tân, Tp.HCM
Mã số thuế	0302108602
Người đại diện pháp luật	David John Pilkington
Ngày hoạt động	26/09/2000
Vốn điều lệ	23.800.000.000 VND 1.300.000 USD
Số điện thoại	028.3765.2380
Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất các loại dù lượn, điều, các loại sản phẩm phụ kèm như dây an toàn, túi đeo, lều thể thao, khẩu trang, các loại ba lô, túi xách, nón, ví, quần áo thể thao các loại; ván lướt sóng các loại.

Hình ảnh minh họa các sản phẩm:



Hình 2. 1: Dù lượn Enduro V4



Hình 2. 2: Dây an toàn Clamcleat

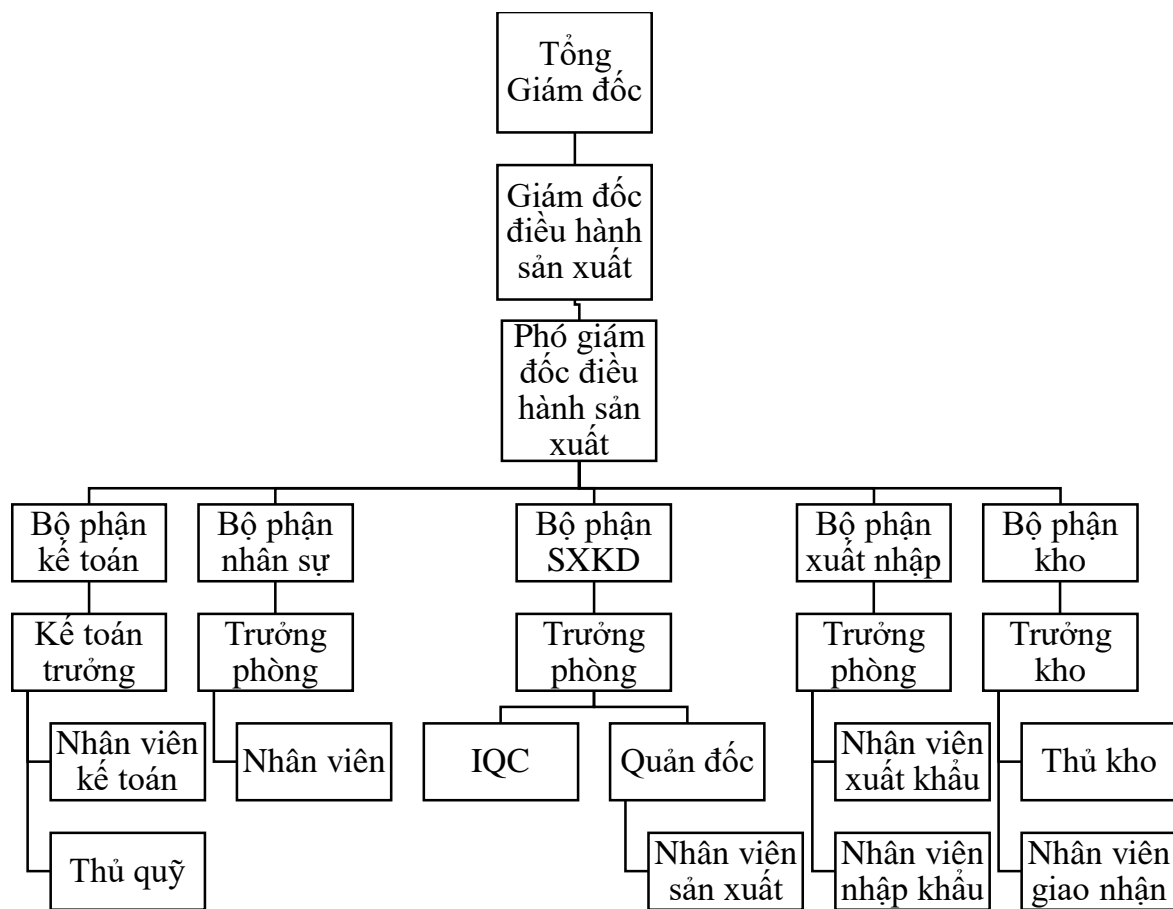


Hình 2. 3: Điều tuyết Explore V2



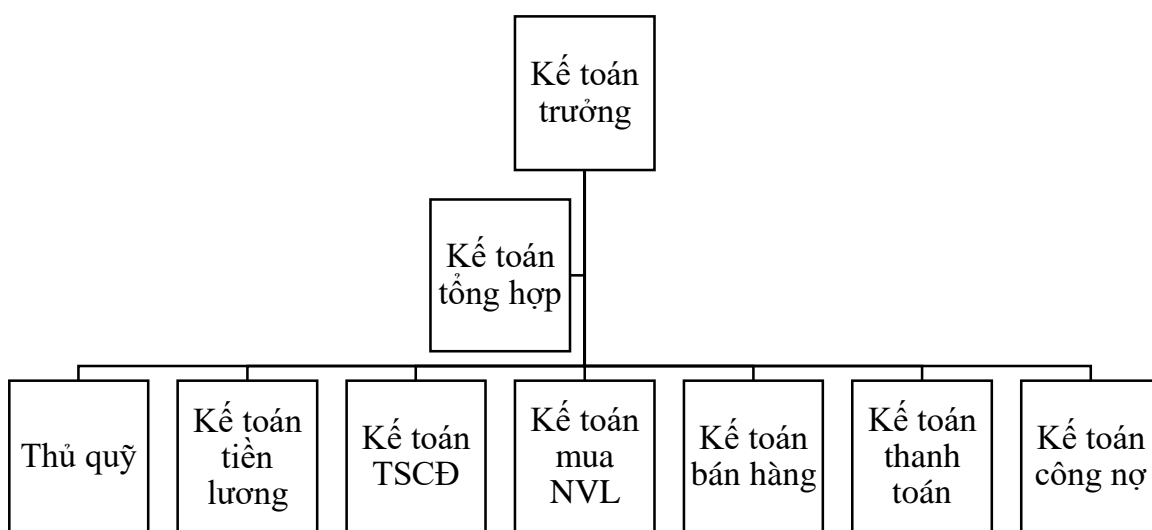
Hình 2. 4: Ván lướt sóng

2.1.2 Sơ đồ tổ chức công ty



Sơ đồ 2. 1: Sơ đồ tổ chức công ty

2.1.3 Sơ đồ tổ chức phòng kế toán



Sơ đồ 2. 2: Sơ đồ tổ chức phòng kế toán

2.1.4 Chức năng, nhiệm vụ của phòng kế toán

Kế toán trưởng: là người lãnh đạo cao nhất của phòng kế toán, quản lý, giám sát các hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các nhân viên trong phòng ban. Xét duyệt các chứng từ, các nghiệp vụ thu hoặc chi, tổ chức phân công các công việc kế toán của doanh nghiệp. Theo dõi, giám sát việc sử dụng nguồn tài chính, tài sản của doanh nghiệp. Thường xuyên kiểm tra quỹ tiền của doanh nghiệp để nắm rõ tình hình sử dụng nguồn tiền. Thúc đẩy, đảm bảo các công việc của phòng kế toán luôn được thực hiện đầy đủ và đúng hạn. Chịu trách nhiệm báo cáo, “cung cấp kịp thời và đầy đủ các thông báo, thông tin kế toán về hoạt động của doanh nghiệp cho ban lãnh đạo; đưa ra các ý kiến, đóng góp để giúp lãnh đạo tìm ra được phương án giải quyết vấn đề hiệu quả và hợp lý nhất”. Ngoài ra, kế toán trưởng còn là người chịu trách nhiệm tiếp đón và giải trình các vấn đề liên quan đến sổ sách, báo cáo của doanh nghiệp khi các cơ quan chức năng có yêu cầu kiểm tra.

Kế toán tổng hợp: đảm bảo các sổ sách của doanh nghiệp luôn phải chính xác, cập nhật đầy đủ. Cần thể hiện rõ ràng và minh bạch các thông tin kế toán. Tập hợp các số liệu từ các nhân viên trong bộ phận kế toán và tiến hành tổng hợp để hạch toán, lập các bảng biểu kế toán, thống kê, tổng hợp theo quy định của Nhà nước và doanh nghiệp. “Kiểm tra, đối chiếu các nội dung, số liệu, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày của các nhân viên kế toán. Thực hiện rà soát các nghiệp vụ thực hiện trên máy để phát hiện và điều chỉnh kịp thời các sai sót về nghiệp vụ hạch toán, đảm bảo số liệu ở các thời điểm phải luôn chính xác”.

Thủ quỹ: quản lý, giám sát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Kiểm soát tất cả các hoạt động thu chi phát sinh trong doanh nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, ký xác nhận, lưu trữ các chứng từ liên quan đến tiền như: phiếu thu, phiếu chi,... Thực hiện thanh toán các nghiệp vụ hàng ngày theo đúng quy trình của doanh nghiệp. Sau cuối mỗi ngày thủ quỹ cần phải kiểm tra quỹ và đối chiếu đầy đủ với phần mềm. Kiểm đếm các khoản thu chi chính xác theo từng giai đoạn và đảm bảo an toàn cho quỹ tiền mặt của doanh nghiệp. Hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ liên quan đến tiền.

Kế toán tiền lương: quản lý, tính toán tiền lương cho người lao động nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động. “Ghi chép, báo cáo kịp thời đầy đủ tình hình và sự biến động về số lượng và chất lượng của người lao động, tình hình thời gian sử dụng

lao động và kết quả thực hiện của lao động. Tính toán đầy đủ, chính xác các chính sách chế độ tiền lương, tiền thưởng và các khoản trợ cấp cho người lao động”. Ngoài ra, còn phải tính toán đầy đủ các khoản tính theo lương phải trả như: BHYT, BHXH, KPCĐ,...

Kế toán TSCĐ: theo dõi các hoạt động về TSCĐ của doanh nghiệp. Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng TSCĐ, cập nhật việc tăng giảm TSCĐ, xác định thời gian khấu hao và tính khấu hao TSCĐ. Chịu trách nhiệm việc lập các biên bản thanh lý, bàn giao hoặc mua bán TSCĐ.

Kế toán mua NVL: đảm bảo theo dõi, quản lý việc mua bán nguyên vật liệu. Ghi chép, hạch toán đầy đủ tình hình mua nguyên vật liệu. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình xuất – nhập – tồn của nguyên vật liệu. Kiểm tra tình hình nguyên vật liệu trong kho để nguyên vật liệu luôn được đảm bảo chất lượng tốt nhất. Thực hiện đối chiếu trên thực tế và trên phần mềm để xác định số lượng hàng tồn kho của từng nguyên vật liệu. Kế toán mua nguyên vật liệu cần phát hiện và xử lý kịp thời các nguyên vật liệu thừa hoặc thiếu, chất lượng không đảm bảo nhằm giảm thiểu tối đa các nguyên vật liệu tiêu hao ảnh hưởng đến chi phí của doanh nghiệp. Ngoài ra, kế toán nguyên vật liệu phải thực hiện việc làm thủ tục thanh toán cho các nhà cung cấp đúng thời hạn.

Kế toán bán hàng: cung cấp các số liệu về việc bán hàng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được tiến độ tiêu thụ hàng hoá của doanh nghiệp. Ghi chép đầy đủ, kịp thời số lượng hàng hoá bán ra, tính toán đầy đủ giá vốn hàng hoá bán ra, chi phí bán hàng và các chi phí liên quan đến việc bán hàng nhằm giúp doanh nghiệp xác định được kết quả bán hàng. Thực hiện việc lên kế hoạch bán hàng, dự đoán doanh thu, phân bổ lợi nhuận và thực hiện thanh toán các khoản thu Nhà nước yêu cầu.

Kế toán thanh toán: đảm bảo thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho nhà cung cấp. Lập các chứng từ thu – chi các khoản thanh toán. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu số liệu thường xuyên với thủ quỹ để đảm bảo chính xác vốn tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và quỹ của doanh nghiệp.

Kế toán công nợ: quản lý công nợ của khách hàng và nhà cung cấp. Phản ánh đầy đủ, kịp thời và chính xác các nghiệp vụ theo từng đối tượng, từng khoản thanh toán. Theo dõi tình hình thanh toán và thời hạn thanh toán để đảm bảo công nợ luôn

được trả đúng thời hạn. Cần nhắc nhở việc thanh toán cho khách hàng nếu quá hạn hoặc gần đến ngày. Giám sát thường xuyên các khoản thanh toán công nợ và đối chiếu với kế toán thanh toán để cản trừ tiền hợp lí, tránh tình trạng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

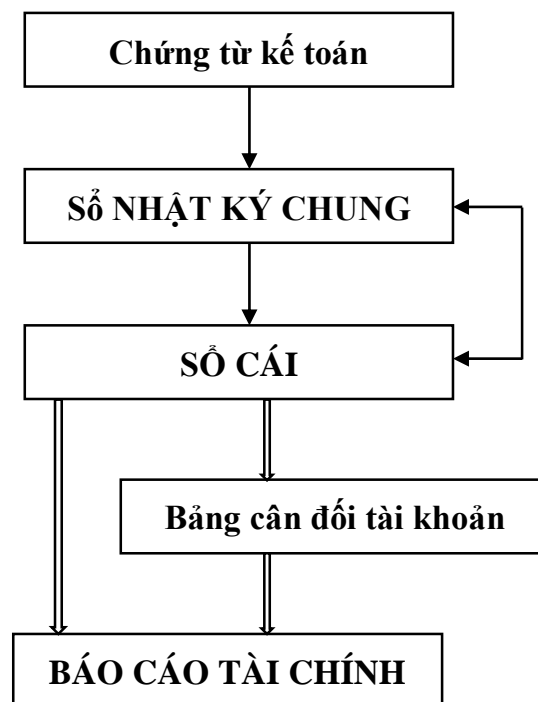
2.2 Đặc điểm và chính sách kế toán

2.2.1 Chế độ kế toán áp dụng

“Kỳ kế toán: Niên độ kế toán theo năm và trùng với năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm”.

Chế độ kế toán: Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

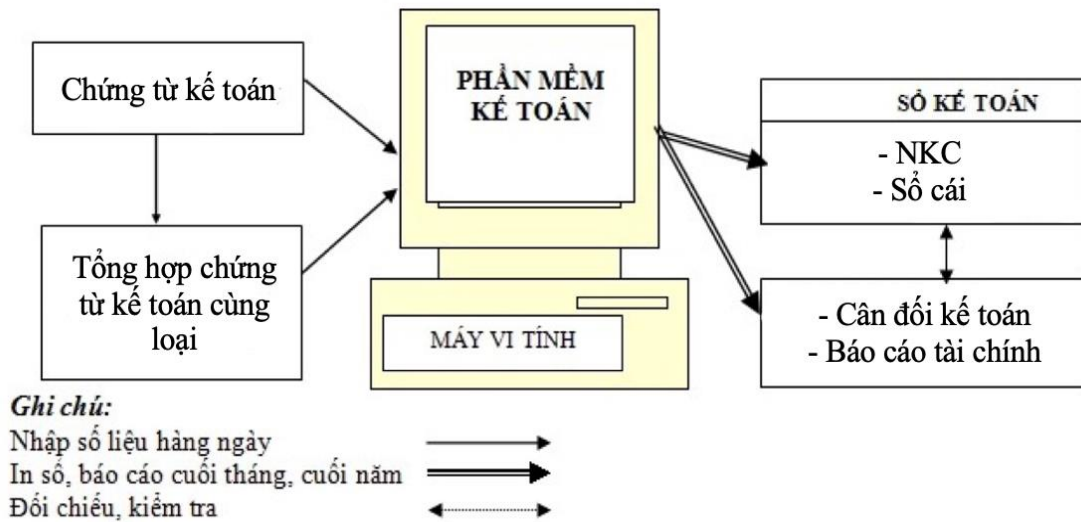
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Kiểm tra, đối chiếu: \longleftrightarrow

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng (VNĐ).

Xử lý dữ liệu kế toán: Phần mềm Tasbook.”

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH**



Sơ đồ 2. 3: Hình thức kế toán máy

Hàng ngày, “kế toán của doanh nghiệp căn cứ vào các chứng từ kế toán và bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và xét duyệt để làm căn cứ ghi sổ. Dựa vào đó, có thể nhập dữ liệu vào máy tính theo phần mềm công ty sử dụng (Tasbook). Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được đưa vào máy tính sẽ tự động nhập vào sổ nhật ký chung, sổ cái và các sổ hoặc báo cáo có liên quan”.

Cuối tháng, kế toán thực hiện thao tác kết xuất file từ phần mềm kế toán để lập các báo cáo tháng, kiểm tra và đối chiếu số liệu giữa phần mềm kế toán và sổ sách kế toán.

Cuối năm, kế toán thực hiện khóa sổ để làm các báo cáo tài chính. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu giữa các số liệu tổng hợp và số liệu trên phần mềm kế toán được thực hiện tự động với các báo cáo kế toán.

2.2.2 Các chính sách kế toán

Phương pháp trích khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Tính giá hàng tồn kho: Phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Kê khai GTGT: Phương pháp khấu trừ.

Phương pháp chuyển đổi tiền tệ: Theo tỷ giá ngân hàng thông báo tại thời điểm phát sinh (tỷ giá thực tế).

2.3 Thực trạng công việc kế toán mua nguyên vật liệu tại Công ty TNHH Parapex

2.3.1 Yêu cầu của công việc

Mục đích công việc

Kế toán mua nguyên vật liệu thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kế toán mua nguyên vật liệu phải quản lý, theo dõi, ghi chép đầy đủ, chính xác các thông tin về việc nhập – xuất – tồn của hàng hoá, nguyên vật liệu.

Nhiệm vụ chính của kế toán mua nguyên vật liệu

- Tìm nguồn hàng và nhà cung cấp có giá ưu đãi, tốt nhất với doanh nghiệp và nhà cung cấp, theo dõi giá cả, lưu trữ, phân loại của nhà cung cấp cho bộ phận.
- Quản lý, theo dõi toàn bộ các hoạt động nhập – xuất – tồn của các nguyên vật liệu.
- Giám sát, kiểm tra, đối chiếu toàn bộ số lượng nguyên vật liệu tồn kho thực tế còn lại trong kho so với số lượng trên phần mềm để tránh hiện tượng thất thoát nguyên vật liệu.
- Lập hoá đơn các nguyên vật liệu cần sử dụng trong quá trình sản xuất.
- Theo dõi tình hình hợp đồng mua nguyên vật liệu.
- Lập kế hoạch mua nguyên vật liệu với nhà cung cấp.
- Kiểm tra và hạch toán các chứng từ liên quan đến nguyên vật liệu, chi tiền mua nguyên vật liệu vào phần mềm kế toán.
- Quản lý các hợp đồng mua nguyên vật liệu.
- In sổ sách và lưu trữ chứng từ tại bộ phận.

Kết quả công việc

- Theo dõi, kiểm soát tình hình nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu tại doanh nghiệp.
- Báo cáo tính hình, số lượng nguyên vật liệu đúng thời hạn.
- Lưu trữ các chứng từ, hồ sơ hợp lí.

Các yêu cầu cho vị trí công việc

- Trình độ: Tốt nghiệp Đại học/Cao đẳng chuyên ngành kế toán.
- Kinh nghiệm: Có ít nhất 1 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán.
- Đọc – hiểu tiếng Anh.
- Thành thạo phần mềm kế toán, tin học văn phòng.
- Kỹ năng sắp xếp công việc, giải quyết các vấn đề linh hoạt, nhanh nhẹn, chịu áp lực công việc tốt, trung thực, tinh thần trách nhiệm công việc cao.

Bước 1: Bộ phận xuất nhập

Bộ phận xuất nhập tiếp nhận “Phiếu yêu cầu” của bộ phận yêu cầu (bộ phận nhân sự, bộ phận SXKD, bộ phận xuất nhập, bộ phận kho). Sau đó, bộ phận xuất nhập chuyển “Phiếu yêu cầu” cho kế toán mua nguyên vật liệu.

Kế toán mua nguyên vật liệu kiểm tra. Nếu “Phiếu yêu cầu” hợp lệ sẽ chuyển sang cho kế toán trưởng kiểm tra và xét duyệt. Nếu “Phiếu yêu cầu” không hợp lệ sẽ đưa lại cho bộ phận xuất nhập yêu cầu chỉnh sửa.

Kế toán trưởng nhận “Phiếu yêu cầu” từ kế toán mua nguyên vật liệu tiến hành kiểm tra và xét duyệt. Nếu “Phiếu yêu cầu” hợp lệ sẽ trình lên GĐĐHSX xét duyệt. Nếu “Phiếu yêu cầu” không hợp lệ sẽ yêu cầu kế toán mua nguyên vật liệu chỉnh sửa.

GĐĐHSX nhận “Phiếu yêu cầu” từ kế toán trưởng. Nếu “Phiếu yêu cầu” hợp lệ sẽ duyệt và ký tên chuyển về cho kế toán trưởng và kế toán trưởng sẽ chuyển “Phiếu yêu cầu” cho bộ phận xuất nhập tiến hành đặt hàng. Nếu “Phiếu yêu cầu” không hợp lệ sẽ chuyển lại cho kế toán trưởng kiểm tra.

Bước 2: Bộ phận xuất nhập đặt hàng

Bộ phận xuất nhập tiếp nhận lại “Phiếu yêu cầu đã duyệt” và lập “Đơn đặt hàng” (01 bản lưu tại bộ phận, 01 bản chuyển sang cho kế toán mua nguyên vật liệu, 01 bản chuyển cho thủ kho). Sau đó, liên hệ với nhà cung cấp để tiến hành đặt hàng.

Nhà cung cấp gửi “Hoá đơn GTGT” cho bộ phận xuất nhập in (01 bản lưu tại bộ phận, 01 bản chuyển sang cho kế toán mua nguyên vật liệu, 01 bản chuyển cho thủ kho) sau đó tiến hành lập và in “Phiếu nhập kho” (01 bản lưu tại bộ phận, 01 bản chuyển sang cho kế toán mua nguyên vật liệu, 01 bản chuyển cho thủ kho).

Thủ kho tiếp nhận “Đơn đặt hàng”, “Hoá đơn GTGT” và “Phiếu nhập kho” sẽ tiến hành theo dõi, nhận hàng và đối chiếu chứng từ. Khi nguyên vật liệu, hàng hoá nhập kho sẽ kiểm tra, đối chiếu với chứng từ và ghi sổ kho. Sau khi hoàn thành thủ kho sẽ in chứng từ và lưu trữ tại kho.

Bước 3: Kế toán mua nguyên vật liệu tiếp nhận chứng từ

Kế toán mua nguyên vật liệu tiếp nhận, cập nhật “Đơn đặt hàng”, “Hoá đơn GTGT” và “Phiếu nhập kho” từ bộ phận xuất nhập. “Đơn đặt hàng”, “Hoá đơn GTGT” và “Phiếu nhập kho” được lưu trữ tại bộ phận kế toán. Sau đó, kế toán mua nguyên vật liệu kiểm tra, đối chiếu và hạch toán vào phần mềm. Đồng thời, kế toán

mua nguyên vật liệu phải làm các thủ tục thanh toán và chuyển sang cho kế toán trưởng xét duyệt.

Kế toán trưởng kiểm tra và xét duyệt. Nếu thủ tục thanh toán hợp lệ sẽ chuyển sang cho GĐĐHSX xét duyệt. Nếu không hợp lệ sẽ chuyển lại cho kế toán mua nguyên vật liệu để kiểm tra, sửa chữa, bổ sung.

GĐĐHSX nhận bảng tổng hợp thanh toán từ kế toán trưởng. Nếu các thanh toán hợp lệ sẽ xét duyệt và ký tên chuyển cho kế toán công nợ để tiến hành theo dõi công nợ và hạch toán công nợ. Nếu các thanh toán không hợp lệ sẽ chuyển về cho kế toán trưởng kiểm tra lại.

Kế toán công nợ nhận chứng từ đã được GĐĐHSX xét duyệt để tiến hành theo dõi, đối chiếu công nợ và hạch toán công nợ vào phần mềm kế toán. Sau khi hạch toán kế toán công nợ sẽ chuyển công nợ cần thanh toán hoặc cho thủ quỹ để thanh toán.

Thủ quỹ nhận thông tin công nợ cần thanh toán từ kế toán công nợ sẽ tiến hành thanh toán, in các chứng từ đã thanh toán và lưu trữ tại vị trí của mình.

2.3.3 Kết quả công việc

2.3.3.1 Chứng từ kế toán sử dụng trong kế toán mua nguyên vật liệu

- Phiếu yêu cầu mua nguyên vật liệu
- Giấy báo giá
- Đơn đặt hàng
- Đề nghị thanh toán
- Hoá đơn GTGT, hoá đơn mua hàng
- Phiếu nhập kho
- Chứng từ thanh toán

Trong đó, bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp sẽ chịu trách nhiệm lập các chứng từ yêu cầu mua hàng, đơn đặt hàng, đề nghị thanh toán, giấy báo giá và hoá đơn GTGT. Bộ phận kế toán mua nguyên vật liệu sẽ lập các chứng từ thanh toán. Bộ phận kho sẽ lập phiếu nhập kho.

2.3.3.2 Sổ sách kế toán dùng trong hạch toán mua nguyên vật liệu

“Sổ nhật ký chung;

Sổ cái tài khoản 152;

Sổ cái tài khoản 331;

Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 152.”

2.3.3.3 Các tài khoản sử dụng liên quan

“TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

TK 331: Phải trả người bán

TK 111: Tiền mặt

TK 112: Tiền gửi ngân hàng”

2.3.3.4 Liên qua đến các báo cáo kế toán

“ Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo thuế.”

2.3.3.5 Các bút toán liên quan

Nghiệp vụ 1: Công ty TNHH Parapex mua tấm nhựa của Công ty TNHH SX TM Đại Hoàng Phát. Ngày 03/06/2024, Đại Hoàng Phát gửi hoá đơn số 40 (Hình 2.5 – trang 25), chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

Tên Hàng Hoá	Đơn Vị Tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền
Tấm nhựa 15 MM	Kg	285,6	33.000	9.424.800
Tấm nhựa 6 MM	Kg	521,6	33.000	17.212.800

- Bút toán hạch toán:

Nợ 152_15MM: 9.424.800 đồng

Nợ 152_6MM: 17.212.800 đồng

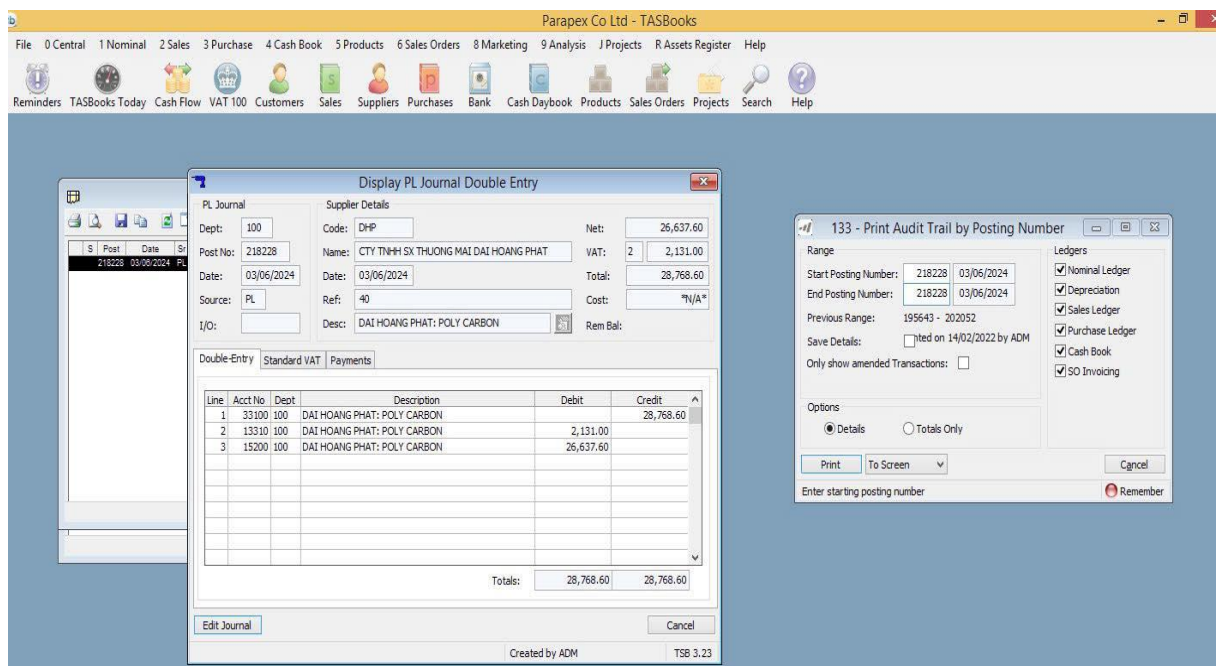
Nợ 1331: 2.131.008 đồng

Có 331_ĐHP: 28.768.608 đồng

WAREHOUSE INPUT							
Date 03 Month 06 Year 2024						Debit: 152	
No: 40						Credit: 331	
Full name of the deliverer: DAI HOANG PHAT TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED							
According to No 40 date 03 month 06 year 2024 of DAI HOANG PHAT TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED							
Input in stock: Parapex Co., Ltd							
Location: Factory 3, Lot D21/II, Lot D22/II, Road No.2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, HCMC							
No	Name, trademark, specifications, quality of materials, tools, product, goods	Code	Unit	Quantity		Unit price	Amount
				According to document	Actually imported		
1	Plastic 15MM		Kg	40	285,6	33.000	9.424.800
2	Plastic 6M		Kg	40	521,6	33.000	17.212.800
TOTAL					807		26.637.600
Total amount(In words): Twenty-six million six hundred thirty-seven thousand six hundred dong							
The number of original documents attached: 2							
Date 03 Month 06 Year 2024							
Prepared by <i>(Signature, Full name)</i>		Deliver <i>(Signature, Full name)</i>		Storekeeper <i>(Signature, Full name)</i>		Chief accountant <i>(Signature, Full name)</i>	
Nguyễn Thị Nhi		Tô Minh Thoại		Trần Lê Bình		Nguyễn Việt Linh	

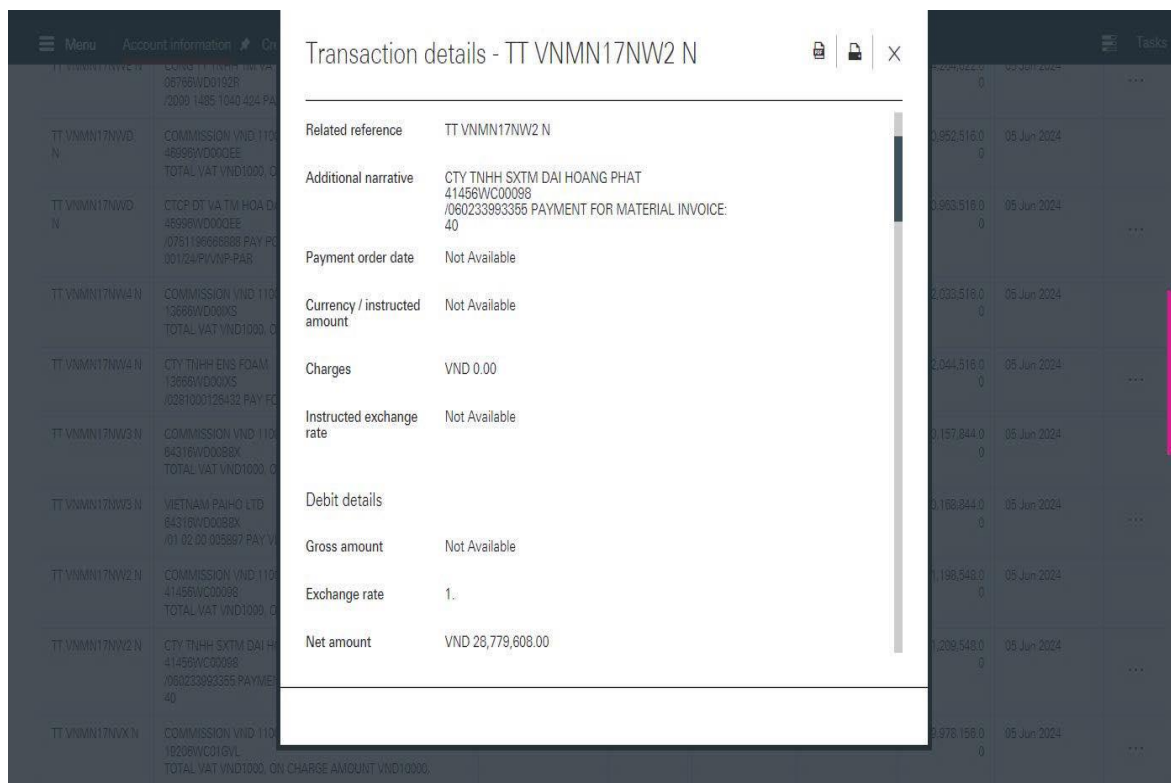
Hình 2. 6: Phiếu nhập kho số 40 ngày 03/06/2024

Kê toán mua nguyên vật liệu căn cứ vào hoá đơn hạch toán vào phần mềm kế toán của doanh nghiệp (Hình 2.7 – trang 26).



Hình 2. 7: Giao diện hoá đơn mua nguyên vật liệu số 40 ngày 03/06/2024

Sau đó, kế toán mua nguyên vật liệu tiến hành làm thủ tục thanh toán và thực hiện thanh toán tiền mua tấm nhựa cho Công ty TNHH SX TM Đại Hoàng Phát (Hình 2.8 – trang 27).




Hình 2. 8: Phiếu thanh toán hoá đơn số 40 ngày 03/06/2024

Nhiệm vụ 2 : Công ty TNHH Parapex mua lô dao của Công ty TNHH cơ khí Bảo Trâm. Ngày 11/06/2024, Bảo Trâm gửi hoá đơn số 0000006 (Hình 2.9 – trang 28), chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

Tên Hàng Hoá	Đơn Vị Tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền
Dao 4me 1.5*3*6*3*75	Cái	15	1.100.000	16.500.000
Dao 4me 3.0*3*6*3*75	Cái	15	920.000	13.800.000
Dao 3me 12*30*75 Có Răng	Cái	2	1.100.000	2.200.000
Dao tháo ISO30	Cái	1	1.100.000	1.100.000
Dao D8 – 2Me	Cái	5	250.000	1.250.000
Dao D6 – 2Me	Cái	3	120.000	360.000
Dao D6*100L*4F	Cái	10	750.000	7.500.000

- Bút toán hạch toán:

Nợ 152_DAO1.5:	16.500.000 đồng
Nợ 152_DAO3.0:	13.800.000 đồng
Nợ 152_RANG:	2.200.000 đồng
Nợ 152_ISO30:	1.100.000 đồng
Nợ 152_D8:	1.250.000 đồng
Nợ 152_D6:	360.000 đồng
Nợ 152_D64F:	7.500.000 đồng
Nợ 1331:	4.271.000 đồng
Có 331_BT:	46.981.000 đồng

		HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (BẢN THẺ HIỆN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ) Ngày 11 Tháng 06 Năm 2024 Mã CQT: 009490A7E74E314CF9A72735D37AB2666D			Ký hiệu: 1C24TBT Số: 0000006	
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ BẢO TRÂM						
Mã số thuế: 0314151176						
Địa chỉ: 30/33/14 Nguyễn Văn Dung, Phường 6, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh						
Điện thoại:			Email: cokhibaotram.cnc@gmail.com			
Số tài khoản: 0601 39068249 Ngân hàng Sacombank - CN Gò Vấp						
Họ tên người mua hàng:						
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH PARAPEX						
Mã số thuế: 0302108602						
Địa chỉ: Nhà xưởng 3, Lô D21/II, Lô D22/II, đường số 2B, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam						
Hình thức thanh toán: TM/CK			Số tài khoản:			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	
1	Dao 4me 1.5*3*6*3*75	Cái	15	1.100.000	16.500.000	
2	Dao 4me 3.0*3*6*3*75	Cái	15	920.000	13.800.000	
3	Dao 3me 12*30*75 Có Răng	Cái	2	1.100.000	2.200.000	
4	Dao Tháo ISO30	Cái	1	1.100.000	1.100.000	
5	Dao D8 - 2Me	Cái	5	250.000	1.250.000	
6	Dao D6 - 2Me	Cái	3	120.000	360.000	
7	Dao D6*100L*4F	Cái	10	750.000	7.500.000	
Cộng tiền hàng:					42.710.000	
Thuế suất GTGT: 10 %					Tiền thuế GTGT: 4.271.000	
Tổng cộng tiền thanh toán:					46.981.000	
Số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng.						
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)			Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)			
			Đã được ký điện tử bởi (Signed digitally by) CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ BẢO TRÂM Ký ngày: 11/06/2024 17:50:02			
<small>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) Phần mềm được cung cấp bởi Công Ty TNHH Thương Mại Ngô Gia Phát. MST: 0311942758 - Hotline: 0913 724 738 Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web https://tracuonline78.ngogiaphat.vn - MTC: 453828031CD0475EBCCE0AD544A73B44</small>						

Hình 2. 9: Hoá đơn giá trị gia tăng số 0000006 ngày 11/06/2024

WAREHOUSE INPUT							
Date 11 Month 06 Year 2024						Debit: 152	
No: 0000006						Credit: 331	
Full name of the deliverer: BAO TRAM MECHANICAL CO.,LTD							
According to No 0000006 date 11 month 06 year 2024 of BAO TRAM MECHANICAL CO.,LTD							
Input in stock: Parapex Co., Ltd							
Location: Factory 3, Lot D21/II, Lot D22/II, Road No.2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, HCMC							
No	Name, trademark, specifications, quality of materials, tools, product, goods	Code	Unit	Quantity		Unit price	Amount
				According to document	Actually imported		
1	Knife 4me 1.5*3*6*3*75		pcs	6	15	1.100.000	16.500.000
2	Knife 4me 3.0*3*6*3*75		pcs	6	15	920.000	13.800.000
3	Serrated 3me 12*30*75		pcs	6	2	1.100.000	2.200.000
4	Disassemble knife ISO30		pcs	6	1	1.100.000	1.100.000
5	Knife D8 - 2Me		pcs	6	5	250.000	1.250.000
6	Knife D6 - 2Me		pcs	6	3	120.000	360.000
7	Knife D6*100L*4F		pcs	6	10	750.000	7.500.000
TOTAL					51		42.710.000
Total amount(In words): Forty two million seven hundred ten thousand dong.							
The number of original documents attached: 2							
Date 11 Month 06 Year 2024							
Prepared by (Signature, Full name)		Deliver (Signature, Full name)		Storekeeper (Signature, Full name)		Chief accountant (Signature, Full name)	
Nguyễn Thị Nhi		Cao Văn Sơn		Trần Lê Bình		Nguyễn Việt Linh	

Hình 2. 10: Phiếu nhập kho số 0000006 ngày 11/06/2024

Kế toán mua nguyên vật liệu căn cứ vào hoá đơn hạch toán vào phần mềm kế toán của doanh nghiệp (Hình 2.11 – trang 29).

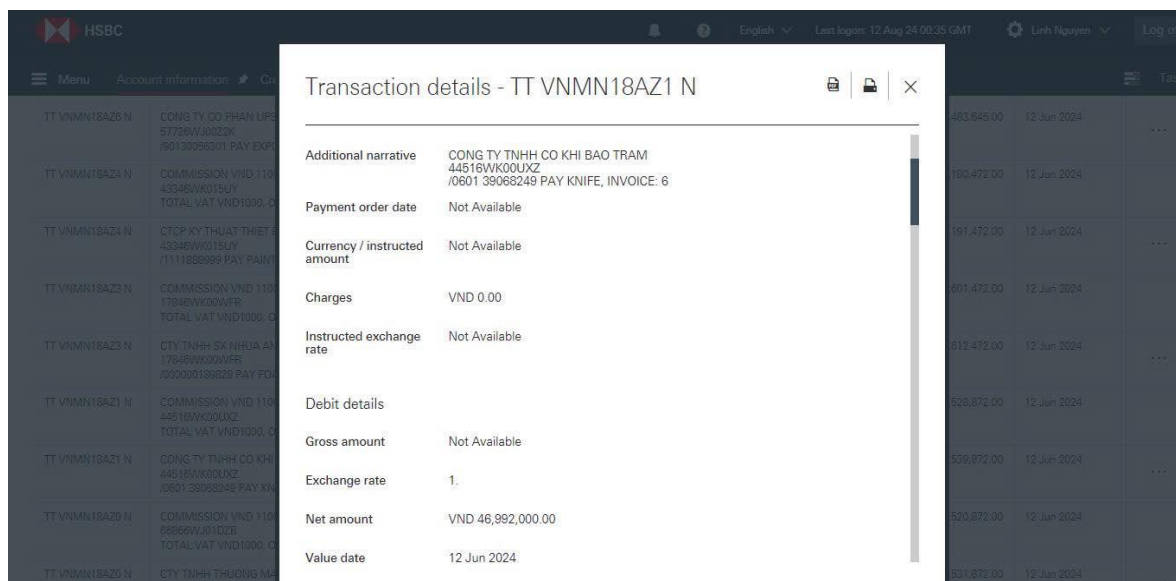
The screenshot shows the 'Display PL Journal Double Entry' window in an accounting software. The window is divided into several sections:

- Supplier Details:**
 - Dept: 100
 - Code: BAO TRAM
 - Net: 42,710.00
 - Post No: 218478
 - Name: CONG TY TNHH CO KHU BAO TRAM
 - VAT: 1
 - VAT: 4,271.00
 - Date: 11/06/2024
 - Date: 11/06/2024
 - Total: 46,981.00
 - Source: PL
 - Ref: 6
 - Cost: *N/A*
 - I/O:
 - Desc: BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC M/C
 - Rem Bal:
- Double-Entry Table:**

Line	Acct No	Dept	Description	Debit	Credit
1	33100	100	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC M/C		46,981.00
2	13310	100	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC M/C	4,271.00	
3	15200	100	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC	42,710.00	
Totals:				46,981.00	46,981.00
- Print Audit Trail by Posting Number Dialog:**
 - Range: Start Posting Number: 218478, End Posting Number: 218478, Date: 11/06/2024
 - Previous Range: 195643 - 202052
 - Save Details: Noted on 14/02/2022 by ADM
 - Only show amended Transactions:
 - Options: Details, Totals Only
 - Ledgers: Nominal Ledger, Depreciation, Sales Ledger, Purchase Ledger, Cash Book, SO Invoicing
 - Buttons: Print, To Screen, Cancel
 - Enter starting posting number: Remember

Hình 2. 11: Giao diện hoá đơn mua nguyên vật liệu số 0000006 ngày 11/06/2024

Sau đó, kế toán mua nguyên vật liệu tiến hành làm thủ tục thanh toán và thực hiện thanh toán tiền mua lô dao cho Công ty TNHH cơ khí Bảo Trâm (Hình 2.10 – trang 29).



Hình 2. 12: Phiếu thanh toán hoá đơn số 0000006 ngày 11/06/2024

Nghiệp vụ 3: Công ty TNHH Parapex mua lô dây của Công ty TNHH MTV KUKJIN VINA. Ngày 19/06/2024, KUKJIN gửi hoá đơn số 182 (Hình 2.13 – trang 31), chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

Tên Hàng Hoá	Đơn Vị Tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền
Dây đai	Mét	5.100	4.029	20.547.900
Dây viền	Mét	20.000	1.574	31.480.000
Dây thun	Mét	3.000	4.089,260333	12.267.781

- Bút toán hạch toán

Nợ 152_Đai: 20.547.900 đồng
 Nợ 152_Viền: 31.480.000 đồng
 Nợ 152_Thun : 12.267.781 đồng
 Nợ 1331: 5.143.654 đồng
 Có 331_KUKJIN: 69.439.335 đồng

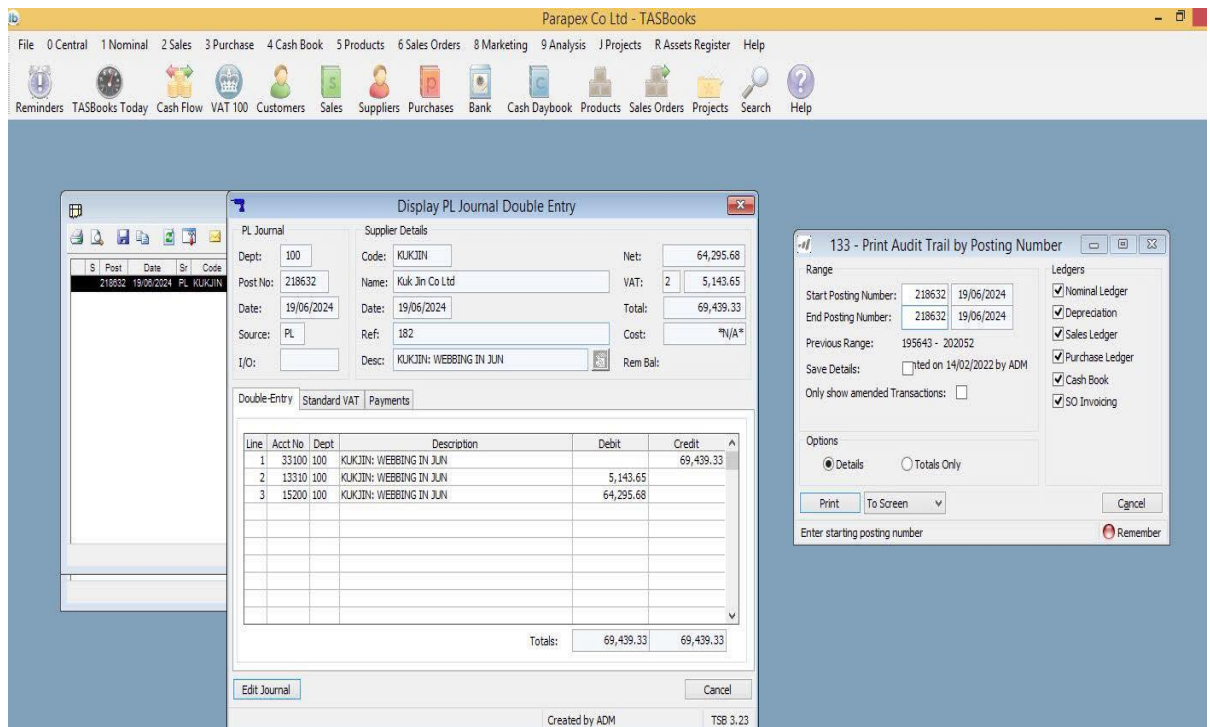
	HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE) Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display) Ngày (date) 19 tháng (month) 06 năm (year) 2024	Ký hiệu (Serial): 1C24TKV Số (No.): 182			
Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KUKJIN VINA					
Mã số thuế (Tax code): 3702835693					
Địa chỉ (Address): Ô B9.1 , lô B9, Khu công nghiệp KSB – Khu A, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam					
Điện thoại (Phone number): 0901826896					
Số tài khoản (Account No.): 700 015 794603 Tại TNHH MTV SHINHAN VIỆT NAM					
Họ tên người mua hàng (Buyer name):					
Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH PARAPEX					
Mã số thuế (Tax code): 0302108602					
Địa chỉ (Address): Nhà xưởng 3, Lô D21/II, Lô D22/II, đường số 2B, khu công nghiệp Vĩnh Lộc , Phường Bình Hưng Hòa B , Quận Bình Tân , TP Hồ Chí Minh.					
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK Số tài khoản (Account No.):					
Ghi chú (Note):					
STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Dây đai	Mét	5.100	4.029	20.547.900
2	Dây viên	Mét	20.000	1.574	31.480.000
3	Dây thun	Mét	3.000	4.089,260333	12.267.781
Cộng tiền hàng (Total amount):					64.295.681
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT Amount):		5.143.654
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					69.439.335
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng					
Người mua hàng (Buyer)			Người bán hàng (Seller)		
			Signature valid Ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KUKJIN VINA Ký ngày 19/06/2024		
<small>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106 Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: https://vimvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search . Mã số bí mật: 1KY7FU11ZD6CHUG. Mã của cơ quan thuế: 004E78056665AC455D8781A979A2BE8172</small>					

Hình 2. 13: Hoá đơn giá trị gia tăng số 182 ngày 19/06/2024

WAREHOUSE INPUT							
Date 19 Month 06 Year 2024						Debit: 152	
No: 182						Credit: 331	
Full name of the deliverer: KUKJIN VINA ONE MEMBER COMPANY LIMITED							
According to No 182 date 19 month 06 year 2024 of KUKJIN VINA ONE MEMBER COMPANY LIMITED							
Input in stock: Parapex Co., Ltd							
Location: Factory 3, Lot D21/II, Lot D22/II, Road No.2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, HCMC							
No	Name, trademark, specifications, quality of materials, tools, product, goods	Code	Unit	Quantity		Unit price	Amount
				According to document	Actually imported		
1	Belt		meter	182	5.100	4.029	20.547.900
2	Lacing		meter	182	20.000	1.574	31.480.000
3	Rubber band		meter	182	3.000	4.089,260333	12.267.781
TOTAL					28.100		64.295.681
Total amount(In words): Sixty-four million two hundred ninety-five thousand six hundred eighty-one dong							
The number of original documents attached: 2							
Date 19 Month 06 Year 2024							
Prepared by (Signature, Full name)		Deliver (Signature, Full name)		Storekeeper (Signature, Full name)		Chief accountant (Signature, Full name)	
Nguyễn Thị Nhi		Trần Đình Vinh		Trần Lê Bình		Nguyễn Việt Linh	

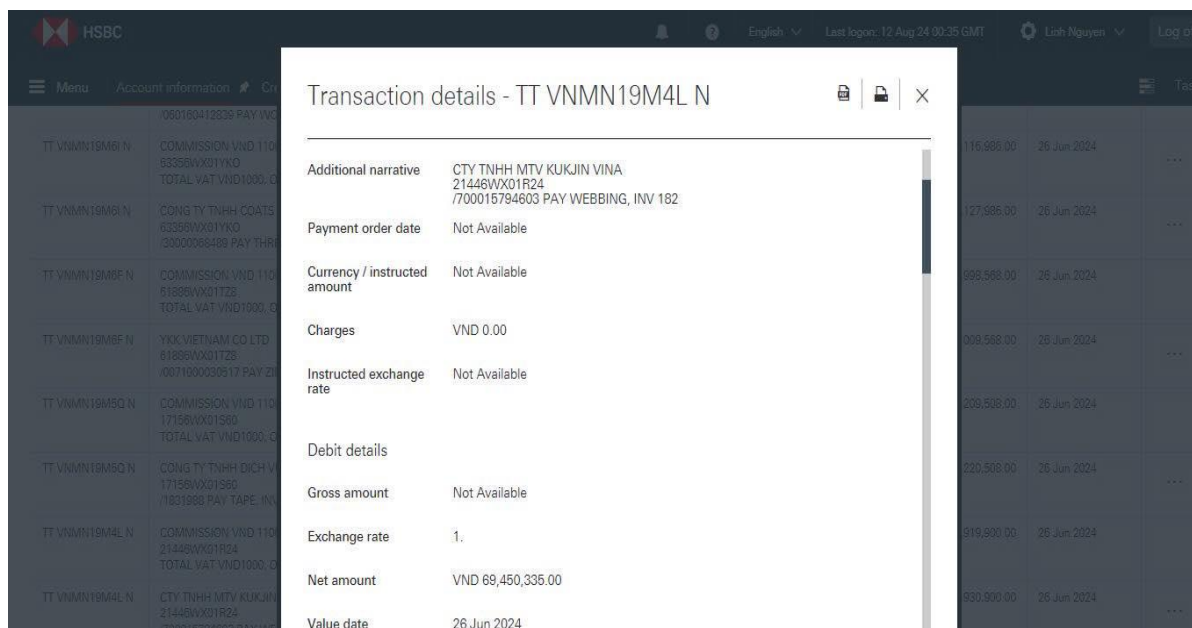
Hình 2. 14: Phiếu nhập kho số 182 ngày 19/06/2024

Kế toán mua nguyên vật liệu căn cứ vào hoá đơn hạch toán vào phần mềm kế toán của doanh nghiệp (Hình 2.15 – trang 32).



Hình 2. 15: Giao diện hoá đơn mua nguyên vật liệu số 182 ngày 19/06/2024

Sau đó, kế toán mua nguyên vật liệu tiến hành làm thủ tục thanh toán và thực hiện thanh toán tiền mua lô dây cho Công ty TNHH MTV KUKJIN VINA (Hình 2.16 – trang 33).



Hình 2. 16: Phiếu thanh toán hoá đơn số 182 ngày 19/06/2024

Nghiệp vụ 4: Công ty TNHH Parapex mua lô dây kéo của Công ty TNHH YKK Việt Nam. Ngày 20/06/2024, YKK gửi hoá đơn số 60636 (Hình 2.17 – trang 34), chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

Tên Hàng Hoá	Đơn Vị Tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền
Dây kéo R12J	Mét	1.000	55.025	55.025.000
Dây kéo R16S1	Mét	1.500	4.403	6.604.500

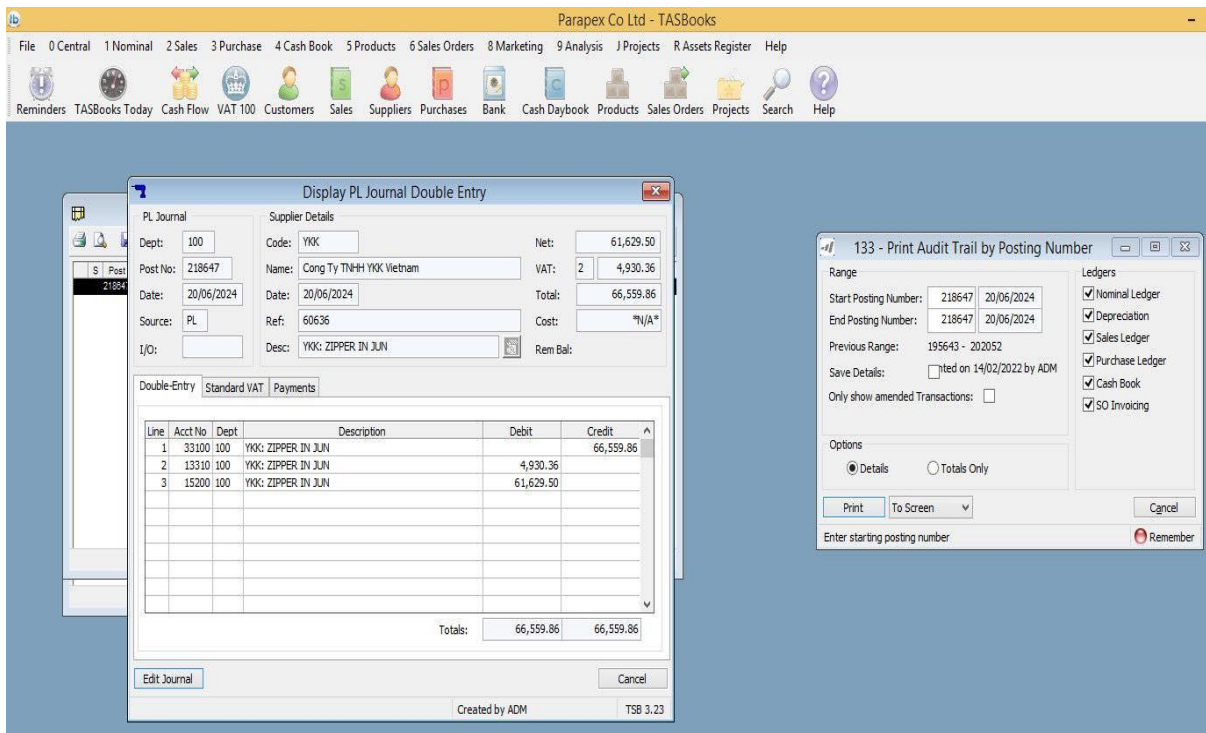
- Bút toán hạch toán

Nợ 152_ R12J: 55.025.000 đồng
 Nợ 152_ R16S1: 6.604.500 đồng
 Nợ 1331: 4.930.360 đồng
 Có 331_ YKK: 66.559.860 đồng

WAREHOUSE INPUT							
Date 20 Month 06 Year 2024						Debit: 152	
No: 60636						Credit: 331	
Full name of the deliverer: YKK VIETNAM CO., LTD							
According to No 60636 date 20 month 06 year 2024 of YKK VIETNAM CO., LTD							
Input in stock: Parapex Co., Ltd							
Location: Factory 3, Lot D21/II, Lot D22/II, Road No.2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, HCMC							
No	Name, trademark, specifications, quality of materials, tools, product, goods	Code	Unit	Quantity		Unit price	Amount
				According to document	Actually imported		
1	7837815-03 CZT8 CHAIN R12J DYED	580	meter	60636	1.000	55.025	55.025.000
2	8349899-05 CIA CHAIN R16S1 DYED	S580	meter	60636	1.500	4.403	6.604.500
TOTAL					2.500		61.629.500
Total amount(In words): Sixty one million six hundred twenty nine thousand five hundred dong							
The number of original documents attached: 2							
Date 20 Month 06 Year 2024							
Prepared by		Deliver		Storekeeper		Chief accountant	
<i>(Signature, Full name)</i>		<i>(Signature, Full name)</i>		<i>(Signature, Full name)</i>		<i>(Signature, Full name)</i>	
Nguyễn Thị Nhi		Nguyễn Duy Tân		Trần Lê Bình		Nguyễn Việt Linh	

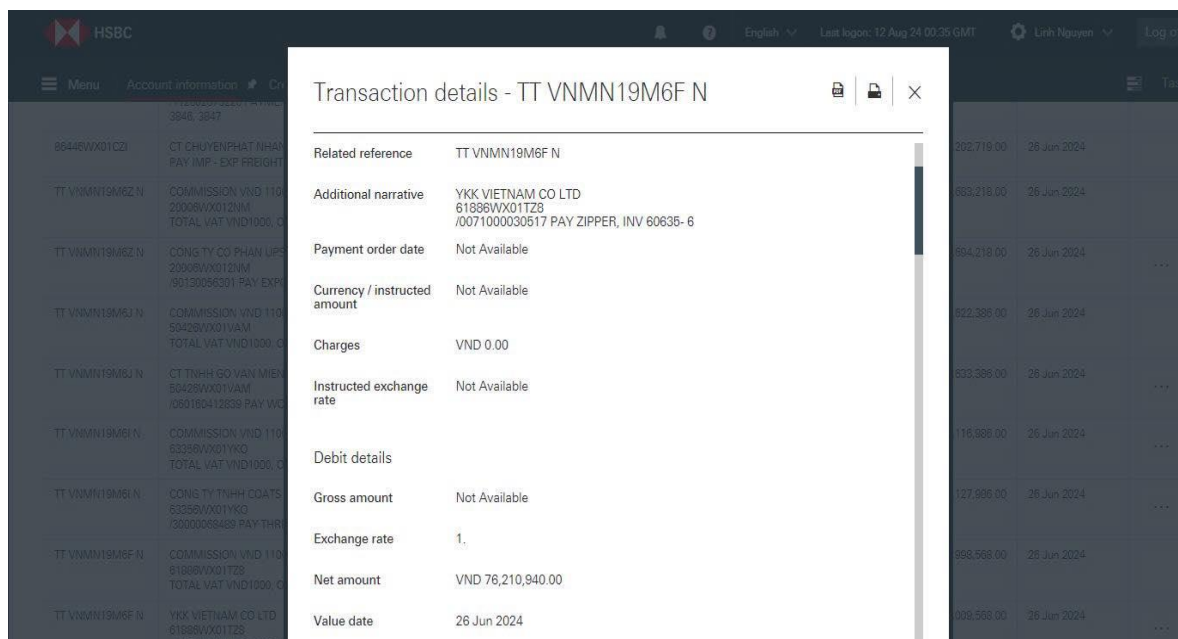
Hình 2. 18: Phiếu nhập kho số 60636 ngày 20/06/2024

Kế toán mua nguyên vật liệu căn cứ vào hoá đơn hạch toán vào phần mềm kế toán của doanh nghiệp (Hình 2.19 – trang 35).



Hình 2. 19: Giao diện hoá đơn mua nguyên vật liệu số 60636 ngày 20/06/2024

Sau đó, kế toán mua nguyên vật liệu tiến hành làm thủ tục thanh toán và thực hiện thanh toán tiền mua lô dây cho Công ty TNHH YKK Việt Nam (Hình 2.20 – trang 36).



Hình 2. 20: Phiếu thanh toán hoá đơn số 60636 ngày 20/06/2024

Nghiệp vụ 5: Công ty TNHH Parapex mua chỉ may của Công ty TNHH Coats Phong Phú. Ngày 28/06/2024, Coats gửi hoá đơn số 00097965 (Hình 2.17 – trang 34), chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

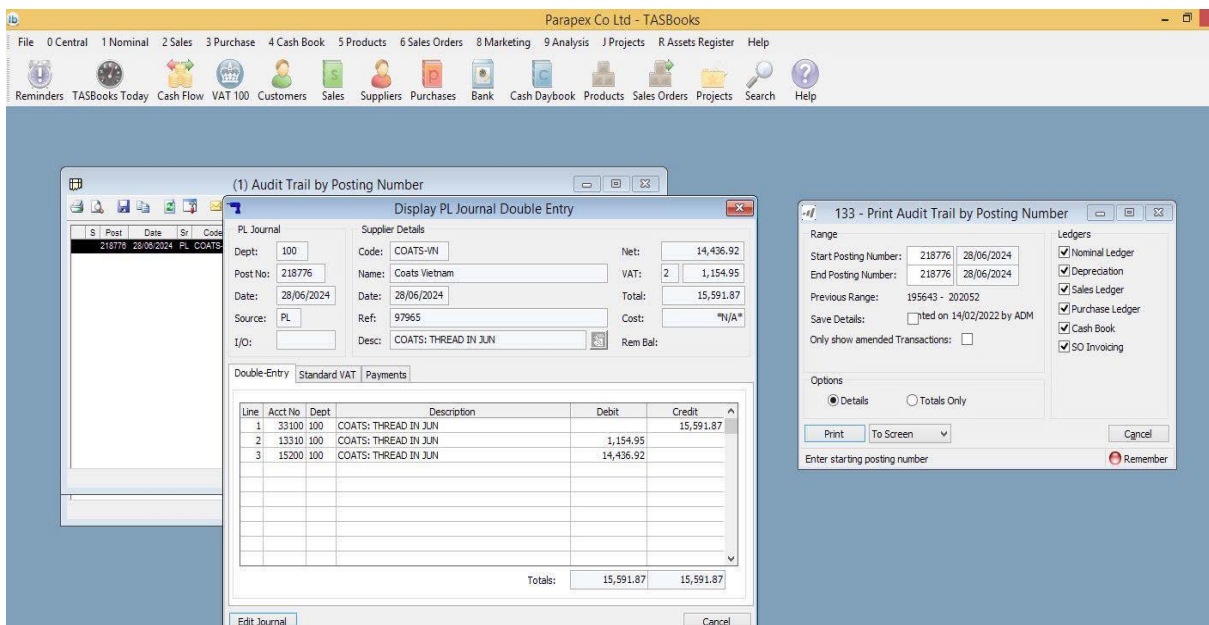
Tên Hàng Hoá	Đơn Vị Tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền
Chỉ may White	Cuộn	80	125.780	10.062.400
Chỉ may BL	Cuộn	40	109.363	4.374.520

Định khoản: Nợ 152_ White: 10.062.400 đồng
 Nợ 152_ BL: 4.374.520 đồng
 Nợ 1331: 1.154.954 đồng
 Có 331_ Coats: 15.591.874 đồng

WAREHOUSE INPUT							
Date 28 Month 06 Year 2024						Debit: 152	
No: 00097965							
						Credit: 331	
Full name of the deliverer: COATS PHONG PHU LIMITED LIABILITY COMPANY							
According to No 00097965 date 28 month 06 year 2024 of COATS PHONG PHU LIMITED LIABILITY COMPANY							
Input in stock: Parapex Co., Ltd							
Location: Factory 3, Lot D21/II, Lot D22/II, Road No.2B, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, HCMC							
No	Name, trademark, specifications, quality of materials, tools, product, goods	Code	Unit	Quantity		Unit price	Amount
				According to document	Actually imported		
1	THD-GRAL205-WHITE	1322040-White	roll	97965	80	125.780	10.062.400
2	THD-GRAL060-BL	1322060-Black	roll	97965	40	109.363	4.374.520
TOTAL					120		14.436.920
Total amount(In words): Fourteen million four hundred thirty-six thousand nine hundred twenty dong							
The number of original documents attached: 2							
Date 28 Month 06 Year 2024							
Prepared by		Deliver		Storekeeper		Chief accountant	
<i>(Signature, Full name)</i>		<i>(Signature, Full name)</i>		<i>(Signature, Full name)</i>		<i>(Signature, Full name)</i>	
Nguyễn Thị Nhi		Lê Quang Đạt		Trần Lê Bình		Nguyễn Việt Linh	

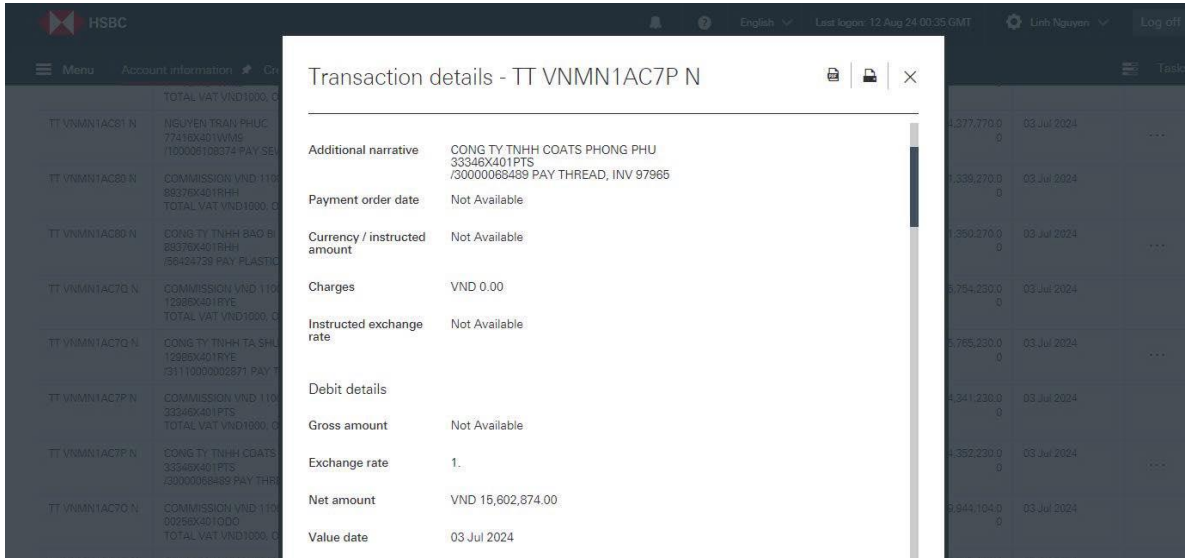
Hình 2. 22: Phiếu nhập kho số 00097965 ngày 28/06/2024

Kê toán mua nguyên vật liệu căn cứ vào hoá đơn hạch toán vào phần mềm kế toán của doanh nghiệp (Hình 2.23 – trang 38).



Hình 2. 23: Giao diện hoá đơn mua nguyên vật liệu số 00097965 ngày 28/06/2024

Sau đó, kế toán mua nguyên vật liệu tiến hành làm thủ tục thanh toán và thực hiện thanh toán tiền mua lô dây cho Công ty TNHH YKK Việt Nam (Hình 2.20 – trang 36).



Hình 2. 24: Phiếu thanh toán hoá đơn số 00097965 ngày 28/06/2024

2.3.3.6 Các sổ sách kế toán

Cuối kỳ, kế toán mua nguyên vật liệu lưu trữ các sổ sách kế toán:

Sổ Nhật ký chung (Bảng 2.1 – trang 38).

Sổ cái tài khoản 152 (Bảng 2.2 – trang 39).

Sổ cái tài khoản 331 (Bảng 2.3 – trang 39).

GENERAL JOURNAL									
From Date: 01/06/2024 To Date 30/06/2024									
Post No	Date	Code	Inv	Acc	Acc Description	Description	Debit	Credit	Who
...
218228	03/06/2024	DHP	40	33100	Accounts Payable	DAI HOANG PHAT: POLY CARBON		28768,6	ADM
	03/06/2024			13310	VAT Control A/c		2131		LEX
	03/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		26637,6		LEX
...
218478	11/06/2024	BAO TRAM	6	33100	Accounts Payable	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC M/C		46981	ADM
	11/06/2024			13310	VAT Control A/c		4271		LEX
	11/06/2024			15200	Use of Tools	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC	42710		LEX
...
218632	19/06/2024	KUKJIN	182	33100	Accounts Payable	KUKJIN: WEBBING IN JUN		69439,33	ADM
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		5143,65		LEX
	19/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		64295,68		LEX
...
218647	20/06/2024	YKK	60636	33100	Accounts Payable	YKK: ZIPPER IN JUN		66559,86	ADM
	20/06/2024			13310	VAT Control A/c		4930,36		LEX
	20/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		61629,5		LEX
...
218776	28/06/2024	COATS-VN	97965	33100	Accounts Payable	COATS: THREAD IN JUN		15591,87	ADM
	28/06/2024			13310	VAT Control A/c		1154,95		LEX
	28/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		14436,92		LEX
...
					TOTAL		253359545,8	253359545,8	

Bảng 2. 1: Nhật ký chung tháng 06/2024 (trích)

ACCOUNT LEDGER								
ACCOUNT: 152 - RAW MATERIALS								
From Date: 01/06/2024 To Date 30/06/2024								
Date	Posting	Src	Inv	Code	Description	Dr Amount	Cr Amount	Running Bal
					Opening Balance:			
...
03/06/2024	218228	PL	40	DHP	DAI HOANG PHAT: POLY CARBON	26637,6		8415001,02
...
11/06/2024	218478	PL	6	BAO TRAM	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC M/C	42710		9471183,04
...
19/06/2024	218632	PL	182	KUKJIN	KUKJIN: WEBBING IN JUN	64295,68		9918344,65
...
20/06/2024	218647	PL	60636	YKK	YKK: ZIPPER IN JUN	61629,5		9979974,15
...
28/06/2024	218776	PL	97965	COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	14436,92		10080207,09
...
					Period Totals:	8119226,5		
					Period Variance:			
					Closing Balance:			

Bảng 2. 2: Sổ cái tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu (trích)

ACCOUNT LEDGER								
ACCOUNT: 331 - Account payable								
From Date: 01/06/2024 To Date 30/06/2024								
Date	Posting	Src	Inv	Code	Description	Dr Amount	Cr Amount	Running Bal
					Opening Balance:			
...
03/06/2024	218228	PL	40	DHP	DAI HOANG PHAT: POLY CARBON		28768,6	9199784,96
...
11/06/2024	218478	PL	6	BAO TRAM	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC M/C		46981	10505677,83
...
19/06/2024	218632	PL	182	KUKJIN	KUKJIN: WEBBING IN JUN		69439,33	13671826,15
...
20/06/2024	218647	PL	60636	YKK	YKK: ZIPPER IN JUN		66559,86	13734139,93
...
28/06/2024	218776	PL	97965	COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN		15591,87	16879634,82
...
					Period Totals:		15837225,32	
					Period Variance:			
					Closing Balance:			

Bảng 2. 3: Sổ cái tài khoản 331 - Phải trả người bán (trích)

❖ **Liên quan đến sổ kế toán:**

- Sổ nhật ký chung;
- Sổ cái tài khoản;
- Sổ tiền gửi ngân hàng;
- Sổ quỹ tiền mặt.

❖ **Hình thức của các chứng từ, sổ kế toán của doanh nghiệp có liên quan đến công việc:** Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung và xử lý dữ liệu bằng phần mềm Tasbook.

❖ **Liên quan đến công việc kế toán khác:**

- “Kế toán thanh toán;
- Kế toán công nợ;
- Kế toán TSCĐ;
- Kế toán bán hàng;
- Kế toán thuế.”

❖ **Cách lưu trữ hồ sơ kế toán**

Kế toán mua nguyên vật liệu lưu trữ hồ sơ theo từng file riêng và chia thành các file như sau:

- Biên bản kiểm tra nguyên vật liệu;
- File đối chiếu công nợ với nhà cung cấp;
- Hợp đồng mua nguyên vật liệu;
- Tổng hợp các nguyên vật liệu mua trong tuần.

2.3.4 Kiểm tra kết quả công việc

Người kiểm tra: Kế toán tổng hợp kiểm tra kí xét duyệt, sau đó kế toán trưởng xem xét, kiểm tra lần nữa và báo cáo với Ban Giám đốc.

Định kì kiểm tra: hàng tuần

Cách thức kiểm tra:

- Đối chiếu chứng từ
- Kiểm tra các hợp đồng
- Kiểm tra sao kê ngân hàng

2.4 Công việc khác

Tìm hiểu thêm các phần hành kế toán có liên quan đến việc mua nguyên vật liệu.

Kiểm soát quy trình kế toán mua nguyên vật liệu.

Theo dõi và phản ánh với cấp trên khi nguyên vật liệu bị thừa, thiếu hoặc không đảm bảo chất lượng được yêu cầu.

Kiểm soát và đối chiếu tình hình mua nguyên vật liệu mỗi ngày với kế toán liên quan.

CHƯƠNG 3

NHẬN XÉT VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN MUA NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH PARAPEX

3.1 Sự cần thiết và yêu cầu hoàn thiện về công tác kế toán mua nguyên vật liệu tại Công ty TNHH Parapex

3.1.1 Sự cần thiết

Trước sự biến đổi của nền kinh tế hiện nay, mức độ cạnh tranh về hàng hoá và dịch vụ trên thị trường của các doanh nghiệp ngày càng cao. Do đó, để phát triển và tồn tại lâu dài thì các doanh nghiệp cần phải xây dựng cho mình một kế hoạch, chiến lược rõ ràng nhất nhằm giúp cho lợi nhuận của doanh nghiệp đạt được một cách hiệu quả và phải tối ưu hoá được các khoản chi phí.

Để đạt được điều đó, doanh nghiệp cần phải thực hiện hiệu quả nghiệp vụ mua nguyên vật liệu vì nếu không thực hiện tốt ở giai đoạn này sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Ngoài ra, doanh nghiệp cần phải luôn tìm kiếm các nhà cung cấp có chi phí hợp lý nhưng chất lượng có thể đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

Trong khoảng thời gian thực tập, được làm việc, tiếp xúc và tìm hiểu về “Kế toán mua nguyên vật liệu” tại Công ty TNHH Parapex đã giúp em hiểu rõ thêm về sự cần thiết và quan trọng của “công tác kế toán mua nguyên vật liệu”. Thực hiện tốt công việc này sẽ giúp cho doanh nghiệp quản lý và giám sát chặt chẽ hơn tình hình mua, bán nguyên vật liệu, hàng hoá. Ngoài ra, khi thực hiện tốt sẽ giúp cho doanh nghiệp tối ưu được chi phí mua nguyên vật liệu. Đồng thời, các số liệu mà kế toán mua nguyên vật liệu cung cấp sẽ giúp cho doanh nghiệp nắm bắt rõ hơn về tính hình mua, bán nguyên vật liệu, hàng hoá và tiêu thụ trong sản xuất. Từ những số liệu đó sẽ giúp cho BGD đưa ra được những kế hoạch để mua nguyên vật liệu kịp thời, phục vụ cho công việc sản xuất tránh tình trạng thiếu hụt nguyên vật liệu dẫn đến công việc bị chậm tiến độ.

Thông qua các số liệu mà kế toán mua nguyên vật liệu cung cấp, BGD có thể biết được lượng nguyên vật liệu mà doanh nghiệp đang có trong kho hoặc đang mua, từ

đó tính toán được khả năng sản xuất của doanh nghiệp và đưa ra các kế hoạch bán hàng kịp thời.

Kế toán mua nguyên vật liệu là một giai đoạn không thể thiếu trong “hệ thống quản lý kinh tế của doanh nghiệp”. Đây là bộ phận cung cấp các thông tin về lượng nhập - xuất - tồn của nguyên vật liệu, hàng hóa giúp BGD đánh giá được khả năng mua hàng, sản xuất của doanh nghiệp để đưa ra những biện pháp thích hợp trong việc điều hành doanh nghiệp. Đồng thời, từ những số liệu được cung cấp lập ra được kế hoạch, chiến lược cho doanh nghiệp. Vì vậy, việc hoàn thiện các “công tác kế toán nói chung và công tác kế toán mua nguyên vật liệu nói riêng” đang là vấn đề rất cần thiết trong các doanh nghiệp hiện nay.

3.1.2 Yêu cầu hoàn thiện

Để đáp ứng được tính chính xác, khoa học trong việc hoàn thiện công tác kế toán mua nguyên vật liệu và đảm bảo các công việc mà BGD đặt ra, việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả “công tác kế toán mua nguyên vật liệu” cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Phải đảm bảo tuân thủ đúng các chính sách kế toán và chế độ kế toán hiện hành vì doanh nghiệp đang hoạt động phải chịu sự quản lý, điều hành của Nhà nước bằng pháp luật. Do đó, tổ chức hệ thống kế toán trong doanh nghiệp cần phải tuân thủ các chế độ kế toán hiện hành được thể hiện từ những việc như cần phải trung thực khi lập các báo cáo hay sổ sách kế toán. Doanh nghiệp được phép sáng tạo linh hoạt để phù hợp với doanh nghiệp nhưng vẫn phải tuân thủ đúng pháp luật.

Mỗi doanh nghiệp cần phải biết sử dụng các chính sách kế toán, chế độ kế toán đảm bảo phù hợp với chế độ hiện hành và song song đó phải phù hợp với tình hình hoạt động của doanh nghiệp vì các chính sách của Nhà nước chỉ là hướng dẫn chung cho các doanh nghiệp.

Tổ chức công tác kế toán nói chung và kế toán mua nguyên vật liệu nói riêng cần phải đơn giản hóa nhất có thể nhưng vẫn phải đảm bảo được tính khoa học và đạt được hiệu quả tốt nhất. Cần giảm bớt các công việc không cần thiết gây ảnh hưởng đến công việc của kế toán.

Luôn cập nhật thông tin liên tục, đảm bảo thông tin được truyền đạt kịp thời, chính xác nhằm đảm bảo việc thực hiện công tác kế toán và các phân hành liên quan có sự liên kết và được thực hiện liên tục.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp vẫn sẽ tồn tại những hạn chế trong việc lưu chuyển chứng từ, sổ sách như:

Hạn chế 1: chứng từ của các bộ phận khác chuyển sang bộ phận kế toán thường bị dồn vào cuối tháng hoặc cuối tuần. Điều này sẽ làm cho các nhân viên bộ phận kế toán không chủ động được công việc của mình, đồng thời sẽ phải chịu áp lực lớn vào cuối tháng dẫn đến công việc dễ bị sai sót.

Hạn chế 2: kế toán không mở sổ theo dõi chi tiết các tài khoản mua nguyên vật liệu trong nước. Điều này, sẽ gây khó khăn trong việc kiểm soát khi số lượng mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong nước khá nhiều.

Hạn chế 3: việc phân loại nguyên vật liệu của doanh nghiệp hiện nay do bộ phận xuất nhập thực hiện và được ký hiệu trên phần mềm của bộ phận xuất nhập nên kế toán mua nguyên vật liệu không thể lập sổ theo dõi các nguyên vật liệu, hàng hóa được mua vào.

3.2 Giải pháp

3.2.1 Giải pháp về công tác tổ chức bộ máy kế toán

Giải pháp 1: kế toán trưởng đưa ra yêu cầu các bộ phận khác chuyển các chứng từ liên quan đến bộ phận kế toán vào các ngày cố định hàng tháng (ví dụ mỗi thứ 4 của tháng) để nhân viên kế toán phân bổ thời gian hợp lý để xử lý các chứng từ.

Giải pháp 2: kế toán mua nguyên vật liệu cần mở sổ theo dõi chi tiết số lượng nguyên vật liệu mua vào, thời gian thanh toán theo hợp đồng đã ký để không rơi vào tình trạng bị bỏ sót hóa đơn chưa thanh toán.

Giải pháp 3: doanh nghiệp cần phải thống nhất các phần mềm của doanh nghiệp để các ký hiệu ở bộ phận xuất nhập và bộ phận kế toán được khớp với nhau, vì nếu không đồng nhất các ký hiệu sẽ dẫn đến việc cùng một nhà cung cấp mà ở bộ phận xuất nhập và bộ phận kế toán là hai ký hiệu khác nhau sẽ dẫn đến việc bị chồng chéo các nhà cung cấp.

3.2.2 Giải pháp về công tác kế toán mua nguyên vật liệu tại Công ty TNHH Parapex

Thứ nhất, vì doanh nghiệp hiện nay là doanh nghiệp sản xuất nên việc nhập hàng hóa, nguyên vật liệu là khâu quan trọng nhất để duy trì và đáp ứng kịp thời nhu cầu cho sản xuất. Nhưng hiện nay, kế toán mua nguyên vật liệu tại doanh nghiệp đã kiêm luôn nhiệm vụ hạch toán, làm các báo cáo thuế và thực hiện thủ tục thanh toán. Việc kế toán mua nguyên vật liệu kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ cùng lúc sẽ gây ra việc bị chông chéo các nghiệp vụ và gây ra ảnh hưởng với doanh nghiệp. Do đó, em xin kiến nghị doanh nghiệp nên tiến hành tách riêng kế toán mua nguyên vật liệu và kế toán thuế thành hai phần hành riêng biệt và việc thực hiện thủ tục thanh toán sẽ do kế toán công nợ đảm nhiệm nhằm mục đích phục vụ tốt công tác kế toán của doanh nghiệp và không gây ra ảnh hưởng với doanh nghiệp.

Thứ hai, vì doanh nghiệp có rất nhiều nhà cung cấp khác nhau nên cần có một hệ thống quản lý, giám sát tránh bỏ sót thông tin của các nhà cung cấp và số lượng nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để tránh tình trạng bị bỏ sót, thiếu thông tin em xin kiến nghị doanh nghiệp nên theo dõi thông tin nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào qua các chứng từ bổ sung như: sổ chi tiết nguyên vật liệu, sổ chi tiết công nợ nhà cung cấp, bảng theo dõi nhập - xuất - tồn, bảng tổng hợp mua nguyên vật liệu,...

Thứ ba, hiện nay doanh nghiệp đang thực hiện việc mua nguyên vật liệu với các nhà cung cấp trong nước cũng như các nhà cung cấp nước ngoài nhưng việc thực hiện đối chiếu công nợ chỉ được thực hiện vào cuối năm và chỉ đối chiếu với các nhà cung cấp nước ngoài. Để không xảy ra tình trạng chênh lệch công nợ với nhà cung cấp trong nước, doanh nghiệp cần mở các sổ theo dõi công nợ trong nước và thực hiện việc đối chiếu công nợ định kỳ để không xảy ra việc chênh lệch công nợ với nhà cung cấp.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp với nhau là điều không thể tránh khỏi. Việc làm sao xây dựng được một chiến lược phù hợp với doanh nghiệp để có thể đứng vững trên thị trường và luôn phát triển là cả một quá trình dài mà doanh nghiệp không ngừng cố gắng.

Việc tính đúng, tính đủ, theo dõi các khoản tiền, công nợ của khách hàng là một điều vô cùng phức tạp. Điều đó tùy thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan, khách quan khác nhau. Tuy nhiên, không thể chỉ vì những khó khăn đó mà doanh nghiệp lùi bước, đây là một trong những lý do thiết yếu để doanh nghiệp ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn, linh hoạt hơn và đáp ứng được những nhu cầu của khách hàng nhưng vẫn đảm bảo đúng với các quy định, chuẩn mực hiện hành.

Nghiên cứu về đề tài “Kế toán mua nguyên vật liệu tại Công ty TNHH Parapex” đã giúp cho em có thêm những kiến thức, nền tảng vững chắc hơn cho quá trình làm việc sau này. Do thời gian đến doanh nghiệp không quá dài cũng như năng lực và kiến thức em còn nhiều hạn chế, em xin đưa ra một số ý kiến và nhận xét cá nhân về doanh nghiệp. Những ý kiến trên có thể có nhiều chỗ chưa hợp lý nên em mong sẽ nhận được sự góp ý từ các quý thầy cô để em có thể được bổ sung hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Sổ nhật ký chung tháng 06/2024

Phụ lục 2: Sổ cái tài khoản 152 tháng 06/2024

Phụ lục 3: Sổ cái tài khoản 331 tháng 06/2024

Phụ lục 1: Sổ nhật ký chung tháng 06/2024

GENERAL JOURNAL

From Date: 01/06/2024 To Date 30/06/2024

Post No	Date	Code	Ref	Acc	Acc Description	Description	Debit	Credit	Who
218250	01.06/2024	MP	2760	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT		3361.29	ADM
	01.06/2024			15210	Raw mats freightcost		3361.29		LEX
218251	01.06/2024	MP	2759	33100	Accounts Payable	MP:CFS,DO.FEE		4178.23	ADM
	01.06/2024			13310	VAT ControlA/c		309.49		LEX
	01.06/2024			64251	ImportCosts		3868.74		LEX
218254	01.06/2024	MP	2761	33100	Accounts Payable	MP: CFS, THC.FEE		1815.78	ADM
	01.06/2024			13310	VAT ControlA/c		134.5		LEX
	01.06/2024			64251	ImportCosts		1681.28		LEX
218255	01.06/2024	MP	2763	33100	Accounts Payable	MP: CFS, CIC.FEE		2116.85	ADM
	01.06/2024			13310	VAT ControlA/c		156.8		LEX
	01.06/2024			64251	ImportCosts		1960.05		LEX
218256	01.06/2024	MP	2764	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT, EXW		17953.89	ADM
	01.06/2024			15210	Raw mats freightcost		17953.89		ADM
218257	01.06/2024	MP	2762	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT, EXW		9298.01	ADM
	01.06/2024			15210	Raw mats freightcost		9298.01		LEX
218315	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	ANH KHOA BUILDING P7- 112	6266.17		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation			6266.17	ADM
218316	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	GIA PHAT BUILDING OF P8- 003	13177.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation			13177.92	ADM
218317	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	DEPR SOLAR POWER SYSTEM-0001774	13487.25		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation			13487.25	ADM
218318	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	DEPR LASER CUTTING MC-239-TRUONG AN	37500		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation			37500	ADM
218321	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	Nominal Journal	765.22		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-000017		765.22	ADM
218322	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	Nominal Journal	765.22		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0000299		765.22	ADM
218323	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	Nominal Journal	765.22		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0000289		765.22	ADM
218324	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	Nominal Journal	765.42		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0000275		765.42	ADM
218325	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	Nominal Journal	765.22		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0000436		765.22	ADM
218326	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	Nominal Journal	765.22		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0000419		765.22	ADM
218327	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	PHOTOCOPIER-38920	550		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation			550	ADM
218328	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	LASER CUTTING MC-251	37500		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation			37500	ADM
218329	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	LASER CUTTING MC-278	26500		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation			26500	ADM
218330	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97737	617.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0097737		617.92	ADM
218331	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97737	765.42		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-009771		765.42	ADM
218332	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	LASER CUTTING MC-296	29000		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR LASER CUTTING MC-296-TRUONG AN		29000	ADM
218333	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	TOOL LASER CUTTING-297	1000		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR TOOLS LASER CUTTING MC-297		1000	ADM
218334	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	EXHAUST TREATMENT- 33	1254		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR EXHAUST TREATMENT IN P2-0000033		1254	ADM
218335	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	EXHAUST TREATMENT-050	1943.96		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR EXHAUST TREATMENT IN P2-0000050		1943.96	ADM
218336	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97720	617.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0097720		617.92	ADM
218337	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97719	617.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0097719		617.92	ADM
218338	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97718	617.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0097718		617.92	ADM
218339	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97721	617.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0097721		617.92	ADM
218340	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97727	617.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0097727		617.92	ADM
218341	01.06/2024								
	01.06/2024			62740	Depreciation	VACCUUMMC-97728	617.92		ADM
	01.06/2024			21410	Accumulated Depreciation	DEPR-VACCUUM EXTRACTOR-0097728		617.92	ADM

218342	01.06.2024	VACCUUMMC-97725							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR-VACCUUMEXTRACTOR-0097725	617,93			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			617,93		ADM
218343	01.06.2024	PRINTER-0000375							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR-PRINTER0000375	2500			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			2500		ADM
218344	01.06.2024	EXHAUST TREATMENT-68							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPREXHAUST TREATMENT IN BOARD P2-000006	2506,56			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			2506,56		ADM
218345	01.06.2024	HEATED TRANSFER							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPRHEATED TRANSFER MC-0000378	4000			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			4000		ADM
218346	01.06.2024	CYLINDERS							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPRCYLINDERS -0004047	558,33			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			558,33		ADM
218347	01.06.2024	INKJET NOZZLES FOR ROLAND							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPRINK NOZZLES-0000269	880			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			880		ADM
218348	01.06.2024	ELECTRIC AND CONTROLLERS							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPRELECTRIC AND CONTROLLERS-0001178	758,9			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			758,9		ADM
218349	01.06.2024	SOLAR ENERGY SYSTEM							
	01.06.2024		62740	Depreciation	SOLAR ENERGY SYSTEM- 0001599	26975			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			26975		ADM
218350	01.06.2024	TREATMENT							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR TREATMENT SYSTEM LASER X5-0000051	4063			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			4063		ADM
218351	01.06.2024	METAL FOR BOARD							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR METAL FOR BOARD -215	638,89			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			638,89		ADM
218352	01.06.2024	CUTTING WEBBING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR CUTTING WEBBING MC-785	1347,22			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			1347,22		ADM
218353	01.06.2024	CNC MACHINE							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR CNC MACHINE TA9013SV-0000068	8833,33			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			8833,33		ADM
218354	01.06.2024	SUNSTAR SEWING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR SEWING MACHINE SSM21-0423	3444			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			3444		ADM
218355	01.06.2024	LASER MACHINE							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR serial number engraving machine	550			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			550		ADM
218356	01.06.2024	JUKI SEWING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR JUKI SEWING MC-0000089	5211			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			5211		ADM
218357	01.06.2024	Digital Force Gauge							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR DIGITAL FORCE GAUGE-93283	766,67			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			766,67		ADM
218358	01.06.2024	JUKI SEWING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR JUKI SEWING MC - 60	4772,5			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			4772,5		ADM
218359	01.06.2024	JUKI SEWING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR JUKI ZICZAC SEWING MC- 163	2742			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation	DEPR JUKI ZICZAC SEWING - 163		2742		ADM
218360	01.06.2024	UP&UP AUTO CUTTING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR AUTOMATIC CUTTING MC.26	7091,66			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			7091,66		ADM
218361	01.06.2024	PRINTER - 15087							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR PRINTER IN P1 - 15087	783,33			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			783,33		ADM
218362	01.06.2024	TRUCK - 41							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR ISUZU TRUCK - 41	3800			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			3800		ADM
218363	01.06.2024	LASER CUTTING MC-1124							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR LASER CUTTING MC- 1124	28916,67			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			28916,67		ADM
218364	01.06.2024	LASER CUTTING MC- 125							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR LASER CUTTING MC- 125	23933,33			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			23933,33		ADM
218365	01.06.2024	SV GLOBAL SEWING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR SUNSTAR SEWING MC(2PCS) - SSM22-0426	6462,4			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation	DEPR SUNSTAR SEWING MC(2PCS)		6462,4		ADM
218366	01.06.2024	SV GLOBAL SEWING MC							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR SUNSTAR SEWING MC(2PCS) - SSM22-0615	6526,8			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			6526,8		ADM
218367	01.06.2024	JUKI AUTO SEWING MC-159							
	01.06.2024		62740	Depreciation	DEPR JUKI AUTO SEWING MC-159	4473,5			ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			4473,5		ADM

218368	01.06.2024	JUKI ZIGZAG SEWING MC-990	62740	Depreciation	DEPRJUKI ZIGZAG SEWING MC- 990	2705,6		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			2705,6	ADM
218369	01.06.2024	HYDRAULIC PRESSURE MC- 16	62740	Depreciation	DERP HYDRAULIC PRESSURE MC- 16	2386,67		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			2386,67	ADM
218370	01.06.2024	LASER CUTTING MC- 40	62740	Depreciation	DEPR LASER CUTTING MC- 40	17350		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			17350	ADM
218371	01.06.2024	JUKI SEWING MC- 1824	62740	Depreciation	DEPRJUKI SEWING MC- 1824	5680,83		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			5680,83	ADM
218372	01.06.2024	FORCE GAUGE - 833	62740	Depreciation	DEPRELECTRONIC FORCE GAUGE - 833	502,92		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			502,92	ADM
218373	01.06.2024	BAO TRAM- 17	62740	Depreciation	DEPR COMPRESSER - 17	642,17		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			642,17	ADM
218374	01.06.2024	HUNG GIA PHAT - 3	62740	Depreciation	DERP 4 AIR CONDITIONERS OF P10	3067,61		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			3067,61	ADM
218375	01.06.2024	BCA :HP PRINTER - 4564	62740	Depreciation	DERP HP PRINTER IN P3	1939,39		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			1939,39	ADM
218376	01.06.2024	TTC: WIRE CUTTING MC- 25	62740	Depreciation	DERP AUTO WIRE CUTTING MC	34600		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			34600	ADM
218377	01.06.2024	JUKI :SEWING MC- 989	62740	Depreciation	DERP JUKI SEWING MC- 989	27160,7		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			27160,7	ADM
218378	01.06.2024	JUKI:SEWING MC- 2124	62740	Depreciation	DEPRJUKI SEWING MC- 2124	3859,63		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			3859,63	ADM
218379	01.06.2024	IMAGIC- ROLAND COMPONENT	62740	Depreciation	DEPR ROLAND PRINTER COMPONENT - 8	750		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			750	ADM
218380	01.06.2024	BAO TRAM- 8	62740	Depreciation	DEPR COMPRESSED AIR MC	1166,67		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			1166,67	ADM
218381	01.06.2024	TTC- 25	62740	Depreciation	DEPR AUTO WIRE CUTTING MC- 25	24340		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			24340	ADM
218382	01.06.2024	JUKI :SEWING MC- 964	62740	Depreciation	DEPR 5 JUKI SEWING MC- 964	7995,65		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			7995,65	ADM
218383	01.06.2024	LABS- 3D PRINTER	62740	Depreciation	DEPR 3D PRINTER - 88	743,75		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			743,75	ADM
218384	01.06.2024	AN KHANG: EMBROIDERY MC- 135	62740	Depreciation	DEPREMBROIDERY MC- 135	4398,15		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			4398,15	ADM
218385	01.06.2024	SERVER- 2707	62740	Depreciation	DEPR SERVER - 2707	874,85		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			874,85	ADM
218386	01.06.2024	RIBBON CUTTING MC	62740	Depreciation	DEPR RIBBON CUTTING MC- 148	1063,4		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			1063,4	ADM
218387	01.06.2024	BCA- A0 PRINTER	62740	Depreciation	DEPR A0 PRINTER - 269	1939,39		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			1939,39	ADM
218388	01.06.2024	SOLAR ENERGY SYSTEM	62740	Depreciation	PHUC DAT, LOC VIET: SOLAR ENERGY SYSTEM P10	34968,32		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation	SOLAR ENERGY SYSTEM P10		34968,32	ADM
218389	01.06.2024	IMAGIC- ROLAND COMPONENT	62740	Depreciation	DEPR ROLAND PRINTER COMPONENT - 75	841,67		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			841,67	ADM
218390	01.06.2024	TNT- CNC MACHINE	62740	Depreciation	DEPR CNC MACHINE - 12	8641,67		ADM
	01.06.2024		21410	Accumulated Depreciation			8641,67	ADM
218575	01.06.2024	C06-01	11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR NOISE CANCELING EARPLUGS		626,4	LEX
	01.06.2024		13310	VAT Control A/c			46,4	LEX
	01.06.2024		62778	General Factory Work	PAYMENT FOR NOISE CANCELING E		580	LEX

218420	02/06/2024	VL S-MART	1493981	33100	Accounts Payable	BINH PHU: ELECTRIC FEE IN MAY		29989.29	ADM
	02/06/2024			13310	VAT Control A/c		2221.43		LEX
	02/06/2024			62773	Electric		27767.86		LEX
218421	02/06/2024	VL S-MART	1494017	33100	Accounts Payable	BINH PHU: ELECTRIC FEE IN MAY		81726.49	ADM
	02/06/2024			13310	VAT Control A/c		6053.81		LEX
	02/06/2024			62773	Electric		75672.68		LEX
218422	02/06/2024	VL S-MART	1493987	33100	Accounts Payable	BINH PHU: ELECTRIC FEE IN MAY		35470.31	ADM
	02/06/2024			13310	VAT Control A/c		2627.43		LEX
	02/06/2024			62773	Electric		32842.88		LEX
218423	02/06/2024	VL S-MART	1493988	33100	Accounts Payable	BINH PHU: ELECTRIC FEE IN MAY		32345.2	ADM
	02/06/2024			13310	VAT Control A/c		2395.94		LEX
	02/06/2024			62773	Electric		29949.26		LEX
218424	02/06/2024	VL S-MART	1493982	33100	Accounts Payable	BINH PHU: ELECTRIC FEE IN MAY		73409.6	ADM
	02/06/2024			13310	VAT Control A/c		5437.75		LEX
	02/06/2024			62773	Electric		67971.85		LEX
218425	02/06/2024	VL S-MART	1493983	33100	Accounts Payable	BINH PHU: ELECTRIC FEE IN MAY		59275.09	ADM
	02/06/2024			13310	VAT Control A/c		4390.75		LEX
	02/06/2024			62773	Electric		54884.34		LEX
218426	02/06/2024	VL S-MART	1493993	33100	Accounts Payable	BINH PHU: ELECTRIC FEE IN MAY		42009.38	ADM
	02/06/2024			13310	VAT Control A/c		3111.81		LEX
	02/06/2024			62773	Electric		38897.57		LEX
218214	03/06/2024	SNT	2436	33100	Accounts Payable	BCA: INK IN MAY		11880	ADM
	03/06/2024			13310	VAT Control A/c		1080		LEX
	03/06/2024			64230	Printing and Stationery		10800		LEX
218228	03/06/2024	DHP	40	33100	Accounts Payable	DAI HOANG PHAT: POLY CARBON		28768.6	ADM
	03/06/2024			13310	VAT Control A/c		2131		LEX
	03/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		26637.6		LEX
218233	03/06/2024	SCHENKER	23082	33100	Accounts Payable	SCHENKER: COLLECTION, DO FEE		1945.45	ADM
	03/06/2024			13310	VAT Control A/c		144.1		LEX
	03/06/2024			64251	Import Costs		1801.35		LEX
218234	03/06/2024	SCHENKER	23083	33100	Accounts Payable	SCHENKER: AIRFREIGHT, EXW		10554	ADM
	03/06/2024			15210	Raw mats freight cost		10554		LEX
218237	03/06/2024	SCHENKER	23080	33100	Accounts Payable	SCHENKER: COLLECTION, DO FEE TECHN		1945.46	ADM
	03/06/2024			13310	VAT Control A/c		144.11		LEX
	03/06/2024			64251	Import Costs	SCHENKER: COLLECTION, DO FEE	1801.35		LEX
218238	03/06/2024	SCHENKER	23081	33100	Accounts Payable	SCHENKER: AIRFREIGHT, EXW TECHN		10554	ADM
	03/06/2024			15210	Raw mats freight cost	SCHENKER: AIRFREIGHT, EXW TE	10554		LEX
218402	03/06/2024	OZ-KITES	B80601	13100	Sales Ledger Control	OZ-KITES PAY INV MAY PT3		1277859.75	ADM
	03/06/2024			11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		1277859.8		ADM
218403	03/06/2024	OZ-PARA	B80602	13100	Sales Ledger Control	OZ-PARA PAY INV MAY PT3		221939.78	ADM
	03/06/2024			11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		221939.78		ADM
218404	03/06/2024	OZ-POWER	B80603	13100	Sales Ledger Control	OZ-POWER PAY INV MAY PT3		3369369.56	ADM
	03/06/2024			11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		3369369.6		ADM
218405	03/06/2024	OZ-GLIDERS	B80604	13100	Sales Ledger Control	OZ-GLIDERS PAY INV MAY PT3		8567473.94	ADM
	03/06/2024			11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		8567473.9		ADM
218406	03/06/2024	OZ-WATER	B80605	13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF PAY INV MAY PT3		5618020.83	ADM
	03/06/2024			11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		5618020.8		ADM
218407	03/06/2024	WINGSUIT	B80606	13100	Sales Ledger Control	SQ PAY INV MAY PT3		1449382.33	ADM
	03/06/2024			11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		1449382.3		ADM
218745	03/06/2024	BAOJI	TSNF-20240605	33100	Accounts Payable	BAOJI: MATERIALS 2401-02		26492.96	ADM
	03/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT		26492.96		ADM
218746	03/06/2024	DOM	DT24110	33100	Accounts Payable	DOMINICO: FABRIC 2405-01, 2405-02		506071.74	ADM
	03/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT	DOMINICO: FABRIC 2405-01, 240	506590.74		ADM
	03/06/2024			51510	Financial Income - ex rate		519		ADM
218754	03/06/2024		B50601	11240	Vietcom VND	PAY PENALTY OF ENVIRONMENT		73000	ADM
	03/06/2024			81100	Other Expenses		73000		ADM
218861	03/06/2024		I06-01	11130	IMPORT PETTY CASH	STORAGE FEE		245.16	LEX
	03/06/2024			13310	VAT Control A/c		18.16		LEX
	03/06/2024			64251	Import Costs		227		LEX
218229	04/06/2024	PAIHO	7463	33100	Accounts Payable	PAIHO: VELCRO IN MAY		19664.21	ADM
	04/06/2024			13310	VAT Control A/c		1456.61		LEX
	04/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		18207.6		LEX
218232	04/06/2024	PAIHO	7462	33100	Accounts Payable	PAIHO: VELCRO IN MAY		51365.49	ADM
	04/06/2024			13310	VAT Control A/c		3804.85		LEX
	04/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		47560.64		LEX
218576	04/06/2024		C06-02	11100	Petty Cash A/c	FROM VCB TO PETTY CASH		300000	LEX
	04/06/2024			11240	Vietcom VND			300000	LEX
218577	04/06/2024		C06-03	11100	Petty Cash A/c	PAY SALARY IN MAY BY CASH		134866	LEX
	04/06/2024			33400	Payable to Employees VN		134866		LEX

218578	04/06/2024		C06-04	11100	Petty Cash A/c	PAY NGAN'S SALARY IN MAY		71643	LEX	
	04/06/2024			33410	Payable to Foreigners		71643		LEX	
218579	04/06/2024		C06-05	11100	Petty Cash A/c	COLLECT MONEY FROM ADVANCE	15000		LEX	
	04/06/2024			14100	Advances			15000	LEX	
218580	04/06/2024		C06-06	11100	Petty Cash A/c	COLLECT MONEY FROM ANNUAL LEAVE WNO 89	5047		LEX	
	04/06/2024			62200	Direct Labour	COLLECT MONEY FROM ANNUAL LEA		5047	LEX	
218581	04/06/2024		C06-07	11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR BATTERY, SOAP FROM METRO		7251,3	LEX	
	04/06/2024			13310	VAT Control A/c		632,56		LEX	
	04/06/2024			62778	General Factory Work	PAYMENT FOR BATTERY, SOAP.FR	6618,74		LEX	
218747	04/06/2024	FIDLOCK		240404482	33100	Accounts Payable	FIDLOCK: MATERIALS 2405-01		94748,4	ADM
	04/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT	94703,76		ADM	
	04/06/2024				63510	Financial Expense-ex rat	44,64		ADM	
218755	04/06/2024		B50602	11240	Vietcom VND	PAY WAGES OF MAY		11309307,2	ADM	
	04/06/2024			13310	VAT Control A/c		375,6		ADM	
	04/06/2024			33400	Payable to Employees VN		11305176		ADM	
	04/06/2024			64271	Bank Charges		3756		ADM	
218756	04/06/2024		B50603	11240	Vietcom VND	PAY CUSTOMS FEE 1091 PCS		21820	ADM	
	04/06/2024			64252	Export Costs		21820		ADM	
218862	04/06/2024		I06-02	11130	IMPORT PETTY CASH	IMPORT FEE		162	LEX	
	04/06/2024			13310	VAT Control A/c		12		LEX	
	04/06/2024			64251	Import Costs		150		LEX	
218863	04/06/2024		I06-03	11130	IMPORT PETTY CASH	IMPORT FEE		162	LEX	
	04/06/2024			13310	VAT Control A/c		12		LEX	
	04/06/2024			64251	Import Costs		150		LEX	
218864	04/06/2024		I06-04	11130	IMPORT PETTY CASH	HANDLING, THC. FEE		3524	LEX	
	04/06/2024			13310	VAT Control A/c		261,01		LEX	
	04/06/2024			64251	Import Costs		3262,99		LEX	
218882	04/06/2024		E06-01	11110	EXPORT PETTY CASH	PHOTO CO FEE MAY		675	LEX	
	04/06/2024			81100	Other Expenses		675		LEX	
218391	05/06/2024	KUKJIN	169	33100	Accounts Payable	KUKJIN: WEBBING IN JUN		62584,95	ADM	
	05/06/2024			13310	VAT Control A/c		4635,92		LEX	
	05/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		57949,03		LEX	
218395	05/06/2024	OK	14	33100	Accounts Payable	HUNG PHAT: PRINTING IN JUN		597375,97	ADM	
	05/06/2024			13310	VAT Control A/c		44250,07		LEX	
	05/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		553125,9		LEX	
218400	05/06/2024	DHL	72169	33100	Accounts Payable	DHL: IMPORT FREIGHT IN JUN		6450,61	ADM	
	05/06/2024			15210	Raw mats freight cost		6450,61		LEX	
218401	05/06/2024	DHL	3917	33100	Accounts Payable	DHL: EXPORT FREIGHT IN JUN		39464,07	ADM	
	05/06/2024			13310	VAT Control A/c		2923,26		LEX	
	05/06/2024			62111	Export Freight Costs		36540,81		LEX	
218408	05/06/2024	OZ-GLIDERS	B80607	13100	Sales Ledger Control	OZ-GLIDERS PAY INV MAY PT3		3948779,69	ADM	
	05/06/2024			11210	HSBC 108 (Mas) EUROS		3948779,7		ADM	
218410	05/06/2024		B80608	11210	HSBC 108 (Mas) EUROS	TRANSFER FROM EUR TO VND		4830153	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND				ADM	
218411	05/06/2024	YKK	55649	33100	Accounts Payable	YKK: ZIPS IN JUN		9251,28	ADM	
	05/06/2024			13310	VAT Control A/c		685,28		LEX	
	05/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		8566		LEX	
218427	05/06/2024	MP	B40601	33100	Accounts Payable	PAY MP: IMPORT FREIGHT		66500,61	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			66500,61	ADM	
218428	05/06/2024	DAI PHAT	B40602	33100	Accounts Payable	PAY NGOC DIEP: PLASTIC BAG		15662,16	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			15662,16	ADM	
218429	05/06/2024	COMCHOLON	B40603	33100	Accounts Payable	PAY THINH THUY: FOOD		306351,72	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			306351,72	ADM	
218430	05/06/2024	COATS-VN	B40604	33100	Accounts Payable	PAY COATS: THREAD		25666,11	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			25666,11	ADM	
218431	05/06/2024	SNT	B40605	33100	Accounts Payable	PAY NHAN VIET: INK		8888	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			8888	ADM	
218432	05/06/2024	LIEN SON	B40606	33100	Accounts Payable	PAY LIEN SON: PAPER		6480	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			6480	ADM	
218433	05/06/2024	RETAILERS	B40607	33100	Accounts Payable	PAY TRUONG THINH: SILICONE		19250	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			19250	ADM	
218434	05/06/2024	RETAILERS	B40608	33100	Accounts Payable	PAY DUC DUOC: SEWING TOOL		5344,5	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			5344,5	ADM	
218435	05/06/2024	SNT	B40609	33100	Accounts Payable	PAY BCA: INK		11880	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			11880	ADM	
218436	05/06/2024	RETAILERS	B40610	33100	Accounts Payable	PAY KIM TU HOA: FABRIC		11963,16	ADM	
	05/06/2024			11230	HSBC 101 VND			11963,16	ADM	

218437	05/06/2024		B40611		11230	HSBC 101 VND	PAY GO VAN: WOOD		17830,8	ADM
	05/06/2024				13310	VAT Control A/c		1320,8		ADM
	05/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		16510		ADM
218438	05/06/2024	DHP	B40612		33100	Accounts Payable	PAY DHP: MATERIALS	28768,6		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			28768,6	ADM
218439	05/06/2024	PAIHO	B40613		33100	Accounts Payable	PAY PAIHO: VELCRO	71029,7		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			71029,7	ADM
218445	05/06/2024	ENS		511	33100	Accounts Payable	ENS: FOAM		18113,33	ADM
	05/06/2024				13310	VAT Control A/c		1341,73		ADM
	05/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		16771,6		ADM
218446	05/06/2024	ENS	B40614		33100	Accounts Payable	PAY ENS: FOAM	18113,33		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			18113,33	ADM
218447	05/06/2024	RETAILERS	B40615		33100	Accounts Payable	PAY HOA DAU: POLYESTER	11070		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			11070	ADM
218448	05/06/2024	FEDEX	B40616		33100	Accounts Payable	PAY FEDEX: DUTY TAX, AWB2750 9660 3521	6687,89		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			6687,89	ADM
218449	05/06/2024	UPS	B40617		33100	Accounts Payable	PAY UPS: EXPORT FREIGHT	454160,38		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			454160,38	ADM
218450	05/06/2024	FEDEX	B40618		33100	Accounts Payable	PAY FEDEX: IMP - EXP, DUTY TAX	1357684,5		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			1357684,51	ADM
218451	05/06/2024	DHL	B40619		33100	Accounts Payable	PAY DHL: IMP - EXP FREIGHT	158408,09		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			158408,09	ADM
218453	05/06/2024	SCHENKER	B40620		33100	Accounts Payable	PAY SCHENKER: IMPORT FREIGHT	24998,91		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			24998,91	ADM
218454	05/06/2024	VL S-MART	B40621		33100	Accounts Payable	PAY BINH PHU: ELECTRIC FEE	354225,36		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			354225,36	ADM
218455	05/06/2024		B40622		11230	HSBC 101 VND	PAY AN PHAT GIA: ALUMINIUM		56154,06	ADM
	05/06/2024				13310	VAT Control A/c		5104,91		ADM
	05/06/2024				62730	Use of Tools		51049,15		ADM
218456	05/06/2024	KIM	B40623		33100	Accounts Payable	PAY BINH LOC: STATIONERY, TAPE	85083,72		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			85083,72	ADM
218457	05/06/2024	TG GIAY	B40624		33100	Accounts Payable	PAY TG GIAY: TISSUE	13440		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			13440	ADM
218458	05/06/2024	COMCHOLON	B40625		33100	Accounts Payable	PAY DIEP ANH: FOOD	293903,64		ADM
	05/06/2024				11230	HSBC 101 VND			293903,64	ADM
218582	05/06/2024		C06-08		11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR LOCTITE GLUE		7400	LEX
	05/06/2024				62720	Use of none Product Materials		7400		LEX
218583	05/06/2024		C06-09		11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR PROJECTOR LIGHTS IN P3,P4		5500	LEX
	05/06/2024				13310	VAT Control A/c		500		LEX
	05/06/2024				62730	Use of Tools	PAYMENT FOR PROJECTOR LIGHTS	5000		LEX
218584	05/06/2024		C06-10		11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR YELLOW BASKET		4914	LEX
	05/06/2024				13310	VAT Control A/c		364		LEX
	05/06/2024				62778	General Factory Work		4550		LEX
218312	06/06/2024	UPS		13426	33100	Accounts Payable	UPS: EXPORT FREIGHT IN JUN		448696,83	ADM
	06/06/2024				13310	VAT Control A/c		33236,8		LEX
	06/06/2024				62111	Export Freight Costs		415460,03		LEX
218414	06/06/2024	SUP	B80609		33100	Accounts Payable	PAY SUPAIR: MATERIALS	25029,87		ADM
	06/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS			25029,87	ADM
218415	06/06/2024	GURTH	B80610		33100	Accounts Payable	PAY GURTH: MATERIALS	6237,69		ADM
	06/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS			6237,69	ADM
218459	06/06/2024	YUPO	B40626		33100	Accounts Payable	PAY YUPOONG: CAP	289553,33		ADM
	06/06/2024				11230	HSBC 101 VND			289553,33	ADM
218460	06/06/2024	DOM	B40627		33100	Accounts Payable	PAY DOMINICO: FABRIC	592186,95		ADM
	06/06/2024				11230	HSBC 101 VND			592186,95	ADM
218461	06/06/2024	MI TEX	B40628		33100	Accounts Payable	PAY MI TEX: FABRIC	297830,64		ADM
	06/06/2024				11230	HSBC 101 VND			297830,64	ADM
218462	06/06/2024	RETAILERS	B40629		33100	Accounts Payable	PAY DARK: MATERIALS	33788,86		ADM
	06/06/2024				11230	HSBC 101 VND			33788,86	ADM
218463	06/06/2024	BALLY	B40630		33100	Accounts Payable	PAY BALLY: MATERIALS	155733,16		ADM
	06/06/2024				11230	HSBC 101 VND			155733,16	ADM
218464	06/06/2024	LOOS STEEL	B40631		33100	Accounts Payable	PAY LOOS: MATERIALS	48986,84		ADM
	06/06/2024				11230	HSBC 101 VND			48986,84	ADM
218557	06/06/2024	HEPA		5092	33100	Accounts Payable	GTVT: Periodic health check for employees in 2024		221030	ADM
	06/06/2024				62780	Other Expenses	GTVT: Periodic health check f	221030		LEX
218585	06/06/2024		C06-11		11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR STAMPING KNIFE MOULD FOR PRODUCTION		4912,6	LEX
	06/06/2024				13310	VAT Control A/c		446,6		LEX
	06/06/2024				62730	Use of Tools	PAYMENT FOR STAMPING KNIFE MO	446,6		LEX

218748	06/06/2024	RON	SIN286119	33100	Accounts Payable	RONSTAN: MATERIALS 2405-01		449882,4	ADM
	06/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT		454924,8		ADM
	06/06/2024			51510	Financial Income-ex rate			5042,4	ADM
218749	06/06/2024	GURTH	2409710	33100	Accounts Payable	GURTH: MATERIALS 2403-01		6237,69	ADM
	06/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT		6644,47		ADM
	06/06/2024			51510	Financial Income-ex rate			406,78	ADM
218750	06/06/2024	EDEL	REG1535375	33100	Accounts Payable	EDEL: MATERIALS 2405-01, 2405-02		64354,97	ADM
	06/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT	EDEL: MATERIALS 2405-01, 2405	64354,97		ADM
218848	06/06/2024	BALLY	525883,525891,525904	33100	Accounts Payable	BALLY: MATERIALS 2309-01, 2401-01, 2403-01		155733,16	ADM
	06/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT	BALLY: MATERIALS 2309-01, 240	155733,16		ADM
218865	06/06/2024		106-05	11130	IMPORT PETTY CASH	IMPORT FEE		243	LEX
	06/06/2024			13310	VAT Control A/c		18		LEX
	06/06/2024			64251	Import Costs		225		LEX
218866	06/06/2024		106-19	11130	IMPORT PETTY CASH	IMPORT DUTY, VAT		1383	LEX
	06/06/2024			13310	VAT Control A/c		582,57		LEX
	06/06/2024			64250	TAX FEE		800,43		LEX
219171	06/06/2024	RETAILERS	21JOE20240606	33100	Accounts Payable	TANTIVY: MATERIALS 2406-01		28514,08	ADM
	06/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT		28507,36		ADM
	06/06/2024			63510	Financial Expense-ex rat		6,72		ADM
218392	07/06/2024	SCHENKER	24128	33100	Accounts Payable	SCHENKER: COLLECTION FE, DO FEE		1679,34	ADM
	07/06/2024			13310	VAT Control A/c		124,39		LEX
	07/06/2024			64251	Import Costs	SCHENKER: COLLECTION FE, DO F	1554,95		LEX
218393	07/06/2024	SCHENKER	24129	33100	Accounts Payable	SCHENKER: AIRFREIGHT, EXWS		5638,81	ADM
	07/06/2024			15210	Raw mats freight cost		5638,81		LEX
218396	07/06/2024	MP	2913	33100	Accounts Payable	MP: CFS, THC.FEE		1814,28	ADM
	07/06/2024			13310	VAT Control A/c		134,39		LEX
	07/06/2024			64251	Import Costs		1679,89		LEX
218397	07/06/2024	MP	2914	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT, EXW		9290,34	ADM
	07/06/2024			15210	Raw mats freight cost		9290,34		LEX
218398	07/06/2024	MP	2915	33100	Accounts Payable	MP: CFS, THC.FEE		1814,28	ADM
	07/06/2024			13310	VAT Control A/c		134,39		LEX
	07/06/2024			64251	Import Costs		1679,89		LEX
218399	07/06/2024	MP	2916	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT, EXW		20591,47	ADM
	07/06/2024			15210	Raw mats freight cost		20591,47		LEX
218569	07/06/2024	COATS-VN	86903	33100	Accounts Payable	COATS: THREAD IN JUN		2434,37	ADM
	07/06/2024			13310	VAT Control A/c		180,32		LEX
	07/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		2254,05		LEX
218570	07/06/2024	COATS-VN	86834	33100	Accounts Payable	COATS: THREAD IN JUN		2777,45	ADM
	07/06/2024			13310	VAT Control A/c		205,73		LEX
	07/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		2571,72		LEX
219074	07/06/2024	FEDEX	33358	33100	Accounts Payable	FEDEX: IMPORT DUTY, VAT		6687,89	LEX
	07/06/2024			13310	VAT Control A/c		1905,11		LEX
	07/06/2024			64250	TAX FEE		4782,78		LEX
218394	08/06/2024	OK	15	33100	Accounts Payable	HUNG PHAT: PRINTING IN JUN		271407,47	ADM
	08/06/2024			13310	VAT Control A/c		20104,26		LEX
	08/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		251303,21		LEX
218586	08/06/2024		C06-12	11100	Petty Cash A/c	FLEXFOAMIT FOR SHORT SAFETY LEASH V3		5885	LEX
	08/06/2024			13310	VAT Control A/c		535		LEX
	08/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL	FLEXFOAMIT FOR SHORT SAFETY	5350		LEX
218587	08/06/2024		C06-13	11100	Petty Cash A/c	REPAIR ROLAND PRINTER IN P2		1620	LEX
	08/06/2024			13310	VAT Control A/c		120		LEX
	08/06/2024			64280	Other Office Costs		1500		LEX
218867	08/06/2024		106-06	11130	IMPORT PETTY CASH	IMPORT FEE		162	LEX
	08/06/2024			13310	VAT Control A/c		12		LEX
	08/06/2024			64251	Import Costs		150		LEX
218409	10/06/2024	ELECTRICT	61	33100	Accounts Payable	AN SUONG: ELECTRIC FEE IN MAY		26175,66	ADM
	10/06/2024			13310	VAT Control A/c		2379,61		LEX
	10/06/2024			62778	General Factory Work		23796,05		LEX
218412	10/06/2024	MI	3125	33100	Accounts Payable	MI: DO, CFS.FEE		2913,86	ADM
	10/06/2024			13310	VAT Control A/c		215,84		LEX
	10/06/2024			64251	Import Costs		2698,02		LEX
218413	10/06/2024	MI	3126	33100	Accounts Payable	MI: FREIGHT		203,62	ADM
	10/06/2024			15210	Raw mats freight cost		203,62		LEX
218440	10/06/2024	SCHENKER	24392	33100	Accounts Payable	SCHENKER: COLLECTION FEE, DO FEE		2399,37	ADM
	10/06/2024			13310	VAT Control A/c		177,73		LEX
	10/06/2024			64251	Import Costs	SCHENKER: COLLECTION FEE, DO	2221,64		LEX
218441	10/06/2024	SCHENKER	24393	33100	Accounts Payable	SCHENKER: AIRFREIGHT, EXWS		18978,62	ADM
	10/06/2024			15210	Raw mats freight cost		18978,62		LEX
218442	10/06/2024	MP	2943	33100	Accounts Payable	MP: CFS, THC.FEE		1814,35	ADM
	10/06/2024			13310	VAT Control A/c		134,39		LEX
	10/06/2024			64251	Import Costs		1679,96		LEX

218443	10/06/2024	MP		2944	33100	Accounts Payable	MP:OCEAN FREIGHT,EXW		9290,71	ADM
	10/06/2024				15210	Raw mats freightcost		9290,71		LEX
218444	10/06/2024	SCHENKER		24594	33100	Accounts Payable	SCHENKER:CIS,THC.FEE		4101,3	ADM
	10/06/2024				13310	VAT ControlAc		303,8		LEX
	10/06/2024				64251	ImportCosts		3797,5		LEX
218479	10/06/2024	OZ-GLIDERS	OG06PT1		13100	Sales Ledger Control	OZ-GLIDERS INV JUN PT1	3756218		ADM
	10/06/2024				51130	Processing Income			1934722,52	ADM
	10/06/2024				51131	Raw Materials Charged			1553018,31	ADM
	10/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			37088,38	ADM
	10/06/2024				51133	Export Transport			217394,88	ADM
	10/06/2024				51134	Extra			13993,86	ADM
218480	10/06/2024		OG06PT1				OZ-GLIDERS INV JUN PT1			
	10/06/2024				62100	Raw Materials cost		1553018,3		ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			1553018,31	ADM
	10/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		37088,38		ADM
	10/06/2024				15210	Raw mats freightcost			37088,38	ADM
218481	10/06/2024	OZ-GLIDERS	OG06PT1		13100	Sales Ledger Control	OZ-GLIDERS INV JUN PT1-2	4225155,8		ADM
	10/06/2024				51130	Processing Income			2202705,12	ADM
	10/06/2024				51131	Raw Materials Charged			1747104,03	ADM
	10/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			44908,27	ADM
	10/06/2024				51133	Export Transport			213646,59	ADM
	10/06/2024				51134	Extra			16791,77	ADM
218482	10/06/2024		OG06PT1				OZ-GLIDERS INV JUN PT1-2			
	10/06/2024				62100	Raw Materials cost		1747104		ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			1747104,03	ADM
	10/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		44908,27		ADM
	10/06/2024				15210	Raw mats freightcost			44908,27	ADM
218483	10/06/2024	OZ-GLIDERS	OG06PT1		13100	Sales Ledger Control	OZ-GLIDERS INV JUN PT1-3	921243,96		ADM
	10/06/2024				51130	Processing Income			475562,36	ADM
	10/06/2024				51131	Raw Materials Charged			384394,08	ADM
	10/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			9704,02	ADM
	10/06/2024				51133	Export Transport			49583,59	ADM
	10/06/2024				51134	Extra			1999,91	ADM
218484	10/06/2024		OG06PT1				OZ-GLIDERS INV JUN PT1-3			
	10/06/2024				62100	Raw Materials cost		384394,08		ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			384394,08	ADM
	10/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		9704,02		ADM
	10/06/2024				15210	Raw mats freightcost			9704,02	ADM
218485	10/06/2024	OZ-WATER	OW06PT1		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF INV JUN PT1-1	1883558,1		ADM
	10/06/2024				51130	Processing Income			708287,43	ADM
	10/06/2024				51131	Raw Materials Charged			873650,22	ADM
	10/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			25895,46	ADM
	10/06/2024				51133	Export Transport			239453,75	ADM
	10/06/2024				51134	Extra			36271,22	ADM
218486	10/06/2024		OW06PT1				OZ-KITESURF INV JUN PT1-1			
	10/06/2024				62100	Raw Materials cost		873650,22		ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			873650,22	ADM
	10/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		25895,46		ADM
	10/06/2024				15210	Raw mats freightcost			25895,46	ADM
218487	10/06/2024	OZ-WATER	OW06PT1		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF INV JUN PT1-2	3298429,2		ADM
	10/06/2024				51130	Processing Income			1287499,08	ADM
	10/06/2024				51131	Raw Materials Charged			1520551,84	ADM
	10/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			52557,76	ADM
	10/06/2024				51133	Export Transport			37284,22	ADM
	10/06/2024				51134	Extra			60536,26	ADM
218488	10/06/2024		OW06PT1				OZ-KITESURF INV JUN PT1-2			
	10/06/2024				62100	Raw Materials cost		1520551,8		ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			1520551,84	ADM
	10/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		52557,76		ADM
	10/06/2024				15210	Raw mats freightcost			52557,76	ADM
218489	10/06/2024	OZ-WATER	OW06PT1		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF INV JUN PT1-3	25097,79		ADM
	10/06/2024				51130	Processing Income			6578,05	ADM
	10/06/2024				51131	Raw Materials Charged			6578,05	ADM
	10/06/2024				51133	Export Transport			11941,69	ADM
218490	10/06/2024		OW06PT1				OZ-KITESURF INV JUN PT1-3			
	10/06/2024				62100	Raw Materials cost		6578,05		ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			6578,05	ADM
218491	10/06/2024	OZ-PARA	OP06PT1		13100	Sales Ledger Control	OZ-PARA INV JUN PT1	221843,33		ADM
	10/06/2024				51130	Processing Income			120091,61	ADM
	10/06/2024				51131	Raw Materials Charged			80898,37	ADM
	10/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			2141,1	ADM
	10/06/2024				51133	Export Transport			9469,81	ADM
	10/06/2024				51134	Extra			9242,44	ADM
218492	10/06/2024		OP06PT1				OZ-PARA INV JUN PT1			
	10/06/2024				62100	Raw Materials cost		80898,37		ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			80898,37	ADM
	10/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		2141,1		ADM
	10/06/2024				15210	Raw mats freightcost			2141,1	ADM

218493	10/06/2024	OZ-KITES	OK06PT1	13100	Sales Ledger Control	OZ-KITES INV JUN PT1	321085,24		ADM
	10/06/2024			51130	Processing Income			161098,44	ADM
	10/06/2024			51131	Raw Materials Charged			137083,9	ADM
	10/06/2024			51132	Raw Mat Freight Charged			3006,35	ADM
	10/06/2024			51133	Export Transport			18328,9	ADM
	10/06/2024			51134	Extra			1567,65	ADM
218494	10/06/2024		OK06PT1			OZ-KITES INV JUN PT1			
	10/06/2024			62100	Raw Materials cost		137083,9		ADM
	10/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT			137083,9	ADM
	10/06/2024			62110	Raw Mat Freight Cost		3006,35		ADM
	10/06/2024			15210	Raw mats freight cost			3006,35	ADM
218495	10/06/2024	OZ-POWER	OM06PT1	13100	Sales Ledger Control	OZ-POWER INV JUN PT1	2085925,5		ADM
	10/06/2024			51130	Processing Income			1057010,9	ADM
	10/06/2024			51131	Raw Materials Charged			871375,32	ADM
	10/06/2024			51132	Raw Mat Freight Charged			24675,66	ADM
	10/06/2024			51133	Export Transport			122754,5	ADM
	10/06/2024			51134	Extra			10109,14	ADM
218496	10/06/2024		OM06PT1			OZ-POWER INV JUN PT1			
	10/06/2024			62100	Raw Materials cost		871375,32		ADM
	10/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT			871375,32	ADM
	10/06/2024			62110	Raw Mat Freight Cost		24675,66		ADM
	10/06/2024			15210	Raw mats freight cost			24675,66	ADM
218497	10/06/2024	WINGSUIT	SQ06PT1	13100	Sales Ledger Control	SQ INV JUN PT1	853446,06		ADM
	10/06/2024			51130	Processing Income			393545,43	ADM
	10/06/2024			51131	Raw Materials Charged			335071,31	ADM
	10/06/2024			51132	Raw Mat Freight Charged			9957,63	ADM
	10/06/2024			51133	Export Transport			53041,82	ADM
	10/06/2024			51134	Extra			61829,87	ADM
218498	10/06/2024		SQ06PT1			SQ INV JUN PT1			
	10/06/2024			62100	Raw Materials cost		335071,31		ADM
	10/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT			335071,31	ADM
	10/06/2024			62110	Raw Mat Freight Cost		9957,63		ADM
	10/06/2024			15210	Raw mats freight cost			9957,63	ADM
218499	10/06/2024	PARAPEX	PPX06PT1	13100	Sales Ledger Control	HENRIKSEN INV B-34469	11502,15		ADM
	10/06/2024			51130	Processing Income			3638,84	ADM
	10/06/2024			51131	Raw Materials Charged			1926,4	ADM
	10/06/2024			51132	Raw Mat Freight Charged			32,64	ADM
	10/06/2024			51133	Export Transport			2763,41	ADM
	10/06/2024			51134	Extra			3140,86	ADM
218500	10/06/2024		PPX06PT1			HENRIKSEN INV B-34469			
	10/06/2024			62100	Raw Materials cost		1926,4		ADM
	10/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT			1926,4	ADM
	10/06/2024			62110	Raw Mat Freight Cost		32,64		ADM
	10/06/2024			15210	Raw mats freight cost			32,64	ADM
218564	10/06/2024	SNT		133	33100	Accounts Payable	THANH NHAN: EQUIPMENT COMPUTER IN MAY	8600,91	ADM
	10/06/2024				13310	VAT Control A/c		781,9	LEX
	10/06/2024				64280	Other Office Costs	THANH NHAN: EQUIPMENT COMPUTE	7819,01	LEX
218565	15/06/2024	S-LAND		14	33100	Accounts Payable	VINH LOC: PAINT FOR FOIL BOARD	65285	ADM
	15/06/2024				13310	VAT Control A/c		5935	LEX
	15/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL	VINH LOC: PAINT FOR FOIL BOAR	59350	LEX
218566	10/06/2024	COATS-VN		88112	33100	Accounts Payable	COATS: THREAD IN JUN	2875,5	ADM
	10/06/2024				13310	VAT Control A/c		213	LEX
	10/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		2662,5	LEX
218751	10/06/2024	YKK- JP	TE00093054		33100	Accounts Payable	YKK: ZIPPER 2405-01	27746,3	ADM
	10/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		27739,77	ADM
	10/06/2024				63510	Financial Expense-ex rat		6,53	ADM
218752	10/06/2024	LIROS	424-006509		33100	Accounts Payable	LIROS: MATERIALS 2405-01, 2405-02	194884,39	ADM
	10/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT	LIROS: MATERIALS 2405-01, 240	194884,39	ADM
218465	11/06/2024	MI	B40632		33100	Accounts Payable	PAY MI: IMPORT FREIGHT	3117,48	ADM
	11/06/2024				11230	HSBC 101 VND		3117,48	ADM
218478	11/06/2024	BAO TRAM		6	33100	Accounts Payable	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC MC	46981	ADM
	11/06/2024				13310	VAT Control A/c		4271	LEX
	11/06/2024				15200	Use of Tools	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC	42710	LEX
218508	11/06/2024	OZ-POWER	B80611		13100	Sales Ledger Control	OZ-POWER PAY INV JUN PT1	2064483,12	ADM
	11/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		2064483,1	ADM
218509	11/06/2024	OZ-KITES	B80612		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITES PAY INV JUN PT1	317591,05	ADM
	11/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		317591,05	ADM
218510	11/06/2024	OZ-PARA	B80613		13100	Sales Ledger Control	OZ-PARA PAY INV JUN PT1	219972,62	ADM
	11/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		219972,62	ADM
218511	11/06/2024	OZ-WATER	B80614		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF PAY INV JUN PT1	5155755,33	ADM
	11/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		5155755,3	ADM
218588	11/06/2024		C06-14		11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR HOT MELT GLUE	1787,5	LEX
	11/06/2024				13310	VAT Control A/c		162,5	LEX
	11/06/2024				62720	Use of none Product Materials		1625	LEX
218589	11/06/2024		C06-15		11100	Petty Cash A/c	PAYMENT FOR CEMENT, TILES, SAND_FOR P4,P2	5800	LEX
	11/06/2024				13310	VAT Control A/c		429,63	LEX
	11/06/2024				62778	General Factory Work	PAYMENT FOR CEMENT, TILES, SA	5370,37	LEX

218590	11/06/2024		C06-16	11100	Petty Cash A/c	MEDICAL GLOVES, MEDICAL MASKS		5280	LEX
	11/06/2024			13310	VAT Control A/c		251.43		LEX
	11/06/2024			62778	General Factory Work		5028.57		LEX
218591	11/06/2024		C06-17	11100	Petty Cash A/c	TOOLS FOR LINE CUTTING MC IN P10		2106	LEX
	11/06/2024			13310	VAT Control A/c		156		LEX
	11/06/2024			62730	Use of Tools	TOOLS FOR LINE CUTTING MC IN	1950		LEX
218868	11/06/2024		106-07	11130	IMPORT PETTY CASH	IMPORT FEE		621.05	LEX
	11/06/2024			13310	VAT Control A/c		46		LEX
	11/06/2024			64251	Import Costs		575.05		LEX
219130	11/06/2024	RETAILERS		97	33100	Accounts Payable	VIET NAM: TUBE FOR PRODUCTION	3132	LEX
	11/06/2024				13310	VAT Control A/c		232	LEX
	11/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		2900	LEX
219172	11/06/2024	RESENE		2259206.01	33100	Accounts Payable	RESENE: MATERIALS 2405-01	21205.95	ADM
	11/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT		2825.92	ADM
	11/06/2024				15210	Raw mats Freight cost		18200.01	ADM
	11/06/2024				63510	Financial Expense-ex rat		180.02	ADM
218477	12/06/2024	LANH LE SI		2767	33100	Accounts Payable		26200	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		2381.82	LEX
	12/06/2024				62778	General Factory Work		23818.18	LEX
218506	12/06/2024		B80616		11210	HSBC 108 (Mats) EUROS	TRANSFER FROM EUR TO VND	2806128	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		2806128	ADM
218507	12/06/2024	WINGSUIT	B80617		13100	Sales Ledger Control	SQ PAY INV JUN PTI	841182.73	ADM
	12/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		841182.73	ADM
218512	12/06/2024	OZ-GLIDERS	B80615		13100	Sales Ledger Control	OZ-GLIDERS PAY INV JUN PTI	8801722.85	ADM
	12/06/2024				11210	HSBC 108 (Mats) EUROS		8801722.9	ADM
218515	12/06/2024	DHL	B40633		33100	Accounts Payable	PAY DHL: IMP - EXP FREIGHT	45914.68	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		45914.68	ADM
218516	12/06/2024	VAN PHUOC	B40634		33100	Accounts Payable	PAY VAN PHUOC: TAPE	16156.8	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		16156.8	ADM
218517	12/06/2024		B40635		11230	HSBC 101 VND	PAY THANH PHONG: PLASTIC LOGO	8640	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		640	ADM
	12/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		8000	ADM
218518	12/06/2024		B40636		11230	HSBC 101 VND	PAY NGOC TRIEN KIEU: SAND PAPER	11888.64	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		880.64	ADM
	12/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL	PAY NGOC TRIEN KIEU: SAND PAP	11008	ADM
218519	12/06/2024	LANH LE SI	B40637		33100	Accounts Payable	PAY VY LOAN: AIR CONDITIONERS	26200	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		26200	ADM
218520	12/06/2024	BAO TRAM	B40638		33100	Accounts Payable	PAY BAO TRAM: DRILL	46981	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		46981	ADM
218521	12/06/2024		B40639		11230	HSBC 101 VND	PAY ANH DUNG: FOAM	7916.4	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		586.4	ADM
	12/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		7330	ADM
218522	12/06/2024		B40640		11230	HSBC 101 VND	PAY VIET MY: PAINTING TOOLS	14410	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		1310	ADM
	12/06/2024				62730	Use of Tools		13100	ADM
218523	12/06/2024	UPS	B40641		33100	Accounts Payable	PAY UPS: EXPORT FREIGHT	448696.83	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		448696.83	ADM
218524	12/06/2024		B40642		11230	HSBC 101 VND	PAY H2O: DRILL	28072	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		2552	ADM
	12/06/2024				62730	Use of Tools		25520	ADM
218525	12/06/2024	MP	B40643		33100	Accounts Payable	PAY MP: IMPORT FREIGHT	44615.43	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		44615.43	ADM
218526	12/06/2024	SCHENKER	B40644		33100	Accounts Payable	PAY SCHENKER: IMPORT FREIGHT	32797.44	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		32797.44	ADM
218527	12/06/2024	OK	B40645		33100	Accounts Payable	PAY HUNG PHAT: PRINTING FEE	868783.44	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		868783.44	ADM
218528	12/06/2024		B40646		11230	HSBC 101 VND	PAY TNT: REPAIR LASER MC	41774.4	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		3094.4	ADM
	12/06/2024				62780	Other Expenses		38680	ADM
218529	12/06/2024	YKK	B40647		33100	Accounts Payable	PAY YKK: ZIPS	9251.28	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		9251.28	ADM
218530	12/06/2024	ELECTRICT	B40648		33100	Accounts Payable	PAY AN SUONG: ELECTRIC TOOLS	26175.66	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		26175.66	ADM
218531	12/06/2024	KUKJIN	B40649		33100	Accounts Payable	PAY KUKJIN: WEBBING	62584.95	ADM
	12/06/2024				11230	HSBC 101 VND		62584.95	ADM
218545	12/06/2024	MP		2973	33100	Accounts Payable	MP: CFS, THC FEE DYNAMIC	1814.93	ADM
	12/06/2024				13310	VAT Control A/c		134.44	LEX
	12/06/2024				64251	Import Costs		1680.49	LEX

218600	19/06/2024		B80621	11210	HSBC 108 (Mas) EUROS	TRANSFER FROM EUR TO VND		1837406,1	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			1837406,1	ADM	
218601	19/06/2024	COUSIN	B80622	33100	Accounts Payable	PAY COUSIN: MATERIALS		602785,61	ADM	
	19/06/2024			11210	HSBC 108 (Mas) EUROS			602785,61	ADM	
218602	19/06/2024	BRAIDED	B80623	33100	Accounts Payable	PAY BRAID: MATERIALS		245769,34	ADM	
	19/06/2024			11210	HSBC 108 (Mas) EUROS			245769,34	ADM	
218606	19/06/2024	DOFY	B40663	33100	Accounts Payable	PAY PHU QUANG: STICKER		62100	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			62100	ADM	
218607	19/06/2024	MP	B40664	33100	Accounts Payable	PAY MP: IMPORT FREIGHT		62021,26	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			62021,26	ADM	
218608	19/06/2024	SCHENKER	B40665	33100	Accounts Payable	PAY SCHENKER: IMPORT FREIGHT		3815,81	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			3815,81	ADM	
218609	19/06/2024	SDV	B40666	33100	Accounts Payable	PAY BOLLORE: IMPORT FREIGHT		7214,99	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			7214,99	ADM	
218610	19/06/2024	HEPA	B40667	33100	Accounts Payable	PAY GTVT: HEALTH EXAMINATION 2024		222520	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			222520	ADM	
218611	19/06/2024		B40668	11230	HSBC 101 VND	PAY HOANG TY: FIRE EXTINGUISHERS		9200	ADM	
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		681,48		ADM	
	19/06/2024			62780	Other Expenses	PAY HOANG TY: FIRE EXTINGUISH		8518,52	ADM	
218612	19/06/2024	S-LAND	B40669	33100	Accounts Payable	PAY VINH LOC: PAINTING FOIL		65285	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			65285	ADM	
218613	19/06/2024	COATS-VN	B40670	33100	Accounts Payable	PAY COATS: THREAD		25844,37	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			25844,37	ADM	
218614	19/06/2024		B40671	11230	HSBC 101 VND	PAY THIEN THANH: WASTE TREATMENT		3240	ADM	
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		240		ADM	
	19/06/2024			62780	Other Expenses	PAY THIEN THANH: WASTE TREATM		3000	ADM	
218615	19/06/2024		B40672	11230	HSBC 101 VND	PAY HOANG LOC: DECAL		7830	ADM	
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		580		ADM	
	19/06/2024			62720	Use of none Product Materials		7250		ADM	
218616	19/06/2024	OK	B40673	33100	Accounts Payable	PAY HUNG PHAT: PRINTING FEE		248854,9	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			248854,9	ADM	
218617	19/06/2024	RETAILERS	B40674	33100	Accounts Payable	PAY VIET STYLE: T-SHIRT FOR COMPANY TRIP		19251	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			19251	ADM	
218618	19/06/2024		B40675	11230	HSBC 101 VND	PAY SYNTEC: REPAIR CNC MACHINE		37799,89	ADM	
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		3436,35		ADM	
	19/06/2024			62778	General Factory Work	PAY SYNTEC: REPAIR CNC MACHIN		34363,54	ADM	
218619	19/06/2024	VL RENT	B40676	33100	Accounts Payable	PAY VINH LOC: MAINTENANCE FEE 2024		173719,4	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			173719,4	ADM	
218621	19/06/2024	PHAT GIA		1191	33100	Accounts Payable	AN PHAT GIA: ALUMINUM MOLD		28444,35	ADM
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		2585,85		ADM	
	19/06/2024			62730	Use of Tools		25858,5		ADM	
218622	19/06/2024	PHAT GIA	B40677	33100	Accounts Payable	PAY AN PHAT GIA: ALUMINUM MOLD		123544,21	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			123544,21	ADM	
218623	19/06/2024	SNT	B40678	33100	Accounts Payable	PAY THANH NHAN: COMPUTER COMPONENT		8600,91	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			8600,91	ADM	
218624	19/06/2024	FPT	B40679	33100	Accounts Payable	PAY FPT: HOSTING SERVICE		18441,04	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			18441,04	ADM	
218625	19/06/2024	UPS	B40680	33100	Accounts Payable	PAY UPS: EXPORT FREIGHT		451720,34	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			451720,34	ADM	
218626	19/06/2024	DHL	B40681	33100	Accounts Payable	PAY DHL: IMP - EXP FREIGHT		101358,37	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			101358,37	ADM	
218627	19/06/2024	PP	B40682	33100	Accounts Payable	PAY PACIFIC PRECISE: MATERIALS		50424,66	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			50424,66	ADM	
218628	19/06/2024	EVEREST	B40683	33100	Accounts Payable	PAY EVEREST: MATERIALS		109064,97	ADM	
	19/06/2024			11230	HSBC 101 VND			109064,97	ADM	
218629	19/06/2024	COMCHOLON		206	33100	Accounts Payable	DIEP ANH: FOOD IN JUN		199746	ADM
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		14796		LEX	
	19/06/2024			62774	Canteen		184950		LEX	
218631	19/06/2024	THANH PHAT		196	33100	Accounts Payable	LIEN HUNG PHAT: CARTON BOX IN JUN		63140,68	ADM
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		4677,08		LEX	
	19/06/2024			62720	Use of none Product Materials	LIEN HUNG PHAT: CARTON BOX IN		58463,6	LEX	
218632	19/06/2024	KUKJIN		182	33100	Accounts Payable	KUKJIN: WEBBING IN JUN		69439,33	ADM
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		5143,65		LEX	
	19/06/2024			15200	Raw Material Stock LOCAL		64295,68		LEX	
218633	19/06/2024	DHL		78576	33100	Accounts Payable	DHL: IMPORT FREIGHT IN JUN		28990,8	ADM
	19/06/2024			15210	Raw mats Freight cost		28990,8		LEX	
218634	19/06/2024	DHL		4263	33100	Accounts Payable	DHL: EXPORT FREIGHT IN JUN		89489,69	ADM
	19/06/2024			13310	VAT Control A/c		6628,86		LEX	
	19/06/2024			62111	Export Freight Costs		82860,83		LEX	

218603	20/06/2024	EDEL	B80624	33100	Accounts Payable	PAY EDEL: MATERIALS	813535.69		ADM	
	20/06/2024			11210	HSBC 108 (Mts) EUROS			813535.69	ADM	
218635	20/06/2024	UPS		14584	33100	Accounts Payable	UPS: EXPORT FREIGHT IN JUN		389928.16	ADM
	20/06/2024				13310	VAT Control A/c		28883.56	LEX	
	20/06/2024				62111	Export Freight Costs		361044.6	LEX	
218647	20/06/2024	YKK		60636	33100	Accounts Payable	YKK: ZIPPER IN JUN		66559.86	ADM
	20/06/2024				13310	VAT Control A/c		4930.36	LEX	
	20/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		61629.5	LEX	
218648	20/06/2024	YKK		60635	33100	Accounts Payable	YKK: ZIPPER LOCK IN JUN		9640.08	ADM
	20/06/2024				13310	VAT Control A/c		714.08	LEX	
	20/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		8926	LEX	
218651	20/06/2024	OZ-WATER	OW06PT2		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF INV JUN PT2	1825649.2		ADM
	20/06/2024				51130	Processing Income	OZ-KITEDURF INV JUN PT2		700084.05	ADM
	20/06/2024				51131	Raw Materials Charged			779771.78	ADM
	20/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			33668.31	ADM
	20/06/2024				51133	Export Transport			260514.04	ADM
	20/06/2024				51134	Extra			51611.02	ADM
218652	20/06/2024		OW06PT2				OZ-KITESURF INV JUN PT2			
	20/06/2024				62100	Raw Materials cost		779771.78		ADM
	20/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			779771.78	ADM
	20/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		33668.31		ADM
	20/06/2024				15210	Raw mats freight cost			33668.31	ADM
218653	20/06/2024	OZ-WATER	OW06PT2		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF INV JUN PT2-2	2286178.9		ADM
	20/06/2024				51130	Processing Income			860839.84	ADM
	20/06/2024				51131	Raw Materials Charged			1114476.15	ADM
	20/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			52818.05	ADM
	20/06/2024				51133	Export Transport			197860.63	ADM
	20/06/2024				51134	Extra			60184.18	ADM
218654	20/06/2024		OW06PT2				OZ-KITESURF INV JUN PT2-2			
	20/06/2024				62100	Raw Materials cost		1114476.2		ADM
	20/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			1114476.15	ADM
	20/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		52818.05		ADM
	20/06/2024				15210	Raw mats freight cost			52818.05	ADM
218655	20/06/2024	OZ-WATER	OW06PT2		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF INV JUN PT2-3	694058.24		ADM
	20/06/2024				51130	Processing Income			294869.72	ADM
	20/06/2024				51131	Raw Materials Charged			300138.35	ADM
	20/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			11100.37	ADM
	20/06/2024				51133	Export Transport			80260.68	ADM
	20/06/2024				51134	Extra			7689.12	ADM
218656	20/06/2024		OW06PT2				OZ-KITESURF INV JUN PT2-3			
	20/06/2024				62100	Raw Materials cost		300138.35		ADM
	20/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			300138.35	ADM
	20/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		11100.37		ADM
	20/06/2024				15210	Raw mats freight cost			11100.37	ADM
218657	20/06/2024	OZ-POWER	OM06PT2		13100	Sales Ledger Control	OZ-POWER INV JUN PT2	3027510		ADM
	20/06/2024				51130	Processing Income			1500256.13	ADM
	20/06/2024				51131	Raw Materials Charged			1287694.33	ADM
	20/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			35090.63	ADM
	20/06/2024				51133	Export Transport			181985.88	ADM
	20/06/2024				51134	Extra			22483.04	ADM
218658	20/06/2024		OM06PT2				OZ-POWER INV JUN PT2			
	20/06/2024				62100	Raw Materials cost		1287694.3		ADM
	20/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			1287694.33	ADM
	20/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		35090.63		ADM
	20/06/2024				15210	Raw mats freight cost			35090.63	ADM
218659	20/06/2024	OZ-KITES	OK06PT2		13100	Sales Ledger Control	OZ-KITES INV JUN PT2	549933.88		ADM
	20/06/2024				51130	Processing Income			283973.92	ADM
	20/06/2024				51131	Raw Materials Charged			198256.25	ADM
	20/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			4517.67	ADM
	20/06/2024				51133	Export Transport			46975.97	ADM
	20/06/2024				51134	Extra			16210.07	ADM
218660	20/06/2024		OK06PT2				OZ-KITES INV JUN PT2			
	20/06/2024				62100	Raw Materials cost		198256.25		ADM
	20/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			198256.25	ADM
	20/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		4517.67		ADM
	20/06/2024				15210	Raw mats freight cost			4517.67	ADM
218661	20/06/2024	OZ-PARA	OP06PT2		13100	Sales Ledger Control	OZ-PARA INV JUN PT2	165819.37		ADM
	20/06/2024				51130	Processing Income			81178.25	ADM
	20/06/2024				51131	Raw Materials Charged			59756.1	ADM
	20/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			1732.06	ADM
	20/06/2024				51133	Export Transport			18065.41	ADM
	20/06/2024				51134	Extra			5087.55	ADM
218662	20/06/2024		OP06PT2				OZ-PARA INV JUN PT2			
	20/06/2024				62100	Raw Materials cost		59756.1		ADM
	20/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT			59756.1	ADM
	20/06/2024				62110	Raw Mat Freight Cost		1732.06		ADM
	20/06/2024				15210	Raw mats freight cost			1732.06	ADM
218663	20/06/2024	OZ-GLIDERS	OG06PT2		13100	Sales Ledger Control	OZ-GLIDERS INV JUN PT2-1	3375093.4		ADM
	20/06/2024				51130	Processing Income			1762265.75	ADM
	20/06/2024				51131	Raw Materials Charged			1348230.41	ADM
	20/06/2024				51132	Raw Mat Freight Charged			34854.41	ADM
	20/06/2024				51133	Export Transport			216047.74	ADM

218764	28/06/2024	YEARLY TRA	B46112	33100	Accounts Payable	PAY TU TRAN:COMPANY TRIP 2024	800000		ADM	
	28/06/2024			11230	HSBC 101 VND			800000	ADM	
218765	28/06/2024		B406113	11230	HSBC 101 VND	RECEIVE VAT REFUND AUG 2023- MAR2024	5131344,8		ADM	
	28/06/2024			33380	Other Taxes Payable	RECEIVE VAT REFUND AUG 2023-		5131344,8	ADM	
218766	28/06/2024		TAX REFUND			VAT REFUND AUG 2023 - MAR2024				
	28/06/2024			62780	Other Expenses	VAT NON-REFUND AUG 2023-MAR2024	105,31		ADM	
	28/06/2024			33380	Other Taxes Payable	VAT REFUND AUG 2023 - MAR2024	5131344,8		ADM	
	28/06/2024			13310	VAT ControlA/c			5131450,11	ADM	
218767	28/06/2024		B406114	11230	HSBC 101 VND	TRANSFER FROM HSBC TO VCB		10000000	ADM	
	28/06/2024			11240	Vietcom VND		10000000		ADM	
218776	28/06/2024	COATS-VN		97965	33100	Accounts Payable	COATS: THREAD IN JUN		15591,87	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		1154,95	LEX	
	28/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		14436,92	LEX	
218777	28/06/2024	KIM		91	33100	Accounts Payable	BINH LOC: TAPE IN JUN		30423,6	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		2253,6	LEX	
	28/06/2024				62720	Use of none Product Materials		28170	LEX	
218784	28/06/2024	YKK		63739	33100	Accounts Payable	YKK: ZIPPER LOCK		13928,97	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		1031,77	LEX	
	28/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		12897,2	LEX	
218785	28/06/2024	YKK		63738	33100	Accounts Payable	YKK: ZIPPER LOCK		11829,24	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		876,24	LEX	
	28/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		10953	LEX	
218786	28/06/2024	YKK		63794	33100	Accounts Payable	YKK: ZIPPER		17649,36	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		1307,36	LEX	
	28/06/2024				15200	Raw Material Stock LOCAL		16342	LEX	
218852	28/06/2024		C06-35		11100	Petty Cash A/c	FIX THE ROLAND PRINTER IN P2		1620	LEX
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		120	LEX	
	28/06/2024				64280	Other Office Costs		1500	LEX	
218853	28/06/2024		C06-36		11100	Petty Cash A/c	WIFI FEE IN P7		1716	LEX
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		156	LEX	
	28/06/2024				64273	Internet		1560	LEX	
218854	28/06/2024		C06-37		11100	Petty Cash A/c	WIFI FEE IN P10		3801,6	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		345,6	ADM	
	28/06/2024				64273	Internet		3456	ADM	
218943	28/06/2024	RETAILERS		9	33100	Accounts Payable	KHANG TAN PHAT: WASTE WATER TREATMENT OF PAINTING		27000	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		2000	ADM	
	28/06/2024				62730	Use of Tools	KHANG TAN PHAT: WASTE WATER T		25000	ADM
219100	28/06/2024	THANH PHAT		218	33100	Accounts Payable	LIEN HUNG PHAT: CARTON BOX IN JUN		7102,72	ADM
	28/06/2024				13310	VAT ControlA/c		526,12	LEX	
	28/06/2024				62720	Use of none Product Materials	LIEN HUNG PHAT: CARTON BOX IN		6576,6	LEX
219187	28/06/2024	AIRSPORTS		470	33100	Accounts Payable	AIRSPORT: MATERIALS 2406-01		58191,06	ADM
	28/06/2024				15201	Raw Material Stock IMPORT		58200,2	ADM	
	28/06/2024				51510	Financial Income-ex rate		9,14	ADM	
218778	29/06/2024	KIM		95	33100	Accounts Payable	BINH LOC: STATIONERY IN JUN		37281,47	ADM
	29/06/2024				13310	VAT ControlA/c		2817,52	LEX	
	29/06/2024				64230	Printing and Stationery		4463,95	LEX	
	29/06/2024				62720	Use of none Product Materials		30000	LEX	
218780	29/06/2024	COMCHOLON		215	33100	Accounts Payable	DIEP ANH: FOOD IN JUN		168019,92	ADM
	29/06/2024				13310	VAT ControlA/c		12445,92	LEX	
	29/06/2024				62774	Canteen		155574	LEX	
218782	29/06/2024	FEDEX		20465	33100	Accounts Payable	FEDEX: IMPORT FREIGHT IN JUN		5939,74	ADM
	29/06/2024				15210	Raw mats freight cost		5939,74	LEX	
218783	29/06/2024	FEDEX		18751	33100	Accounts Payable	FEDEX: EXPORT FREIGHT IN JUN		1123963,33	ADM
	29/06/2024				13310	VAT ControlA/c		56198,17	LEX	
	29/06/2024				62111	Export Freight Costs		1067765,2	LEX	
218792	29/06/2024	MP		3354	33100	Accounts Payable	MP: CFS, THC, FEE PP		1815,7	ADM
	29/06/2024				13310	VAT ControlA/c		134,49	LEX	
	29/06/2024				64251	Import Costs		1681,21	LEX	
218793	29/06/2024	MP		3355	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT PP		891,55	ADM
	29/06/2024				15210	Raw mats freight cost		891,55	LEX	
218794	29/06/2024	MP		3342	33100	Accounts Payable	MP: CFS, THC, FEE SHANGHAI		2668,55	ADM
	29/06/2024				13310	VAT ControlA/c		197,67	LEX	
	29/06/2024				64251	Import Costs		2470,88	LEX	
218795	29/06/2024	MP		3343	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT, EX W SHANGHAI		10189,2	ADM
	29/06/2024				15210	Raw mats freight cost	MP: OCEAN FREIGHT, EX W SHANGH		10189,2	LEX
218796	29/06/2024	MP		3352	33100	Accounts Payable	MP: CFS, CTC, FEE SIXUP		1815,71	ADM
	29/06/2024				13310	VAT ControlA/c		134,49	LEX	
	29/06/2024				64251	Import Costs		1681,22	LEX	
218797	29/06/2024	MP		3353	33100	Accounts Payable	MP: OCEAN FREIGHT, EX W SIXUP		9297,64	ADM
	29/06/2024				15210	Raw mats freight cost		9297,64	LEX	

218816	30/06/2024	OZ-WATER	OW06PT3	13100	Sales Ledger Control	OZ-KITESURF INV JUN PT3-3	858488,51		ADM
	30/06/2024			51130	Processing Income			342158,35	ADM
	30/06/2024			51131	Raw Materials Charged			367475,99	ADM
	30/06/2024			51132	Raw Mat Freight Charged			12570,07	ADM
	30/06/2024			51133	Export Transport			117287,09	ADM
	30/06/2024			51134	Extra			18997,01	ADM
218817	30/06/2024		OW06PT3			OZ-KITESURF INV JUN PT3-3			
	30/06/2024			62100	Raw Materials cost		367475,99		ADM
	30/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT			367475,99	ADM
	30/06/2024			62110	Raw Mat Freight Cost		12570,07		ADM
	30/06/2024			15210	Raw mats freight cost			12570,07	ADM
218818	30/06/2024	WINGSUIT	SQ06PT3	13100	Sales Ledger Control	SQ INV JUN PT3	1575443,3		ADM
	30/06/2024			51130	Processing Income			692228,52	ADM
	30/06/2024			51131	Raw Materials Charged			702798,14	ADM
	30/06/2024			51132	Raw Mat Freight Charged			26412,06	ADM
	30/06/2024			51133	Export Transport			96343,54	ADM
	30/06/2024			51134	Extra			57661,06	ADM
218819	30/06/2024		SQ06PT3			SQ INV JUN PT3			
	30/06/2024			62100	Raw Materials cost		702798,14		ADM
	30/06/2024			15201	Raw Material Stock IMPORT			702798,14	ADM
	30/06/2024			62110	Raw Mat Freight Cost		26412,06		ADM
	30/06/2024			15210	Raw mats freight cost			26412,06	ADM
218820	30/06/2024		B406115	11230	HSBC101 VND	BANK CHARGE		14917,13	ADM
	30/06/2024			13310	VAT Control A/c		1356,1		ADM
	30/06/2024			64271	Bank Charges		13561,03		ADM
218822	30/06/2024		B80643	11210	HSBC108 (Mats) EUROS	BANK CHARGE		8115,26	ADM
	30/06/2024			13310	VAT Control A/c		737,75		ADM
	30/06/2024			64271	Bank Charges		7377,51		ADM
218833	30/06/2024		JUKI-398438;538;990;989;2124			DISTRIBUTE COST OF JUKI SEWING MC			
	30/06/2024			62730	Use of Tools		50039,27		ADM
	30/06/2024			24200	Long term pre-paid			50039,27	ADM
218834	30/06/2024		HUNG GIA PHAT - 2;3;4;5;1			DISTRIBUTE PAINT WALL FOR FACTORIES, BUILD P10, P9			
	30/06/2024			62780	Other Expenses	DISTRIBUTE PAINT WALL FOR FACTORIES	25728,29		ADM
	30/06/2024			62780	Other Expenses	DISTRIBUTE BUILD P10	66348,25		ADM
	30/06/2024			62780	Other Expenses	DISTRIBUTE REPAIR P10	5839,51		ADM
	30/06/2024			62780	Other Expenses	DISTRIBUTE REPAIR P9	10640		ADM
	30/06/2024			62780	Other Expenses	DISTRIBUTE BUILD P9	66050,27		ADM
	30/06/2024			24200	Long term pre-paid	DISTRIBUTE PAINT WALL FOR FACTORIES, BUILD P10, P9		174606,32	ADM
218835	30/06/2024		96			DISTRIBUTE POLISHING MACHINE			
	30/06/2024			62730	Use of Tools		611,11		ADM
	30/06/2024			24200	Long term pre-paid			611,11	ADM
218836	30/06/2024		18;21;23;24			DISTRIBUTE FIRE FIGHTING EQUIPMENT P9			
	30/06/2024			62780	Other Expenses		20862,88		ADM
	30/06/2024			24200	Long term pre-paid			20862,88	ADM
218837	30/06/2024		TNT-6			DISTRIBUTE INSTALLING SPRAYING ROOM			
	30/06/2024			62780	Other Expenses		11250		ADM
	30/06/2024			24200	Long term pre-paid			11250	ADM
218838	30/06/2024		SOCIAL-6			SOCIAL INSURANCE OF JUN			
	30/06/2024			62200	Direct Labour		2283090,5		ADM
	30/06/2024			33830	Social and Health Insurance			2283090,45	ADM
218839	30/06/2024		COM-6			COMMITTEE FEE OF JUN			
	30/06/2024			62200	Direct Labour		143117,4		ADM
	30/06/2024			33820	COMMITTEE FEE			143117,4	ADM
218840	30/06/2024		1733			KCNVL: RENTING FEE OF JUN			
	30/06/2024			62771	Rent		1627750,5		ADM
	30/06/2024			14210	Prepaid Expenses			1627750,53	ADM
218843	30/06/2024		WAGES OF JUN 2024			WAGES OF JUN 2024			
	30/06/2024			64211	Staff Salaries VN	STAFF: WAGES OF JUN 2024	713230		ADM
	30/06/2024			64211	Staff Salaries VN	STAFF: OT OF JUN 2024	121819		ADM
	30/06/2024			64211	Staff Salaries VN	STAFF: BONUS OF JUN 2024	39469		ADM
	30/06/2024			62200	Direct Labour	WORKER: WAGES OF JUN 2024	6888287,1		ADM
	30/06/2024			62200	Direct Labour	WORKER: OT OF JUN 2024	1170481		ADM
	30/06/2024			62210	Production Bonus	WORKER: BONUS OF JUN 2024	545024,9		ADM
	30/06/2024			62200	Direct Labour	SEVERANCE ALLOWANCE	28764,45		ADM
	30/06/2024			33400	Payable to Employeess VN	WAGES OF JUN 2024		9507075,45	ADM
	30/06/2024			64212	Staff Salaries Foreign	DAVID'S JUN SALARY	255274,5		ADM
	30/06/2024			64212	Staff Salaries Foreign	NGAN'S JUN SALARY	70805,09		ADM
	30/06/2024			33410	Payable to Foreigners	WAGES OF JUN 2024		326079,59	ADM
						TOTAL	253359546	253359546	

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành sản xuất

Hồ Thị Hồng Cẩm

Nguyễn Việt Linh

Nguyễn Quốc Khanh

Phụ lục 2: Sổ cái tài khoản 152 tháng 06/2024

ACCOUNT LEDGER								
ACCOUNT: 152 - RAW MATERIAL								
From Date: 01/06/2024 To Date 30/06/2024								
Date	Posting	Src	Ref	Code	Description	Dr Amount	Cr Amount	Running Bal
					Opening Balance:	145070026,1		145070026,1
03/06/2024	218745	PL	TSNF-2024060	BAOJI	BAOJI: MATERIALS 2401-02	26492,96		136708155,6
03/06/2024	218746	PL	DT24110	DOM	DOMINICO: FABRIC 2405-01, 240	506590,74		137214746,3
03/06/2024	218228	PL		40 DHP	DAI HOANG PHAT: POLY CARBON	26637,6		8415001,02
04/06/2024	218229	PL		7463 PAIHO	PAIHO: VELCRO IN MAY	18207,6		8433208,62
04/06/2024	218232	PL		7462 PAIHO	PAIHO: VELCRO IN MAY	47560,64		8480769,26
04/06/2024	218747	PL	240404482	FIDLOCK	FIDLOCK: MATERIALS 2405-01	94703,76		137309450,1
05/06/2024	218391	PL		169 KUKJIN	KUKJIN: WEBBING IN JUN	57949,03		8538718,29
05/06/2024	218395	PL		14 OK	HUNG PHAT: PRINTING IN JUN	553125,9		9091844,19
05/06/2024	218411	PL		55649 YKK	YKK: ZIPS IN JUN	8566		9100410,19
05/06/2024	218437	CB	B40611		PAY GO VAN: WOOD	16510		9116920,19
05/06/2024	218445	PL		511 ENS	ENS: FOAM	16771,6		9133691,79
06/06/2024	218748	PL	SIN286119	RON	RONSTAN: MATERIALS 2405-01	454924,8		137764374,9
06/06/2024	218749	PL		2409710 GURTH	GURTH: MATERIALS 2403-01	6644,47		137771019,4
06/06/2024	218750	PL	REG1535375	EDEL	EDEL: MATERIALS 2405-01, 2405	64354,97		137835374,3
06/06/2024	218848	PL	525883, 52589	BALLY	BALLY: MATERIALS 2309-01, 240	155733,16		137991107,5
06/06/2024	219171	PL	21JOE2024060	RETAILERS	TANTIVY: MATERIALS 2406-01	28507,36		138019614,9
07/06/2024	218569	PL		86903 COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	2254,05		9135945,84
07/06/2024	218570	PL		86834 COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	2571,72		9138517,56
08/06/2024	218394	PL		15 OK	HUNG PHAT: PRINTING IN JUN	251303,21		9389820,77
08/06/2024	218586	CB	C06-12		FLEXFOAM IT FOR SHORT SAFETY	5350		9395170,77
10/06/2024	218566	PL		88112 COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	2662,5		9397833,27
10/06/2024	218751	PL	IE00093054	YKK- JP	YKK: ZIPPER 2405-01	27739,77		9425573,04
10/06/2024	218480	NL	OG06PT1		OZ-GLIDERS INV JUN PT1		1553018,31	136466596,6
10/06/2024	218482	NL	OG06PT1		OZ-GLIDERS INV JUN PT1-2		1747104,03	134719492,5
10/06/2024	218484	NL	OG06PT1		OZ-GLIDERS INV JUN PT1-3		384394,08	134335098,4
10/06/2024	218486	NL	OW06PT1		OZ-KITESURF INV JUN PT1-1		873650,22	133461448,2
10/06/2024	218488	NL	OW06PT1		OZ-KITESURF INV JUN PT1-2		1520551,84	131940896,4
10/06/2024	218490	NL	OW06PT1		OZ-KITESURF INV JUN PT1-3		6578,05	131934318,3
10/06/2024	218492	NL	OP06PT1		OZ-PARA INV JUN PT1		80898,37	131853420
10/06/2024	218494	NL	OK06PT1		OZ-KITES INV JUN PT1		137083,9	131716336,1
10/06/2024	218496	NL	OM06PT1		OZ-POWER INV JUN PT1		871375,32	130844960,7
10/06/2024	218498	NL	SQ06PT1		SQ INV JUN PT1		335071,31	130509889,4
10/06/2024	218500	NL	PPX06PT1		HENRIKSEN INV B-34469		1926,4	130507963
10/06/2024	218752	PL	424-006509	LIROS	LIROS: MATERIALS 2405-01, 240	194884,39		130702847,4
11/06/2024	219130	PL		97 RETAILERS	VIET NAM: TUBE FOR PRODUCTION	2900		9428473,04
11/06/2024	218478	PL		6 BAO TRAM	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC M/C	42710		9471183,04
11/06/2024	219172	PL	2259206,01	RESENE	RESENE: MATERAILS 2405-01	2825,92		130705673,3
12/06/2024	218517	CB	B40635		PAY THANH PHONG: PLASTIC LOGO	8000		9436473,04
12/06/2024	218518	CB	B40636		PAY NGOC TRIEN KIEU: SAND PAP	11008		9447481,04
12/06/2024	218521	CB	B40639		PAY ANH DUNG: FOAM	7330		9454811,04
12/06/2024	218568	PL		89542 COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	13846,9		9468657,94
12/06/2024	218571	PL		34 DOFY	PHU QUANG: STICKER IN JUN	57500		9526157,94
13/06/2024	219174	PL	SFE-460023	EVEREST	EVEREST: MATERIALS 2404-01	109013,58		130814686,9
14/06/2024	218849	PL	FV113511	SUP	SUPAIR: MATERIALS 2405-01	26298,69		130840985,6
14/06/2024	219173	PL	MD-0601/2024	MARINE DEI	MARINE: MATERIALS 2404-01	55042,36		130896028
14/06/2024	218567	PL		91061 COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	2594,82		9528752,76
15/06/2024	218565	PL		14 S-LAND	VINH LOC: PAINT FOR FOIL BOAR	59350		9588102,76
16/06/2024	219178	PL	DT24117	DOM	DOMINICO: FABRIC 2405-01	102623,96		130998651,9
17/06/2024	218598	CB	C06-25		KEY RING, DRAW TOGGLE, THREAD	19325		9607427,76

17/06/2024	218605	CB	B40662		PAY AN PHU: SAND PAPER	16200		9623627,76
18/06/2024	218572	PL	16	OK	HUNG PHAT: PRINTING IN JUN	230421,21		9854048,97
18/06/2024	218850	PL	INF2024047	RETAILERS	SAILCLOTH: MATERIALS 2405-01	397316,4		131395968,3
19/06/2024	218632	PL	182	KUKJIN	KUKJIN: WEBBING IN JUN	64295,68		9918344,65
20/06/2024	218647	PL	60636	YKK	YKK: ZIPPER IN JUN	61629,5		9979974,15
20/06/2024	218648	PL	60635	YKK	YKK: ZIPPER LOCK IN JUN	8926		9988900,15
20/06/2024	218652	NL	OW06PT2		OZ-KITESURF INV JUN PT2		779771,78	130616196,6
20/06/2024	218654	NL	OW06PT2		OZ-KITESURF INV JUN PT2-2		1114476,15	129501720,4
20/06/2024	218656	NL	OW06PT2		OZ-KITESURF INV JUN PT2-3		300138,35	129201582,1
20/06/2024	218658	NL	OM06PT2		OZ-POWER INV JUN PT2		1287694,33	127913887,7
20/06/2024	218660	NL	OK06PT2		OZ-KITES INV JUN PT2		198256,25	127715631,5
20/06/2024	218662	NL	OP06PT2		OZ-PARA INV JUN PT2		59756,1	127655875,4
20/06/2024	218664	NL	OG06PT2		OZ-GLIDERS INV JUN PT2-1		1348230,41	126307645
20/06/2024	218666	NL	OG06PT2		OZ-GLIDERS INV JUN PT2-2		1693104,4	124614540,6
20/06/2024	218668	NL	OG06PT2		OZ-GLIDERS INV JUN PT2-3		368537,26	124246003,3
20/06/2024	218670	NL	SQ06PT2		SQ INV JUN PT2		347217,05	123898786,3
20/06/2024	218851	PL	14335	ELITE	ELITE: MATERIALS 2405-01	11204,6		123909990,9
20/06/2024	219179	PL	14336	ELITE	ELITE: MATERAILS 2405-02, 240	180292,2		124090283,1
21/06/2024	218649	PL	94825	COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	1732,02		9990632,17
21/06/2024	218893	PL	TSNF-2024062	BAOJI	BAOJI: MATERIALS 2401-02, 240	171131,52		124261414,6
21/06/2024	219180	PL	240286	BRAIDED	BRAID: MATERIALS 2404-02	30985,52		124292400,1
21/06/2024	219181	PL	SCF-243925	SIXUP	SIXUP: FABRIC 2406-01	39217,64		124331617,7
21/06/2024	219182	PL	T234-2024062	PP	PACIFIC PRECISE: MATERIALS 24	50422,68		124382040,4
22/06/2024	218682	PL	162	GO VAN	GO VAN: WOOD RISER, MDF WOOD	17600		10008232,17
25/06/2024	219099	PL	58	TRUE COLOR	THIEN CHI: SUBLIMATION PAPER	6713		10014945,17
25/06/2024	219183	PL	DT24120	DOM	DOMINICO: FABRIC 2405-01, 240	5047091		129429131,4
26/06/2024	218712	CB	B406102		PAY AN PHU: SILICONE	33625		10048570,17
26/06/2024	218773	PL	125	TA SHUAN	TASHUAN: OZONE CLIP	9000		10057570,17
26/06/2024	219184	PL	108941	CHARLY	CHARLY: MATERAISL 2406-01	76362,23		129505493,6
27/06/2024	218775	PL	130	TA SHUAN	TASHUAN: PLASTIC BALL	8200		10065770,17
27/06/2024	219134	PL	828	KCC-IMPORT	KCC: ZIPPER 2406-01/2406-02	28557,61		129534051,3
27/06/2024	219185	PL	TSNF-2024062	BAOJI	BAOJI: MATERIALS 2403-01	84481,73		129618533
27/06/2024	219186	PL	REG1537167	EDEL	EDEL: MATERAILS 2405-01	115322,02		129733855
28/06/2024	218776	PL	97965	COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN	14436,92		10080207,09
28/06/2024	218784	PL	63739	YKK	YKK: ZIPPER LOCK	12897,2		10093104,29
28/06/2024	218785	PL	63738	YKK	YKK: ZIPPER LOCK	10953		10104057,29
28/06/2024	218786	PL	63794	YKK	YKK: ZIPPER	16342		10120399,29
28/06/2024	219187	PL	470	AIRSPORTS	AIRSPORT: MATERIALS 2406-01	58200,2		129792055,2
29/06/2024	219063	PL	26	RETAILERS	KHANH DUONG: CUTTING FEE	12692		10133091,29
30/06/2024	218801	NL	OG06PT3		OZ-GLIDERS INV JUN PT3-1		1515450,91	128276604,3
30/06/2024	218803	NL	OG06PT3		OZ-GLIDERS INV JUN PT3-2		1601098,59	126675505,7
30/06/2024	218805	NL	OG06PT3		OZ-GLIDERS INV JUN PT3-3		493441,87	126182063,8
30/06/2024	218807	NL	OP06PT3		OZ-PARA INV JUN PT3		4279,1	126177784,7
30/06/2024	218809	NL	OK06PT3		OZ-KITES INV JUN PT3		118746,17	126059038,6
30/06/2024	218811	NL	OM06PT3		OZ-POWER INV JUN PT3		1164991,81	124894046,8
30/06/2024	218813	NL	OW06PT3		OZ-KITESURF INV JUN PT3-1		785971,52	124108075,2
30/06/2024	218815	NL	OW06PT3		OZ-KITESURF INV JUN PT3-2		808160,58	123299914,7
30/06/2024	218817	NL	OW06PT3		OZ-KITESURF INV JUN PT3-3		367475,99	122932438,7
30/06/2024	218819	NL	SQ06PT3		SQ INV JUN PT3		702798,14	122229640,5
					TOTAL	9373580,64	22571248,59	

Phụ lục 3: Sổ cái tài khoản 331 tháng 06/2024

ACCOUNT LEDGER								
ACCOUNT: 331								
From Date: 01/06/2024 To Date 30/06/2024								
Date	Post		Inv	Code	Description	Dr Amo	Cr Amo	Running Bal
					Opening Balance:	9633382,97		9633382,97
01/06/2024	218250	PL	2760	MP	MP:OCEAN FREIGHT		3361,29	9630021,68
01/06/2024	218251	PL	2759	MP	MP:CFS,DO.FEE		4178,23	9625843,45
01/06/2024	218254	PL	2761	MP	MP:CFS,THC.FEE		1815,78	9624027,67
01/06/2024	218255	PL	2763	MP	MP:CFS,CIC.FEE		2116,85	9621910,82
01/06/2024	218256	PL	2764	MP	MP:OCEAN FREIGHT,EXW		17953,89	9603956,93
01/06/2024	218257	PL	2762	MP	MP:OCEAN FREIGHT,EXW		9298,01	9594658,92
02/06/2024	218420	PL	1493981	VL S-MART	BINH PHU:ELECTRIC FEE IN MAY		29989,29	9564669,63
02/06/2024	218421	PL	1494017	VL S-MART	BINH PHU:ELECTRIC FEE IN MAY		81726,49	9482943,14
02/06/2024	218422	PL	1493987	VL S-MART	BINH PHU:ELECTRIC FEE IN MAY		35470,31	9447472,83
02/06/2024	218423	PL	1493988	VL S-MART	BINH PHU:ELECTRIC FEE IN MAY		32345,2	9415127,63
02/06/2024	218424	PL	1493982	VL S-MART	BINH PHU:ELECTRIC FEE IN MAY		73409,6	9341718,03
02/06/2024	218425	PL	1493983	VL S-MART	BINH PHU:ELECTRIC FEE IN MAY		59275,09	9282442,94
02/06/2024	218426	PL	1493993	VL S-MART	BINH PHU:ELECTRIC FEE IN MAY		42009,38	9240433,56
03/06/2024	218214	PL	2436	SNT	BCA:INK IN MAY		11880	9228553,56
03/06/2024	218228	PL	40	DHP	DAI HOANG PHAT:POLY CARBON		28768,6	9199784,96
03/06/2024	218233	PL	23082	SCHENKER	SCHENKER:COLLECTION,DO FEE		1945,45	9197839,51
03/06/2024	218234	PL	23083	SCHENKER	SCHENKER:AIRFREIGHT,EXW		10554	9187285,51
03/06/2024	218237	PL	23080	SCHENKER	SCHENKER:COLLECTION,DO FEE TECHN		1945,46	9185340,05
03/06/2024	218238	PL	23081	SCHENKER	SCHENKER:AIRFREIGHT,EXW TECHN		10554	9174786,05
03/06/2024	218745	PL	TSNF-20240605	BAOJI	BAOJI:MATERIALS 2401-02		26492,96	9148293,09
03/06/2024	218746	PL	DT24110	DOM	DOMINICO:FABRIC 2405-01,2405-02		506071,74	8642221,35
04/06/2024	218229	PL	7463	PAIHO	PAIHO:VELCRO IN MAY		19664,21	8622557,14
04/06/2024	218232	PL	7462	PAIHO	PAIHO:VELCRO IN MAY		51365,49	8571191,65
04/06/2024	218747	PL	240404482	FIDLOCK	FIDLOCK:MATERIALS 2405-01		94748,4	8476443,25
05/06/2024	218391	PL	169	KUKJIN	KUKJIN:WEBBING IN JUN		62584,95	8413858,3
05/06/2024	218395	PL	14	OK	HUNG PHAT:PRINTING IN JUN		597375,97	7816482,33
05/06/2024	218400	PL	72169	DHL	DHL:IMPORT FREIGHT IN JUN		6450,61	7810031,72
05/06/2024	218401	PL	3917	DHL	DHL:EXPORT FREIGHT IN JUN		39464,07	7770567,65
05/06/2024	218411	PL	55649	YKK	YKK:ZIPS IN JUN		9251,28	7761316,37
05/06/2024	218427	PL	B40601	MP	PAY MP:IMPORT FREIGHT	66500,61		7827816,98
05/06/2024	218428	PL	B40602	DAI PHAT	PAY NGOC DIEP:PLASTIC BAG	15662,16		7843479,14
05/06/2024	218429	PL	B40603	COMCHOLON	PAY THINH THUY:FOOD	306351,72		8149830,86
05/06/2024	218430	PL	B40604	COATS-VN	PAY COATS:THREAD	25666,11		8175496,97
05/06/2024	218431	PL	B40605	SNT	PAY NHAN VIET:INK	8888		8184384,97
05/06/2024	218432	PL	B40606	LIEN SON	PAY LIEN SON:PAPER	6480		8190864,97
05/06/2024	218433	PL	B40607	RETAILERS	PAY TRUONG THINH:SILICONE	19250		8210114,97
05/06/2024	218434	PL	B40608	RETAILERS	PAY DUC DUOC:SEWING TOOL	5344,5		8215459,47
05/06/2024	218435	PL	B40609	SNT	PAY BCA:INK	11880		8227339,47
05/06/2024	218436	PL	B40610	RETAILERS	PAY KIM TU HOA:FABRIC	11963,16		8239302,63
05/06/2024	218438	PL	B40612	DHP	PAY DHP:MATERIALS	28768,6		8268071,23
05/06/2024	218439	PL	B40613	PAIHO	PAY PAIHO:VELCRO	71029,7		8339100,93
05/06/2024	218445	PL	511	ENS	ENS:FOAM		18113,33	8320987,6
05/06/2024	218446	PL	B40614	ENS	PAY ENS:FOAM	18113,33		8339100,93

05/06/2024	218447	PL	B40615	RETAILERS	PAY HOA DAU:POLYESTER	11070		8350170,93
05/06/2024	218448	PL	B40616	FEDEX	PAY FEDEX:DUTY TAX,AWB2750 9660 3521	6687,89		8356858,82
05/06/2024	218449	PL	B40617	UPS	PAY UPS:EXPORT FREIGHT	454160,38		8811019,2
05/06/2024	218450	PL	B40618	FEDEX	PAY FEDEX:IMP - EXP,DUTY TAX	1357684,51		10168703,71
05/06/2024	218451	PL	B40619	DHL	PAY DHL:IMP -EXP FREIGHT	158408,09		10327111,8
05/06/2024	218453	PL	B40620	SCHENKER	PAY SCHENKER:IMPORT FREIGHT	24998,91		10352110,71
05/06/2024	218454	PL	B40621	VL S-MART	PAY BINH PHU:ELECTRIC FEE	354225,36		10706336,07
05/06/2024	218456	PL	B40623	KIM	PAY BINH LOC:STATIONERY, TAPE	85083,72		10791419,79
05/06/2024	218457	PL	B40624	TG GIAY	PAY TG GIAY: TISSUE	13440		10804859,79
05/06/2024	218458	PL	B40625	COMCHOLON	PAY DIEP ANH:FOOD	293903,64		11098763,43
06/06/2024	218312	PL	13426	UPS	UPS:EXPORT FREIGHT IN JUN		448696,83	10650066,6
06/06/2024	218414	PL	B80609	SUP	PAY SUPAIR:MATERIALS	25029,87		10675096,47
06/06/2024	218415	PL	B80610	GURTH	PAY GURTH:MATERIALS	6237,69		10681334,16
06/06/2024	218459	PL	B40626	YUPO	PAY YUPOONG:CAP	289553,33		10970887,49
06/06/2024	218460	PL	B40627	DOM	PAY DOMINICO:FABRIC	592186,95		11563074,44
06/06/2024	218461	PL	B40628	MJ TEX	PAY MJ TEX:FABRIC	297830,64		11860905,08
06/06/2024	218462	PL	B40629	RETAILERS	PAY DARK:MATERIALS	33788,86		11894693,94
06/06/2024	218463	PL	B40630	BALLY	PAY BALLY:MATERIALS	155733,16		12050427,1
06/06/2024	218464	PL	B40631	LOOS STEEL	PAY LOOS:MATERIALS	48986,84		12099413,94
06/06/2024	218557	PL	5092	HEPA	GTVT:Periodic health check for employees in 2024		221030	11878383,94
06/06/2024	218748	PL	SIN286119	RON	RONSTAN:MATERIALS 2405-01		449882,4	11428501,54
06/06/2024	218749	PL	2409710	GURTH	GURTH:MATERIALS 2403-01		6237,69	11422263,85
06/06/2024	218750	PL	REG1535375	EDEL	EDEL:MATERIALS 2405-01,2405-02		64354,97	11357908,88
06/06/2024	218848	PL	525883,525891,5259	BALLY	BALLY:MATERIALS 2309-01,2401-01,2403-01		155733,16	11202175,72
06/06/2024	219171	PL	21JOE20240606	RETAILERS	TANTIVY:MATERIALS 2406-01		28514,08	11173661,64
07/06/2024	218392	PL	24128	SCHENKER	SCHENKER:COLLECTION FE, DO FEE		1679,34	11171982,3
07/06/2024	218393	PL	24129	SCHENKER	SCHENKER: AIR FREIGHT, EXWS		5638,81	11166343,49
07/06/2024	218396	PL	2913	MP	MP: CFS, THC.FEE		1814,28	11164529,21
07/06/2024	218397	PL	2914	MP	MP:OCEAN FREIGHT, EXW		9290,34	11155238,87
07/06/2024	218398	PL	2915	MP	MP: CFS, THC.FEE		1814,28	11153424,59
07/06/2024	218399	PL	2916	MP	MP:OCEAN FREIGHT, EXW		20591,47	11132833,12
07/06/2024	218569	PL	86903	COATS-VN	COATS:THREAD IN JUN		2434,37	11130398,75
07/06/2024	218570	PL	86834	COATS-VN	COATS:THREAD IN JUN		2777,45	11127621,3
07/06/2024	219074	PL	33358	FEDEX	FEDEX:IMPORT DUTY, VAT		6687,89	11120933,41
08/06/2024	218394	PL	15	OK	HUNG PHAT:PRINTING IN JUN		271407,47	10849525,94
10/06/2024	218409	PL	61	ELECTRICT	AN SUONG:ELECTRIC FEE IN MAY		26175,66	10823350,28
10/06/2024	218412	PL	3125	MJ	MJ:DO, CFS.FEE		2913,86	10820436,42
10/06/2024	218413	PL	3126	MJ	MJ:FREIGHT		203,62	10820232,8
10/06/2024	218440	PL	24392	SCHENKER	SCHENKER:COLLECTION FEE,DO FEE		2399,37	10817833,43
10/06/2024	218441	PL	24393	SCHENKER	SCHENKER: AIR FREIGHT, EXWS		18978,62	10798854,81
10/06/2024	218442	PL	2943	MP	MP: CFS, THC.FEE		1814,35	10797040,46
10/06/2024	218443	PL	2944	MP	MP:OCEAN FREIGHT, EXW		9290,71	10787749,75
10/06/2024	218444	PL	24594	SCHENKER	SCHENKER: CIS,THC.FEE		4101,3	10783648,45
10/06/2024	218564	PL	133	SNT	THANH NHAN:EQUIPMENT COMPUTER IN MAY		8600,91	10775047,54
10/06/2024	218566	PL	88112	COATS-VN	COATS:THREAD IN JUN		2875,5	10772172,04
10/06/2024	218751	PL	IE00093054	YKK- JP	YKK: ZIPPER 2405-01		27746,3	10744425,74
10/06/2024	218752	PL	424-006509	LIROS	LIROS:MATERIALS 2405-01,2405-02		194884,39	10549541,35
11/06/2024	218465	PL	B40632	MJ	PAY MJ:IMPORT FREIGHT	3117,48		10552658,83

11/06/2024	218478	PL	6	BAO TRAM	BAO TRAM: DRILL BITS FOR CNC MC		46981	10505677,83
11/06/2024	219130	PL	97	RETAILERS	VIET NAM: TUBE FOR PRODUCTION		3132	10502545,83
11/06/2024	219172	PL	22592	RESENE	RESENE: MATERIALS 2405-01		21205,95	10481339,88
12/06/2024	218477	PL	2767	LANH LE SI	VY LOAN: A/C IN P4 (2 SETS)		26200	10455139,88
12/06/2024	218515	PL	B40633	DHL	PAY DHL: IMP - EXP FREIGHT	45914,68		10501054,56
12/06/2024	218516	PL	B40634	VAN PHUOC	PAY VAN PHUOC: TAPE	16156,8		10517211,36
12/06/2024	218519	PL	B40637	LANH LE SI	PAY VY LOAN: AIR CONDITIONERS	26200		10543411,36
12/06/2024	218520	PL	B40638	BAO TRAM	PAY BAO TRAM: DRILL	46981		10590392,36
12/06/2024	218523	PL	B40641	UPS	PAY UPS: EXPORT FREIGHT	448696,83		11039089,19
12/06/2024	218525	PL	B40643	MP	PAY MP: IMPORT FREIGHT	44615,43		11083704,62
12/06/2024	218526	PL	B40644	SCHENKER	PAY SCHENKER: IMPORT FREIGHT	32797,44		11116502,06
12/06/2024	218527	PL	B40645	OK	PAY HUNG PHAT: PRINTING FEE	868783,44		11985285,5
12/06/2024	218529	PL	B40647	YKK	PAY YKK: ZIPS	9251,28		11994536,78
12/06/2024	218530	PL	B40648	ELECTRICT	PAY AN SUONG: ELECTRIC TOOLS	26175,66		12020712,44
12/06/2024	218531	PL	B40649	KUKJIN	PAY KUKJIN: WEBBING	62584,95		12083297,39
12/06/2024	218545	PL	2973	MP	MP: CFS, THC.FEE DYNAMIC		1814,93	12081482,46
12/06/2024	218546	PL	2974	MP	MP: OCEAN FREIGHT, EXW DYNAMIC		9293,63	12072188,83
12/06/2024	218547	PL	2975	MP	MP: CFS, CIC.FEE JINSOR		1815,21	12070373,62
12/06/2024	218548	PL	2976	MP	MP: OCEAN FREIGHT, EXW JINSOR		9295,09	12061078,53
12/06/2024	218558	PL	5299	HEPA	GTVT: Periodic health check for employees in 2024		1490	12059588,53
12/06/2024	218559	PL	75062	DHL	DHL: IMPORT FREIGHT IN JUN		31002,28	12028586,25
12/06/2024	218560	PL	4078	DHL	DHL: EXPORT FREIGHT IN JUN		70356,09	11958230,16
12/06/2024	218562	PL	12062	SDV	BOLLORE: DO, CFS.FEE NCV		3294	11954936,16
12/06/2024	218563	PL	12061	SDV	BOLLORE: FREIGHT NCV		3920,99	11951015,17
12/06/2024	218568	PL	89542	COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN		14954,65	11936060,52
12/06/2024	218571	PL	34	DOFY	PHU QUANG: STICKER IN JUN		62100	11873960,52
12/06/2024	218650	PL	2656	SNT	BCA: INK IN JUN		13860	11860100,52
12/06/2024	219046	PL	5861	LIEN SON	LIEN SON: A0 PAPER IN JUN		6480	11853620,52
13/06/2024	218513	PL	B80618	LIROS	PAY LIROS: MATERIALS	200851,56		12054472,08
13/06/2024	218513	PL	B80618	LIROS	Discount 424-006509	5846,53		12060318,61
13/06/2024	218514	PL	B80619	GURTH	PAY GURTH: MATERIALS	77527,75		12137846,36
13/06/2024	218532	PL	B40650	THAI	PAY THAI TEFFETA: MATERIALS	68219,4		12206065,76
13/06/2024	218533	PL	B40651	MOMOI	PAY MOMOI: MATERIALS	61528,9		12267594,66
13/06/2024	218534	PL	B40652	KUNSHAN	PAY PINHONG: MATERIALS	129820,5		12397415,16
13/06/2024	218535	PL	B40653	UNITEX	PAY UNITEX: ZIPPER	25251,36		12422666,52
13/06/2024	218536	PL	B40654	RETAILERS	PAY SAILCLOTH: MATERIALS	397098		12819764,52
13/06/2024	218537	PL	B40655	SAM	PAY SAMSON: MATERIALS	155131,17		12974895,69
13/06/2024	218538	PL	B40656	RETAILERS	PAY OCEAN LANKA: MATERIALS	63903,76		13038799,45
13/06/2024	218539	PL	B40657	ULTRALON	PAY ULTRALON: MATERIALS	46480,83		13085280,28
13/06/2024	218540	PL	B40658	RESENE	PAY RESENE: MATERIALS	21205,95		13106486,23
13/06/2024	218549	PL	2986	MP	MP: CFS, LSS.FEE SAMSON		1815,21	13104671,02
13/06/2024	218550	PL	2987	MP	MP: OCEAN FREIGHT, EXW SAMSON		16468,86	13088202,16
13/06/2024	218551	PL	2988	MP	MP: CFS, THC.FEE BAIN		2169,89	13086032,27
13/06/2024	218552	PL	2989	MP	MP: EXW, OCEAN FREIGHT BAIN		16555,7	13069476,57
13/06/2024	218553	PL	3001	MP	MP: CFS, THC.FEE MJ TEX		1857,19	13067619,38
13/06/2024	218554	PL	3002	MP	MP: OCEAN FREIGHT MJ TEX		935,55	13066683,83
13/06/2024	218561	PL	13994	UPS	UPS: EXPORT FREIGHT IN JUN		451720,34	12614963,49
13/06/2024	218753	PL	EXLIROS	LIROS	EXCHANGE RATE LIROS	10263,46		12625226,95
13/06/2024	219174	PL	SFE-460023	EVEREST	EVEREST: MATERIALS 2404-01		109064,97	12516161,98

14/06/2024	218544	PL	599	VAN PHUOC	VAN PHUOC:TAPE IN JUN		16156,8	12639863,74
14/06/2024	218567	PL	91061	COATS-VN	COATS:THREAD IN JUN		2802,4	12637061,34
14/06/2024	218849	PL	FV113511	SUP	SUPAIR:MATERIALS 2405-01		25029,87	12612031,47
14/06/2024	219173	PL	MD-0601/2024	MARINE DEL	MARINE:MATERIALS 2404-01		55042,36	12556989,11
15/06/2024	218555	PL	25763	SCHENKER	SCHENKER:COLLECTION FEE,DO FEE YKK		1499,89	12555489,22
15/06/2024	218556	PL	25764	SCHENKER	SCHENKER:AIR:FREIGHT YKK		2315,92	12553173,3
15/06/2024	218565	PL	14	S-LAND	VINH LOC:PAINT FORFOIL BOARD		65285	12487888,3
15/06/2024	218630	PL	38	COMCHOLON	THINH THUY:FOOD IN JUN		195663,6	12292224,7
16/06/2024	219178	PL	DT24117	DOM	DOMINICO:FABRIC2405-01		102623,96	12189600,74
17/06/2024	218573	PL	3218	MJ	MJ:FREIGHT DOM		5092,2	12184508,54
17/06/2024	218574	PL	3217	MJ	MJ:DO, HANDLING FEE DOM		1374,89	12183133,65
17/06/2024	218604	PL	B40661	MJ	PAY MJ:IMPORT FREIGHT	6467,09		12189600,74
18/06/2024	218572	PL	16	OK	HUNG PHAT:PRINTING IN JUN		248854,9	11940745,84
18/06/2024	218620	PL	1174	PHAT GIA	AN PHAT GIA:ALUMINUMMOLD		95099,86	11845645,98
18/06/2024	218640	PL	3082	MP	MP:CFS,THC.FEE SAMSON		1815,56	11843830,42
18/06/2024	218641	PL	3083	MP	MP:EXW,OCEAN FREIGHT SAMSON		16472,09	11827358,33
18/06/2024	218850	PL	INF2024047	RETAILERS	SAILCLOTH:MATERIALS 2405-01		397098	11430260,33
19/06/2024	218601	PL	B80622	COUSIN	PAY COUSIN:MATERIALS	602785,61		12033045,94
19/06/2024	218602	PL	B80623	BRAIDED	PAY BRAID:MATERIALS	245769,34		12278815,28
19/06/2024	218606	PL	B40663	DOFY	PAY PHU QUANG:STICKER	62100		12340915,28
19/06/2024	218607	PL	B40664	MP	PAY MP:IMPORT FREIGHT	62021,26		12402936,54
19/06/2024	218608	PL	B40665	SCHENKER	PAY SCHENKER:IMPORT FREIGHT	3815,81		12406752,35
19/06/2024	218609	PL	B40666	SDV	PAY BOLLORE:IMPORT FREIGHT	7214,99		12413967,34
19/06/2024	218610	PL	B40667	HEPA	PAY GTVT:HEALTH EXAMINATION 2024	222520		12636487,34
19/06/2024	218612	PL	B40669	S-LAND	PAY VINH LOC:PAINTING FOIL	65285		12701772,34
19/06/2024	218613	PL	B40670	COATS-VN	PAY COATS:THREAD	25844,37		12727161,71
19/06/2024	218616	PL	B40673	OK	PAY HUNG PHAT:PRINTING FEE	248854,9		12976471,61
19/06/2024	218617	PL	B40674	RETAILERS	PAY VIET STYLE:T-SHIRT FORCOMPANY TRIP	19251		12995722,61
19/06/2024	218619	PL	B40676	VL RENT	PAY VINH LOC:MAINTENANCE FEE 2024	173719,4		13169442,01
19/06/2024	218621	PL	1191	PHAT GIA	AN PHAT GIA:ALUMINUMMOLD		28444,35	13140997,66
19/06/2024	218622	PL	B40677	PHAT GIA	PAY AN PHAT GIA:ALUMINUMMOLD	123544,21		13264541,87
19/06/2024	218623	PL	B40678	SNT	PAY THANH NHAN:COMPUTERCOMPONENT	8600,91		13273142,78
19/06/2024	218624	PL	B40679	FPT	PAY FPT:HOSTING SERVICE	18441,04		13291583,82
19/06/2024	218625	PL	B40680	UPS	PAY UPS:EXPORT FREIGHT	451720,34		13743304,16
19/06/2024	218626	PL	B40681	DHL	PAY DHL:IMP - EXP FREIGHT	101358,37		13844662,53
19/06/2024	218627	PL	B40682	PP	PAY PACIFICPRECISE:MATERIALS	50424,66		13895087,19
19/06/2024	218628	PL	B40683	EVEREST	PAY EVEREST:MATERIALS	109064,97		14004152,16
19/06/2024	218629	PL	206	COMCHOLON	DIEP ANH:FOOD IN JUN		199746	13804406,16
19/06/2024	218631	PL	196	THANH PHAT	LIEN HUNG PHAT: CARTON BOX IN JUN		63140,68	13741265,48
19/06/2024	218632	PL	182	KUKJIN	KUKJIN: WEBBING IN JUN		69439,33	13671826,15
19/06/2024	218633	PL	78576	DHL	DHL:IMPORT FREIGHT IN JUN		28990,8	13642835,35
19/06/2024	218634	PL	4263	DHL	DHL:EXPORT FREIGHT IN JUN		89489,69	13553345,66
19/06/2024	218642	PL	3103	MP	MP:DO, CFS.FEE EVEREST		1858,91	13551486,75
19/06/2024	218643	PL	3104	MP	MP:OCEAN FREIGHT		1204,55	13550282,2
19/06/2024	218787	PL	17986	FEDEX	CreditNote INVOICE 15244	529,46		13550811,66
19/06/2024	218827	PL	5209	VL RENT	KCNVL:MAINTENANCE FEE 2024		173719,4	13377092,26
20/06/2024	218603	PL	B80624	EDEL	PAY EDEL:MATERIALS	813535,69		14190627,95
20/06/2024	218635	PL	14584	UPS	UPS:EXPORT FREIGHT IN JUN		389928,16	13800699,79
20/06/2024	218647	PL	60636	YKK	YKK:ZIPPER IN JUN		66559,86	13734139,93

20/06/2024	218648	PL	60635	YKK	YKK: ZIPPER LOCK IN JUN		9640,08	13724499,85
20/06/2024	218851	PL	14335	ELITE	ELITE: MATERIALS 2405-01		11204,6	13713295,25
20/06/2024	219179	PL	14336	ELITE	ELITE: MATERIALS 2405-02, 2405-03		180382,44	13532912,81
21/06/2024	218649	PL	94825	COATS-VN	COATS: THREAD IN JUN		1870,58	13531042,23
21/06/2024	218689	PL	B80631	CHARLY	PAY CHARLY: MATERIALS	79206,93		13610249,16
21/06/2024	218893	PL	TSNF-20240625	BAOJI	BAOJI: MATERIALS 2401-02, 2403-01		171131,52	13439117,64
21/06/2024	219180	PL	240286	BRAIDED	BRAID: MATERIALS 2404-02		30985,52	13408132,12
21/06/2024	219181	PL	SCF-243925	SIXUP	SIXUP: FABRIC 2406-01		39206,86	13368925,26
21/06/2024	219182	PL	T234-20240621001	PP	PACIFIC PRECISE: MATERIALS 2405-01		50424,66	13318500,6
22/06/2024	218636	PL	2860	VLS-MART	KCNVL: WATER FEE IN JUN		21446,04	13297054,56
22/06/2024	218637	PL	2997	VLS-MART	KCNVL: PROCESSING WATER FEE IN JUN		13570,9	13283483,66
22/06/2024	218638	PL	26840	SCHENKER	SCHENKER: COLLECTION FEE, DO FEE		1858,27	13281625,39
22/06/2024	218639	PL	26841	SCHENKER	SCHENKER: AIR FREIGHT, EXWS		8942,57	13272682,82
22/06/2024	218644	PL	3163	MP	MP: CFS, DO .FEE MARINE		1815,35	13270867,47
22/06/2024	218645	PL	3164	MP	MP: OCEAN FREIGHT, EXW MARINE		9295,82	13261571,65
22/06/2024	218646	PL	393	VAN PHUOC	TAN DUNG: TAPE IN JUN		43699,39	13217872,26
22/06/2024	218682	PL	162	GO VAN	GO VAN: WOOD RISER, WOOD FOR PRODUCTION		24483,6	13193388,66
24/06/2024	218681	PL		PHAT GIA	PHAT GIA: ALUMINUM FORMOLD FOR BOARD		22772,6	13170616,06
25/06/2024	218671	PL	3199	MP	MP: CFS, THC.FEE SAILCLOTH		3862,82	13166753,24
25/06/2024	218672	PL	3200	MP	MP: OCEAN FREIGHT SAILCLOTH		3031,52	13163721,72
25/06/2024	219099	PL	58	TRUE COLOR	THIEN CHI: SUBLIMATION PAPER		7250,04	13156471,68
25/06/2024	219183	PL	DT24120	DOM	DOMINICO: FABRIC 2405-01, 2405-02		5049938,53	8106533,15
26/06/2024	218697	PL	B40687	MP	PAY MP: IMPORT FREIGHT	39356,62		8145889,77
26/06/2024	218698	PL	B40688	SCHENKER	PAY SCHENKER: IMPORT FREIGHT	10800,84		8156690,61
26/06/2024	218700	PL	B40690	THANH PHAT	PAY LIEN HUNG PHAT: CARTON BOX	63140,68		8219831,29
26/06/2024	218701	PL	B40691	KUKJIN	PAY KUKJIN: WEBBING	69439,33		8289270,62
26/06/2024	218702	PL	B40692	VAN PHUOC	PAY VAN PHUOC: TAPE	43699,39		8332970,01
26/06/2024	218703	PL	B40693	YKK	PAY YKK: ZIPPER	76199,94		8409169,95
26/06/2024	218704	PL	B40694	COATS-VN	PAY COATS: THREAD	1870,58		8411040,53
26/06/2024	218705	PL	B40695	GO VAN	PAY GO VAN: WOOD	24483,6		8435524,13
26/06/2024	218706	PL	B40696	UPS	PAY UPS: EXPORT FREIGHT	389928,16		8825452,29
26/06/2024	218707	PL	B40697	DHL	PAY DHL: IMP - EXP FREIGHT	118480,49		8943932,78
26/06/2024	218709	PL	B40699	SNT	PAY BCA: INK	13860		8957792,78
26/06/2024	218710	PL	B46100	COMCHOLON	PAY DIEP ANH: FOOD	199746		9157538,78
26/06/2024	218711	PL	B46101	PHAT GIA	PAY AN PHAT GIA: ALUMINUM	22772,6		9180311,38
26/06/2024	218713	PL	B46103	RETAILERS	PAY SMART: PRINTING 3D	14256		9194567,38
26/06/2024	218715	PL	B46105	COMCHOLON	PAY THINH THUY: FOOD	195663,6		9390230,98
26/06/2024	218770	PL	4446	DHL	DHL: EXPORT FREIGHT IN JUN		111452,6	9278778,38
26/06/2024	218771	PL	82263	DHL	DHL: IMPORT FREIGHT IN JUN		26664,18	9252114,2
26/06/2024	218773	PL	125	TA SHUAN	TASHUAN: OZONE CLIP		9720	9242394,2
26/06/2024	218790	PL	3253	MP	MP: CFS, THC.FEE ELITE		1815,5	9240578,7
26/06/2024	218791	PL	3254	MP	MP: OCEAN FREIGHT ELITE		891,45	9239687,25
26/06/2024	218828	PL	10227	FPT	FPT: HOSTING SERVICE IN 2024		31171,2	9208516,05
26/06/2024	219184	PL	108941	CHARLY	CHARLY: MATERIALS 2406-01		79206,96	9129309,09
27/06/2024	218716	PL	B46106	PARA-GEAR	PAY PARAGEAR: MATERIALS	74724,04		9204033,13
27/06/2024	218717	PL	B46107	DING ZING	PAY DINGZING: MATERIALS	298182,81		9502215,94
27/06/2024	218718	PL	B46108	BALLY	PAY BALLY: MATERIALS	131474,06		9633690
27/06/2024	218719	PL	B40610	ELITE	PAY ELITE: MATERIALS	191587,04		9825277,04
27/06/2024	218720	PL	B46110	DOM	PAY DOMINICO: FABRIC	5152562,49		14977839,53

27/06/2024	218721	PL	B80636	RETAILERS	PAY ALPHA:MATERIALS	143530,79		15121370,32
27/06/2024	218722	PL	B80637	POR	PAY PORCHER:FABRICS	1686642,73		16808013,05
27/06/2024	218723	PL	B80638	KORTEL	PAY KORTEL:MATERIALS	150048,48		16958061,53
27/06/2024	218724	PL	B80639	RATIONPART	PAY RATIOPARTS:MATERIALS	6484,13		16964545,66
27/06/2024	218768	PL	298	VN THANG L	THANG LONG:SECURITY SERVICE IN JUN		174825	16789720,66
27/06/2024	218769	PL	15250	UPS	UPS:EXPORT FREIGHT IN JUN		396430,01	16393290,65
27/06/2024	218772	PL	3298	VLS-MART	KCNVL:ELECTRIC FEE IN JUN		92456,64	16300834,01
27/06/2024	218774	PL	123	DAI PHAT	NGOC DIEP:PLASTIC BAG		14403,96	16286430,05
27/06/2024	218775	PL	130	TA SHUAN	TASHUAN:PLASTIC BALL		8856	16277574,05
27/06/2024	218781	PL	6393	LIEN SON	LIEN SON:A0 PAPER IN JUN		6480	16271094,05
27/06/2024	218841	PL	93	RETAILERS	SMART:PRINTING 3D		14256	16256838,05
27/06/2024	219126	PL	17944	RETAILERS	QUATEST3:TESTING FEE FOR VALVE		735	16256103,05
27/06/2024	219134	PL	828	KCC-IMPORT	KCC:ZIPPER2406-01/2406-02		28557,61	16227545,44
27/06/2024	219185	PL	TSNF-20240627	BAOJI	BAOJI:MATERIALS 2403-01		84481,73	16143063,71
27/06/2024	219186	PL	REG1537167	EDEL	EDEL:MA TERAILS 2405-01		115322,02	16027741,69
28/06/2024	218763	PL	B46111	RETAILERS	PAY IMAGIC:REPAIR ROLAND	67485		16095226,69
28/06/2024	218764	PL	B46112	YEARLY TRA	PAY TU TRAN:COMPANY TRIP 2024	800000		16895226,69
28/06/2024	218776	PL	97965	COATS-VN	COATS:THREAD IN JUN		15591,87	16879634,82
28/06/2024	218777	PL	91	KIM	BINH LOC:TAPE IN JUN		30423,6	16849211,22
28/06/2024	218784	PL	63739	YKK	YKK:ZIPPER LOCK		13928,97	16835282,25
28/06/2024	218785	PL	63738	YKK	YKK:ZIPPER LOCK		11829,24	16823453,01
28/06/2024	218786	PL	63794	YKK	YKK:ZIPPER		17649,36	16805803,65
28/06/2024	218943	PL	9	RETAILERS	K TP: WASTE WATER TREATMENT OF PAINTING ROOM		27000	16778803,65
28/06/2024	219100	PL	218	THANH PHAT	LIEN HUNG PHAT: CARTON BOX IN JUN		7102,72	16771700,93
28/06/2024	219187	PL	470	AIRSPORTS	AIRSPORT:MATERIALS 2406-01		58191,06	16713509,87
29/06/2024	218778	PL	95	KIM	BINH LOC:STATIONERY IN JUN		37281,47	16676228,4
29/06/2024	218780	PL	215	COMCHOLON	DIEP ANH:FOOD IN JUN		168019,92	16508208,48
29/06/2024	218782	PL	20465	FEDEX	FEDEX:IMPORT FREIGHT IN JUN		5939,74	16502268,74
29/06/2024	218783	PL	18751	FEDEX	FEDEX:EXPORT FREIGHT IN JUN		1123963,33	15378305,41
29/06/2024	218792	PL	3354	MP	MP:CFS,THC.FEE PP		1815,7	15376489,71
29/06/2024	218793	PL	3355	MP	MP:OCEAN FREIGHT PP		891,55	15375598,16
29/06/2024	218794	PL	3342	MP	MP:CFS,THC.FEE SHANGHAI		2668,55	15372929,61
29/06/2024	218795	PL	3343	MP	MP:OCEAN FREIGHT,EXW SHANGHAI		10189,2	15362740,41
29/06/2024	218796	PL	3352	MP	MP:CFS,CIC.FEE SIXUP		1815,71	15360924,7
29/06/2024	218797	PL	3353	MP	MP:OCEAN FREIGHT,EXW SIXUP		9297,64	15351627,06
29/06/2024	218798	PL	3356	MP	MP:CFS,THC.FEE		2572,18	15349054,88
29/06/2024	218799	PL	3357	MP	MP:EXW,OCEAN FREIGHT		10088,45	15338966,43
29/06/2024	218885	PL	3692	TG GIAY	GIAY VN:TISSUE, TOILET PAPER		6720	15332246,43
29/06/2024	219063	PL	26	RETAILERS	KHANH DUONG:CUTTING FEE		13707,36	15318539,07
29/06/2024	219097	PL	21327	FEDEX	FEDEX:DUTY, TAX		5298,06	15313241,01
29/06/2024	219128	PL	612	RETAILERS	PHATH HONG:TILES FORFACTORY		7009,2	15306231,81
30/06/2024	218779	PL	42	COMCHOLON	THINH THUY:FOOD IN JUN		169646,4	15136585,41
30/06/2024	218788	PL	4577	DHL	DHL:EXPORT FREIGHT IN JUN		10623,09	15125962,32
30/06/2024	218789	PL	84478	DHL	DHL:IMPORT FREIGHT IN JUN		2139,47	15123822,85
					Period Totals:	21327665,2	15837225,32	
					Period Variance:	5490439,88		
					Closing Balance:	15123822,9		

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] GS.TS Ngô Thế Chi và TS. Trương Thị Thuý (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
- [2] Luật gia Huỳnh Quốc Phi (2006), *Chế độ kế toán Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
- [3] ThS. Phạm Thị Thoan (2008), *Giáo trình Kế toán doanh nghiệp sản xuất*, Nhà xuất bản Tài chính.
- [4] TS. Phan Đức Dũng (2012), *Kế toán tài chính (Lý thuyết và Bài tập)*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
- [5] Trang thư viện pháp luật: www.thuvienphapluat.vn